

THT(2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 73/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ:.....C..... Ngày:.....12.13.1.2026.....

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 11, khoản 5 Điều 15, khoản 2 Điều 16, khoản 5 Điều 17, khoản 9, 15, 16, 17, 18 và khoản 19 Điều 25, điểm h và điểm l khoản 9 Điều 31, điểm c khoản 2 Điều 45, khoản 3 Điều 50, khoản 1 Điều 51, khoản 5 Điều 58, khoản 2 Điều 59, khoản 4 Điều 61, khoản 5 Điều 66, khoản 6 Điều 69, khoản 2 Điều 74 và Điều 79 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng:

- Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc cân đối, quản lý và phân cấp ngân sách nhà nước

1. Nguyên tắc cân đối, quản lý và phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi, quan hệ giữa các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại các Điều 7, 8 và 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương thực hiện theo quy định tại các Điều 36, 37, 38 và 39 của Luật Ngân sách nhà nước. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, xác định số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới; quản lý các hoạt động tài chính khác của cấp xã.

Điều 3. Bội chi ngân sách nhà nước

1. Bội chi ngân sách nhà nước bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Bội chi ngân sách trung ương được bù đắp từ các nguồn sau:

a) Vay trong nước từ phát hành trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

b) Vay ngoài nước từ các khoản vay của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế và phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường quốc tế, không bao gồm các khoản vay về cho vay lại.

3. Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh được bù đắp từ các nguồn sau:

a) Vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

b) Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho ngân sách địa phương vay lại.

4. Ngân sách địa phương cấp tỉnh được phép bội chi trong phạm vi mức bội chi do Quốc hội quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm hoặc mức bội chi do Chính phủ quyết định điều chỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều này, đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:

a) Chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Tính đến ngày 31 tháng 3 năm hiện hành, ngân sách địa phương không có nợ quá hạn đối với các khoản nợ vay đến hạn phải thanh toán.

5. Trong tổ chức thực hiện, trường hợp cần phải thay đổi mức vay, bội chi ngân sách giữa các địa phương, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ điều chỉnh mức vay, bội chi ngân sách giữa các địa phương bảo đảm không vượt quá tổng mức bội chi ngân sách địa phương đã được Quốc hội quyết định và mức dư nợ vay của ngân sách địa phương theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 6 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước; định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

6. Số dư nợ vay của ngân sách địa phương cấp tỉnh trong mọi thời điểm không được vượt mức dư nợ vay theo quy định tại khoản 6 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Quy định quản lý, hạch toán vay, trả nợ vay của ngân sách nhà nước

1. Các khoản vay của ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh để bù đắp bội chi và trả nợ gốc theo quy định tại khoản 5 Điều 5, khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước được quản lý, hạch toán trên tài khoản của từng cấp ngân sách. Trường hợp khoản vay ngoài nước theo hiệp định hoặc thỏa thuận tài trợ quy định giải ngân trực tiếp đến chương trình, dự án thì định kỳ phải hạch toán vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Nợ gốc, lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay được chi trả đầy đủ, đúng hạn theo đúng cam kết, hợp đồng đã ký và trong phạm vi dự toán.

3. Hạch toán các khoản chi trả nợ:

a) Các khoản chi trả nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay được hạch toán vào chi cân đối ngân sách của từng cấp ngân sách;

b) Các khoản trả nợ gốc được hạch toán giảm số dư nợ vay của từng cấp ngân sách.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc quản lý, hạch toán kế toán đối với các khoản vay; trả nợ gốc; chi trả nợ lãi, phí và các chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của ngân sách nhà nước.

Điều 5. Quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ

1. Quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ là việc sử dụng thông tin về đầu ra, kết quả thực hiện và hiệu quả hoạt động của nhiệm vụ, khối lượng, chất lượng dịch vụ, sản phẩm gắn với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước hàng năm, đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này làm cơ sở để lập, phân bổ, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

2. Điều kiện áp dụng quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ:

a) Xác định được kết quả cần đạt được của nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm với các chỉ tiêu về khối lượng, số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và thời gian hoàn thành;

b) Có đầy đủ tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật - kinh tế, định mức chi tiêu hoặc đơn giá của nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm tương đương trong điều kiện tương tự để lập, phân bổ, chấp hành, quyết toán ngân sách nhà nước và giám sát, đánh giá kết quả thực hiện;

c) Có văn bản thỏa thuận giữa cơ quan giao nhiệm vụ và cơ quan nhận nhiệm vụ về yêu cầu, kết quả đầu ra, trách nhiệm thực hiện và phương thức thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước.

3. Phạm vi áp dụng là các chính sách, chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ mà kết quả thực hiện là các mục tiêu, dịch vụ, sản phẩm xác định được cụ thể về khối lượng, số lượng, chất lượng theo tiêu chuẩn kỹ thuật và kinh phí ngân sách được xác định trên cơ sở định mức hoặc đơn giá.

4. Hình thức quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ bao gồm:

- a) Quản lý ngân sách theo chương trình;
- b) Quản lý ngân sách dựa trên số lượng đầu ra dự kiến;
- c) Quản lý ngân sách dựa trên kết quả thực hiện thực tế;
- d) Quản lý ngân sách dựa trên mục tiêu hiệu quả hoạt động.

5. Nguyên tắc áp dụng:

- a) Tăng thẩm quyền gắn với tăng trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu đơn vị, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ và sử dụng ngân sách;
- b) Đơn giản hóa quy trình thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước;
- c) Kết quả thực hiện nhiệm vụ về khối lượng, số lượng, chất lượng, thời gian và chi phí phải bảo đảm tối thiểu bằng hoặc tốt hơn so với phương thức quản lý ngân sách theo yếu tố đầu vào.

6. Trách nhiệm của bộ quản lý ngành, lĩnh vực:

- a) Căn cứ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, xác định phạm vi, đối tượng áp dụng quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý;
- b) Ban hành văn bản hướng dẫn việc xác định kết quả đầu ra, tiêu chuẩn và định mức kỹ thuật - kinh tế, quy trình thực hiện nhiệm vụ, cơ chế giám sát và đánh giá kết quả thuộc ngành, lĩnh vực quản lý; yêu cầu thỏa thuận giữa cơ quan giao và cơ quan nhận nhiệm vụ;
- c) Trong quá trình xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm, xác định rõ mục tiêu, kết quả đầu ra cần đạt được, làm cơ sở giao nhiệm vụ và bố trí ngân sách theo cơ chế quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ.

7. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm lập dự toán, tổ chức thực hiện và quyết

toán ngân sách nhà nước về quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của Nghị định này.

Điều 6. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

1. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được cơ quan có thẩm quyền xem xét hỗ trợ vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước khi đáp ứng đủ các điều kiện:

- a) Được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật;
- b) Có khả năng tài chính độc lập;
- c) Có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước bố trí kinh phí cho các quỹ thực hiện nhiệm vụ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, xây dựng chính sách, pháp luật theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước.

3. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và cơ quan quản lý Quỹ phải thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của Nghị định này về lập dự toán, chấp hành, quyết toán, kiểm toán, công khai đối với phần vốn được ngân sách nhà nước hỗ trợ, bố trí theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định của pháp luật về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, xây dựng chính sách, pháp luật thì thực hiện theo quy định tại Điều này và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

4. Hằng năm, cơ quan quản lý Quỹ do trung ương quản lý báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm hiện hành, kế hoạch tài chính năm sau và quyết toán tài chính của quỹ để tổng hợp báo cáo Chính phủ báo cáo Quốc hội cùng với thời gian báo cáo dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước; cơ quan quản lý Quỹ do địa phương quản lý báo cáo Sở Tài chính tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm hiện hành, kế hoạch tài chính năm sau và quyết toán tài chính của quỹ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp cùng với thời gian báo cáo dự toán và quyết toán ngân sách địa phương.

5. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng, quyết toán, đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của quỹ, báo cáo cơ quan quản lý Quỹ cùng với báo cáo quyết toán tài chính của quỹ.

Cơ quan quản lý Quỹ có trách nhiệm rà soát sửa đổi, bổ sung quy định về tổ chức, hoạt động để tăng cường quản lý, nâng cao tính minh bạch, hiệu quả

hoạt động của các quỹ, sắp xếp lại các quỹ có nguồn thu, nhiệm vụ chi trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước hoặc không còn phù hợp, hoạt động không hiệu quả.

6. Cơ quan quản lý Quỹ do trung ương quản lý chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ để giải trình với các cơ quan của Quốc hội, Quốc hội khi có yêu cầu; cơ quan quản lý Quỹ do địa phương quản lý chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giải trình với Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân cùng cấp khi có yêu cầu.

Điều 7. Quản lý nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện cho ngân sách nhà nước

1. Nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện cho ngân sách nhà nước bao gồm nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ, đơn vị sự nghiệp công lập.

Đối với việc quản lý và sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cho Việt Nam thuộc hoặc không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam, nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

2. Nguyên tắc quản lý nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện:

a) Khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và từ thu nhập, tài sản hợp pháp của tổ chức, cá nhân tài trợ, đóng góp tự nguyện;

b) Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, hiệu quả và tuân thủ quy định của pháp luật;

c) Các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền được phản ánh đầy đủ vào ngân sách nhà nước.

3. Các tổ chức, cá nhân không được lợi dụng việc tài trợ, đóng góp tự nguyện để trục lợi, vi phạm pháp luật hoặc xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

4. Quy trình tiếp nhận nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện:

a) Trường hợp tài trợ, đóng góp tự nguyện trực tiếp cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là các bộ, cơ quan trung ương) và ngân sách các cấp ở địa phương, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định tổ chức tiếp nhận khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện nếu nội dung tài trợ, đóng góp

phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và đảm bảo các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trường hợp tài trợ, đóng góp tự nguyện trực tiếp cho cơ quan, đơn vị thuộc các bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị không thuộc điểm a khoản này, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tự quyết định tiếp nhận khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện bảo đảm nội dung tài trợ, đóng góp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều này, đồng thời báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp về việc tiếp nhận.

Trường hợp phát hiện việc tiếp nhận nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện của đơn vị có dấu hiệu vi phạm các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều này, chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan, đơn vị, tổ chức tiếp nhận nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện (sau đây gọi là đơn vị tiếp nhận), cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp có văn bản tạm dừng việc tiếp nhận để kiểm tra, xác minh. Sau khi kết thúc quá trình kiểm tra, xác minh, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp có văn bản thông báo tiếp tục hoặc quyết định đình chỉ việc tiếp nhận, trong đó nêu rõ lý do và yêu cầu đơn vị tiếp nhận xử lý khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã tiếp nhận (nếu có) theo quy định của pháp luật;

c) Việc tiếp nhận phải được lập thành biên bản hoặc văn bản xác nhận giữa đơn vị tiếp nhận và bên tài trợ, đóng góp tự nguyện, trong đó nêu rõ các thông tin tên của tổ chức, cá nhân, mục đích, hình thức, nội dung và số tiền, hiện vật tài trợ, đóng góp tự nguyện.

5. Trong quản lý, sử dụng nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền, các đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm:

a) Mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại để quản lý nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện và theo dõi riêng theo từng nội dung tài trợ, đóng góp tự nguyện;

b) Thực hiện quản lý, sử dụng nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện theo đúng biên bản hoặc văn bản xác nhận giữa đơn vị tiếp nhận và bên tài trợ, đóng góp;

c) Báo cáo kết quả thực hiện gửi cơ quan tài chính cùng cấp hoặc cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bổ sung dự toán và tổng hợp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của Nghị định này;

d) Báo cáo tình hình, thực hiện việc tiếp nhận nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện theo yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên;

đ) Tổng hợp thu, chi từ nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện vào quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của Nghị định này.

6. Việc quản lý, sử dụng nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng hiện vật thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của pháp luật khác có liên quan.

7. Đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm thực hiện công khai thông tin về tình hình tiếp nhận, quản lý và kết quả sử dụng nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 8. Kinh phí hỗ trợ các tổ chức xã hội thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao

1. Kinh phí hoạt động của các tổ chức xã hội được thực hiện theo nguyên tắc tự bảo đảm.

2. Các tổ chức xã hội được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau:

a) Được cấp có thẩm quyền giao biên chế, ngân sách nhà nước bảo đảm tiền lương, các chế độ, chính sách khác và kinh phí hoạt động gắn với số biên chế được giao theo quy định của pháp luật;

b) Được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ, ngân sách nhà nước hỗ trợ trên cơ sở quyết định giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Quy trình hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao:

a) Đối với nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao (các tổ chức xã hội hoạt động trong phạm vi toàn quốc và liên tỉnh) và Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao (các tổ chức xã hội hoạt động trong phạm vi cấp tỉnh, cấp xã theo phân cấp), căn cứ mục tiêu, đề án hoặc kế hoạch triển khai (trong đó chi tiết khối lượng, số lượng nhiệm vụ phân ngân sách nhà nước hỗ trợ) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức xã hội lập dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Đối với nhiệm vụ do các bộ, cơ quan trung ương giao cho tổ chức xã hội (hoạt động trong phạm vi toàn quốc và liên tỉnh), thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Đối với nhiệm vụ thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, thực hiện theo cơ chế tài chính của chương trình mục tiêu quốc gia;

d) Việc lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai kinh phí hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Hỗ trợ kinh phí ngân sách nhà nước cho các tổ chức xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều này được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của từng cấp ngân sách.

Điều 9. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về quyết định chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách địa phương

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể hoặc giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách địa phương theo quy định tại điểm h khoản 9 Điều 31 của Luật Ngân sách nhà nước; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các chế độ chi ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn theo quy định tại điểm l khoản 9 Điều 31 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Việc quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách địa phương và các chế độ chi ngân sách tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- a) Tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật khác có liên quan;
- b) Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương trong từng thời kỳ;
- c) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả trong quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước;
- d) Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân, giữ vững an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

Điều 10. Sử dụng quỹ dự trữ tài chính

1. Quỹ dự trữ tài chính của trung ương do Bộ trưởng Bộ Tài chính làm chủ tài khoản. Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài chính làm chủ tài khoản.

2. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Thẩm quyền quyết định sử dụng quỹ dự trữ tài chính:

a) Đối với quỹ dự trữ tài chính trung ương: Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng quỹ cho ngân sách trung ương để đáp ứng các nhu cầu chi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 của Luật Ngân sách nhà nước. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định sử dụng quỹ tạm ứng cho quỹ ngân sách trung ương và quỹ ngân sách cấp tỉnh để xử lý thiếu hụt tạm thời theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 và khoản 1 Điều 60 của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Đối với quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh: Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng quỹ cho ngân sách cấp tỉnh để đáp ứng các nhu

cầu chi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 của Luật Ngân sách nhà nước; tạm ứng cho quỹ ngân sách cấp tỉnh, quỹ ngân sách cấp xã để xử lý thiếu hụt tạm thời theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11, khoản 2 và khoản 3 Điều 60 của Luật Ngân sách nhà nước; tạm ứng cho các công trình, nhiệm vụ, dự án hạ tầng quan trọng trên địa bàn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 11. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý ngân sách nhà nước

1. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong việc lập dự toán, chấp hành, kế toán, quyết toán, công khai và giám sát ngân sách nhà nước.

2. Hệ thống thông tin quản lý ngân sách nhà nước, các cơ sở dữ liệu ngành tài chính được tích hợp, liên thông, phục vụ công tác quản lý ngân sách thống nhất, công khai, minh bạch.

3. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, hoàn thiện các hệ thống thông tin quản lý ngân sách nhà nước thống nhất, tập trung, kết nối, liên thông với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính; quản lý thống nhất thông tin, dữ liệu về ngân sách nhà nước và hướng dẫn kết nối, chia sẻ dữ liệu tài chính - ngân sách với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Chương II

LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 12. Lập dự toán ngân sách nhà nước tại các cơ quan thu ngân sách

1. Cơ quan Thuế tỉnh, thành phố:

a) Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán hoàn thuế theo chế độ thuộc phạm vi quản lý gửi Cục Thuế, Sở Tài chính;

b) Hướng dẫn cơ quan Thuế cơ sở trực thuộc lập dự toán thu ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan tài chính cấp xã, bảo đảm yêu cầu, nội dung và thời gian lập dự toán ngân sách ở địa phương.

2. Cơ quan Hải quan khu vực lập dự toán thu ngân sách nhà nước từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu theo chế độ và địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là tỉnh, thành phố) thuộc phạm vi quản lý, gửi Cục Hải quan, Sở Tài chính.

3. Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện thu ngân sách nhà nước từ các khoản phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách

nhà nước theo quy định của pháp luật lập dự toán thu ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan thuế và cơ quan tài chính cùng cấp.

Điều 13. Lập dự toán ngân sách nhà nước tại các đơn vị dự toán ngân sách

1. Các đơn vị sử dụng ngân sách lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý và đề xuất số liệu dự toán, gửi đơn vị dự toán ngân sách cấp trên trực tiếp.

Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách là cơ quan hành chính nhà nước được giao thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí thì phải lập riêng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ, thu phí.

Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 5 của Nghị định này thì phải lập riêng phần kinh phí cho từng nhiệm vụ, dịch vụ và sản phẩm cụ thể.

2. Đơn vị dự toán ngân sách cấp trên trực tiếp (trường hợp không phải là đơn vị dự toán cấp I) xem xét, tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý, chịu trách nhiệm về hồ sơ và số liệu báo cáo, gửi đơn vị dự toán cấp I.

3. Đối với đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng, đơn vị được phân cấp quản lý vận hành khai thác, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ, gửi cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động chuyên môn tương ứng để xem xét, tổng hợp cùng với dự toán chi ngân sách của cơ quan quản lý nhà nước.

4. Đơn vị dự toán cấp I xem xét, tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách do các đơn vị cấp dưới trực thuộc và các đơn vị quy định tại khoản 3 Điều này lập, chịu trách nhiệm về hồ sơ và số liệu báo cáo, gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

5. Việc lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của các đơn vị dự toán ngân sách phải đảm bảo căn cứ, yêu cầu theo quy định tại Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 14. Lập dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và lập dự toán ngân sách địa phương

1. Về lập dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương:

a) Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp và lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Chính phủ gồm các tài liệu theo quy định tại Điều 49 của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Theo phân công của Chính phủ, thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ báo cáo và giải trình về lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương với các cơ quan của Quốc hội và Quốc hội theo quy định của pháp luật;

c) Các bộ, cơ quan trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính giải trình các nội dung đề xuất dự toán ngân sách nhà nước trong phạm vi ngành, lĩnh vực phụ trách khi được yêu cầu.

2. Về lập dự toán ngân sách địa phương:

a) Cơ quan tài chính cấp xã chủ trì tổng hợp dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn do các cơ quan thu ngân sách lập, dự toán thu, chi ngân sách của đơn vị dự toán cấp I thuộc phạm vi quản lý, lập dự toán thu, chi ngân sách của cấp xã, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, cho ý kiến.

Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách cấp xã đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Tài chính;

b) Sở Tài chính chủ trì tổng hợp dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn do các cơ quan thu ngân sách lập, dự toán thu, chi ngân sách của đơn vị dự toán cấp I thuộc phạm vi quản lý và dự toán thu, chi ngân sách của cấp xã; lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến.

Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương đến Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước, Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với dự toán chi cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số), các bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia (đối với dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia).

Điều 15. Thời gian hướng dẫn lập, xây dựng, tổng hợp, quyết định và giao dự toán ngân sách nhà nước

1. Trước ngày 15 tháng 5 hằng năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm sau; trên cơ sở đó, chậm nhất sau 10 ngày, Bộ Tài chính ban hành văn bản hướng dẫn.

2. Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại khoản 1 Điều này, chậm nhất sau 07 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính ban hành văn bản hướng dẫn:

a) Các bộ, cơ quan trung ương hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm sau trong phạm vi, lĩnh vực được giao quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm sau ở địa phương phù hợp với yêu cầu, nội dung và thời gian lập dự toán ngân sách của địa phương.

3. Trước ngày 10 tháng 7 hằng năm:

a) Các bộ, cơ quan trung ương gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước dự toán thu, chi ngân sách, phương án phân bổ ngân sách năm sau, chi tiết theo từng lĩnh vực và từng đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách; đồng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với dự toán chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số), các bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia (đối với dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia);

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước dự toán ngân sách địa phương năm sau; đồng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với dự toán chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số), bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia (đối với dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia);

c) Trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được dự toán của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia yêu cầu bổ sung cơ sở, căn cứ tính toán, tài liệu thuyết minh dự toán; các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hoàn thiện và gửi báo cáo bổ sung theo thời hạn được yêu cầu nhưng không muộn hơn 07 ngày kể từ ngày các bộ đề nghị báo cáo bổ sung.

4. Trước ngày 01 tháng 8 hằng năm:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ gửi Bộ Tài chính báo cáo tổng hợp, đề xuất dự kiến tổng mức chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cơ sở tổng hợp đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, chi tiết chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương, bảo đảm tổng mức và cơ cấu phù hợp với chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước;

b) Các bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia gửi Bộ Tài chính dự kiến tổng mức kinh phí cho từng chương trình, chi tiết chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương, bảo đảm trong phạm vi tổng mức kinh phí đã được phê duyệt và khả năng thực hiện.

5. Trước ngày 10 tháng 8 hằng năm:

a) Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ dự kiến các nguyên tắc, các chỉ tiêu chủ yếu và khung cân đối dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm sau;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với lĩnh vực chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số) và các bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia (đối với chương trình mục tiêu quốc gia) gửi Bộ Tài chính phương án đề xuất dự toán chi ngân sách năm sau cho từng bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố theo mẫu biểu quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

6. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có trách nhiệm gửi dự toán theo đúng thời gian quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này để tổng hợp.

7. Trên cơ sở ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về dự kiến các nguyên tắc, các chỉ tiêu chủ yếu và khung cân đối dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm sau, Bộ Tài chính hoàn thiện báo cáo dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau, báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước ngày 20 tháng 9 theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật Ngân sách nhà nước.

8. Trên cơ sở ý kiến thẩm tra của các cơ quan của Quốc hội, Bộ Tài chính chủ trì hoàn thiện báo cáo đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm hiện hành, dự toán ngân sách nhà nước, báo cáo phân bổ ngân sách trung ương năm sau trình Chính phủ để gửi đến các Đại biểu Quốc hội chậm nhất 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội cuối năm.

9. Căn cứ nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương năm sau, trước ngày 20 tháng 11, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán thu, chi ngân sách cho từng bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật Ngân sách nhà nước.

10. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ có quyết định giao dự toán, Bộ Tài chính giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước cho từng bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố theo quy định tại khoản 6 Điều 27 của Luật Ngân sách nhà nước.

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước được Thủ tướng Chính phủ giao đảm bảo đúng mục tiêu, nhiệm vụ, cơ cấu theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

11. Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định trước ngày 10 tháng 12 dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1, 2, điểm b và điểm c khoản 9 Điều 31 của Luật Ngân sách nhà nước.

Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao dự toán thu, chi ngân

sách năm sau cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và ngân sách cấp xã theo quy định tại khoản 5 Điều 32 của Luật Ngân sách nhà nước, đồng thời báo cáo Bộ Tài chính về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

12. Chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán và phân bổ ngân sách, căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách cấp xã và phân bổ dự toán ngân sách cấp xã.

Chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp xã giao dự toán thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc, đồng thời báo cáo Sở Tài chính về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định và Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

Điều 16. Lập lại dự toán ngân sách nhà nước

1. Việc lập lại dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Ngân sách nhà nước; thời gian lập lại do Quốc hội quyết định.

2. Việc lập lại dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh được thực hiện như sau:

a) Trường hợp dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh chưa được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập lại dự toán đối với nội dung chưa được quyết định, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định, nhưng phải bảo đảm việc quyết định dự toán hoàn thành trước ngày 15 tháng 12;

b) Trường hợp Thủ tướng Chính phủ giao dự toán thu, chi ngân sách năm sau cho các tỉnh, thành phố chậm hơn thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 46 của Luật Ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày được giao dự toán để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp chưa được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập lại dự toán đối với nội dung chưa được quyết định, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định, nhưng phải bảo đảm việc quyết định dự toán hoàn thành trước ngày 18 tháng 12.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian lập lại dự toán đối với ngân sách cấp xã, bảo đảm việc trình, quyết định và giao dự toán ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và đơn vị được giao dự toán tại cấp xã hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 theo quy định tại khoản 8 Điều 46 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 17. Tổ chức thảo luận dự toán ngân sách nhà nước

1. Các bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương tổ chức thảo luận dự toán ngân sách với các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan tài chính các cấp:

a) Chủ trì tổ chức thảo luận về dự toán ngân sách hằng năm với các cơ quan, đơn vị cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Bộ Tài chính), Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với Sở Tài chính) theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật Ngân sách nhà nước. Sở Tài chính quyết định hình thức thảo luận dự toán ngân sách với Ủy ban nhân dân cấp xã phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan cùng cấp trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách của ngân sách cấp mình, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất các phương án cân đối ngân sách và các biện pháp nhằm thực hiện chính sách tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách.

Điều 18. Mẫu biểu lập dự toán ngân sách nhà nước

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể hệ thống mẫu biểu lập, xây dựng, tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương; dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương.

Chương III

CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 19. Phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước

1. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước cho các đơn vị, bảo đảm thời hạn và quy định tại Điều 52 của Luật Ngân sách nhà nước, gửi cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Các đơn vị được phân bổ và giao dự toán ngân sách bao gồm:

a) Đơn vị sử dụng ngân sách thuộc phạm vi quản lý;

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

đơn vị được phân cấp quản lý vận hành, khai thác, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật có liên quan; doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp để thực hiện công tác bảo trì tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; đơn vị được người có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Đơn vị thuộc ngân sách cấp dưới trong trường hợp có ủy quyền thực hiện nhiệm vụ chi của mình theo quy định tại khoản 6 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Dự toán giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ chi, đảm bảo tính thống nhất từ khâu tổng hợp dự toán đến khâu phân bổ, giao dự toán. Trường hợp nhiệm vụ chi thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ thì dự toán phải chi tiết theo từng nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm; các nhiệm vụ chi ủy quyền thì dự toán phải chi tiết theo từng nhiệm vụ được ủy quyền.

3. Sau khi nhận được báo cáo kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán của đơn vị dự toán cấp I, cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra, có ý kiến đối với dự toán đơn vị dự toán cấp I đã giao cho đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể nội dung báo cáo, thuyết minh phân bổ của đơn vị dự toán ngân sách, mẫu biểu giao dự toán của đơn vị dự toán cấp I cho đơn vị sử dụng ngân sách, hạch toán kế toán và nhập dữ liệu dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc.

Điều 20. Tổ chức thu ngân sách nhà nước

1. Tổ chức quản lý và thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách theo quy định của pháp luật nộp trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước. Trường hợp được phép thu qua ủy nhiệm thu thì phải nộp đầy đủ, đúng thời hạn vào Kho bạc Nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ngoài nước cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương phải thu nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước, trường hợp theo hiệp định hoặc thỏa thuận tài trợ có quy định giải ngân trực tiếp đến chương trình, dự án thì định kỳ phải hạch toán đầy đủ vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Kho bạc Nhà nước được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ngân hàng thương mại để tập trung các khoản thu của ngân sách nhà

nước; hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu vào ngân sách, điều tiết các khoản thu cho ngân sách các cấp theo đúng quy định.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về việc tổ chức thu, hạch toán kế toán các khoản thu, hoàn trả các khoản thu, thu viện trợ không hoàn lại vào Kho bạc Nhà nước.

Điều 21. Tổ chức chi ngân sách nhà nước

1. Căn cứ các điều kiện chi ngân sách nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Ngân sách nhà nước, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định này lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán hoặc tạm ứng theo quy định.

Các khoản chi lương, phụ cấp, trợ cấp xã hội, học bổng và các nhiệm vụ chi phát sinh thường xuyên hằng tháng để đảm bảo hoạt động của cơ quan, đơn vị được chi theo dự toán và phù hợp với tiến độ thực hiện hằng tháng trong năm; các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 40 của Luật Ngân sách nhà nước và các khoản chi không phát sinh thường xuyên khác được thanh toán trong phạm vi dự toán được giao, theo tiến độ thực hiện và theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ hồ sơ đề nghị chi của đơn vị sử dụng ngân sách, Kho bạc Nhà nước kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với dự toán đã giao cho đơn vị và thực hiện thanh toán theo đề nghị; có quyền từ chối thanh toán các khoản chi không có trong dự toán, trừ trường hợp tạm cấp ngân sách theo quy định tại Điều 53 của Luật Ngân sách nhà nước; hoặc từ chối thanh toán theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

3. Việc tạm cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Luật Ngân sách nhà nước:

a) Căn cứ đề nghị của đơn vị sử dụng ngân sách, Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thực hiện tạm cấp ngân sách cho các nhiệm vụ chi lương, các khoản có tính chất tiền lương và chi nghiệp vụ phí, công vụ phí quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 53 của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Căn cứ đề nghị của đơn vị dự toán cấp I, cơ quan tài chính cùng cấp có ý kiến bằng văn bản về việc tạm cấp ngân sách cho các nhiệm vụ chi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 53 của Luật Ngân sách nhà nước, gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện tạm cấp;

c) Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân các cấp, Bộ Tài chính (đối với đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và Sở Tài chính (đối với đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã) có ý kiến bằng văn bản về việc tạm cấp số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 53 của Luật Ngân sách nhà nước, gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện;

d) Sau khi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, Kho bạc Nhà nước hạch toán thu hồi các khoản kinh phí đã tạm cấp tại các điểm a, b và c khoản này.

4. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị dự toán ngân sách không chấp hành đầy đủ kịp thời chế độ báo cáo, quyết toán, báo cáo tài chính và báo cáo khác theo quy định, cơ quan tài chính có quyền yêu cầu Kho bạc Nhà nước tạm đình chỉ chi ngân sách, trừ các khoản chi lương, phụ cấp, trợ cấp xã hội, học bổng và một số khoản chi cấp thiết theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Khi quyết định tạm đình chỉ chi ngân sách, cơ quan tài chính đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý cấp trên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị bị tạm đình chỉ chi ngân sách biết.

5. Việc tạm ứng và thu hồi vốn, kinh phí cho các đơn vị sử dụng ngân sách, chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán mà chưa thu hồi hết số vốn, kinh phí đã tạm ứng, việc xử lý số dư tạm ứng thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 30 của Nghị định này.

6. Đối với các khoản chi đầu tư phát triển:

a) Việc chi cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ thuộc đối tượng đầu tư công, không bao gồm các nhiệm vụ quy định tại điểm b và điểm c khoản này, thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

b) Việc chi cấp bù lãi suất, phí quản lý cho ngân hàng chính sách được thực hiện trong phạm vi dự toán được giao, theo tiến độ thực hiện và theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Việc chi cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ được thực hiện trong phạm vi dự toán được giao, theo tiến độ thực hiện và theo quy định của pháp luật có liên quan;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác được thực hiện trong phạm vi dự toán được giao, theo tiến độ thực hiện và theo quy định của pháp luật có liên quan.

7. Đối với các khoản chi thực hiện quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Căn cứ vào dự toán được giao, hợp đồng, thỏa thuận đã ký kết, tiến độ triển khai thực hiện nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm và mức độ đạt được các chỉ tiêu kết quả đã được cơ quan giao nhiệm vụ phê duyệt, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thanh toán hoặc tạm ứng theo chế độ quy định.

8. Đối với các khoản chi từ nguồn vốn vay ngoài nước của Chính phủ, viện trợ không hoàn lại theo hiệp định hoặc thỏa thuận tài trợ có quy định giải ngân qua ngân hàng phục vụ để chuyển tiền trực tiếp cho chương trình, dự án, trường hợp được bố trí trong dự toán chi đầu tư phát triển, thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; trường hợp được bố trí trong dự toán chi thường xuyên, căn cứ đề nghị của đơn vị sử dụng ngân sách, Kho bạc Nhà nước hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định.

9. Đối với số chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, cơ quan tài chính cấp dưới thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước.

10. Đối với các khoản chi dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia và quy định của pháp luật khác có liên quan.

11. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn quy trình, thủ tục, hồ sơ đề nghị chi, hạch toán kế toán, thanh toán đối với các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi từ nguồn vốn vay, viện trợ nước ngoài, chi kinh phí ủy quyền và chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới; quy định chi tiết về tổ chức thực hiện công tác kế toán ngân sách nhà nước.

Điều 22. Tổ chức điều hành ngân sách nhà nước

1. Cơ quan tài chính có trách nhiệm bảo đảm nguồn để thanh toán kịp thời các khoản chi theo dự toán. Trường hợp quỹ ngân sách thiếu hụt tạm thời được xử lý như sau:

a) Đối với quỹ ngân sách trung ương: Bộ Tài chính tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính trung ương, ngân quỹ nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác để xử lý. Nếu quỹ dự trữ tài chính, ngân quỹ nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác không đáp ứng được, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Đối với quỹ ngân sách cấp tỉnh: Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương. Trường hợp sau khi tạm ứng từ các nguồn này còn thiếu nguồn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Tài chính tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính trung ương, ngân sách trung ương và các nguồn tài chính hợp pháp khác của trung ương. Số tạm ứng phải hoàn trả đúng thời hạn được cơ quan có thẩm quyền quyết định và không quá 12 tháng kể từ ngày tạm ứng;

c) Đối với quỹ ngân sách cấp xã: Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm ứng cho ngân sách cấp xã từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh, ngân sách cấp tỉnh và các nguồn

tài chính hợp pháp khác của địa phương. Số tạm ứng phải hoàn trả đúng thời hạn được cơ quan có thẩm quyền quyết định và không quá 12 tháng kể từ ngày tạm ứng;

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh nhiệm vụ thu, chi trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước:

a) Trường hợp điều chỉnh dự toán thu, chi của một số bộ, cơ quan trung ương và một số tỉnh, thành phố, nhưng không làm tăng tổng mức vay, bội chi ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 54 của Luật Ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính chủ trì xây dựng phương án điều chỉnh dự toán, trình Chính phủ quyết định điều chỉnh, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;

b) Trường hợp điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 54 của Luật Ngân sách nhà nước, cơ quan tài chính địa phương chủ trì xây dựng phương án điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định điều chỉnh, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

3. Việc điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Trường hợp chi đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi từ nhà tài trợ chưa được dự toán hoặc vượt so với dự toán được giao, Bộ Tài chính chủ trì, trình Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

5. Trường hợp sử dụng quỹ dự trữ tài chính thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

Điều 23. Nguyên tắc, tiêu chí và điều kiện ứng trước dự toán ngân sách năm sau

1. Nguyên tắc ứng trước dự toán năm sau:

a) Ngân sách các cấp được ứng trước dự toán năm sau để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án quan trọng, cấp bách đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo tiến độ thực hiện dự án, tiết kiệm, hiệu quả;

b) Mức ứng trước dự toán ngân sách năm sau tối đa không vượt quá 30% tổng dự toán chi của chương trình, nhiệm vụ, dự án. Trường hợp các chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn còn phải đảm bảo

mức vốn ứng trước dự toán ngân sách năm sau không vượt quá tổng mức vốn kế hoạch trung hạn đã giao trừ đi dự toán hằng năm đã giải ngân trong kỳ trung hạn;

c) Khi phân bổ dự toán năm sau, cơ quan có thẩm quyền giao dự toán phải bố trí để thu hồi đủ số vốn đã được ứng trước; trường hợp không bố trí hoặc bố trí không đủ để thu hồi hết số vốn đã ứng trước thì không được ứng tiếp dự toán năm sau cho các đơn vị còn dư ứng trước.

2. Tiêu chí ứng trước dự toán năm sau:

a) Các chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đủ điều kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng, ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật khác có liên quan, cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện;

b) Các nhiệm vụ chi thường xuyên quan trọng, cấp bách đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã có chủ trương cần phải thực hiện ngay nhưng chưa được bố trí dự toán hoặc bố trí chưa đủ.

3. Điều kiện được ứng trước dự toán ngân sách năm sau:

a) Phải bảo đảm cân đối được quỹ ngân sách của từng cấp;

b) Cơ quan, đơn vị và chủ đầu tư phải có hồ sơ, báo cáo thuyết minh về sự cần thiết phải ứng trước dự toán, cam kết thực hiện giải ngân dự toán được ứng trước và chịu trách nhiệm về việc đề xuất;

c) Các chương trình, nhiệm vụ, dự án sử dụng vốn đầu tư công phải đảm bảo thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao, trừ các chương trình, nhiệm vụ, dự án không phải giao kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định của Luật Đầu tư công.

4. Trên cơ sở đề nghị của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Bộ Tài chính chủ trì trình Chính phủ quyết định ứng trước dự toán ngân sách trung ương năm sau; tổng hợp, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, báo cáo Quốc hội cùng với báo cáo tình hình thực hiện ngân sách năm.

5. Trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị, cơ quan tài chính ở địa phương chủ trì trình Ủy ban nhân dân các cấp quyết định ứng trước dự toán ngân sách năm sau của cấp mình; báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp cùng với báo cáo tình hình thực hiện ngân sách năm.

Điều 24. Phân bổ dự toán các khoản chưa phân bổ chi tiết đầu năm

1. Dự toán chưa phân bổ chi tiết đầu năm quy định tại điểm a khoản 5 Điều 19 và điểm a khoản 2 Điều 31 của Luật Ngân sách nhà nước là phần dự toán ngân sách đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định, nhưng

chưa đủ điều kiện để giao chi tiết cho cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách và ngân sách cấp dưới tại thời điểm giao dự toán đầu năm, bao gồm:

a) Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ, chương trình, nhiệm vụ do bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực đề xuất nhưng cần tiếp tục hoàn thiện căn cứ pháp lý hoặc hướng dẫn để triển khai;

b) Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ chi ngân sách dự kiến ban hành trong năm dự toán thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm 1 khoản 9 Điều 31 của Luật Ngân sách nhà nước, nhưng đến thời điểm giao dự toán vẫn chưa được ban hành;

c) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương thực hiện nhưng chưa đủ hồ sơ, điều kiện theo quy định để giao dự toán chi tiết ngay từ đầu năm;

d) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đã có định mức, tiêu chuẩn chi nhưng tại thời điểm lập dự toán chưa xác định được số lượng đối tượng thụ hưởng cụ thể.

2. Trên cơ sở phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với chính sách, chế độ, chương trình, nhiệm vụ đã được bố trí từ nguồn dự toán chưa phân bổ chi tiết đầu năm và tiến độ thực hiện, đơn vị sử dụng ngân sách có văn bản đề xuất bổ sung kinh phí, kèm theo thuyết minh chi tiết nội dung chi và các tài liệu có liên quan, gửi đơn vị dự toán cấp I để tổng hợp, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; riêng đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, báo cáo cơ quan khoa học và công nghệ để tổng hợp gửi cơ quan tài chính.

3. Căn cứ đề nghị của đơn vị dự toán cấp I, cơ quan khoa học và công nghệ cùng cấp, Bộ Tài chính có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, cơ quan tài chính các cấp ở địa phương có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định phân bổ từ nguồn dự toán chưa phân bổ chi tiết để bổ sung cho các nhiệm vụ chi thuộc trách nhiệm bảo đảm của ngân sách cấp mình.

4. Trường hợp nhiệm vụ chi thuộc trách nhiệm bảo đảm của ngân sách cấp trên, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, xử lý từ nguồn dự toán chưa phân bổ chi tiết của ngân sách cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, xử lý từ nguồn dự toán chưa phân bổ chi tiết của ngân sách trung ương.

5. Đơn vị dự toán cấp I sau khi được cấp có thẩm quyền bổ sung dự toán từ nguồn dự toán chưa phân bổ chi tiết có trách nhiệm kịp thời phân bổ và giao dự toán chi tiết cho các đơn vị trực thuộc để thực hiện, bảo đảm đúng mục tiêu, nội dung chi và tiến độ thực hiện theo quy định tại Điều 51 và Điều 52 của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Quy trình đề xuất bổ sung kinh phí thực hiện theo quy trình lập dự toán quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

Điều 25. Sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước

1. Dự phòng ngân sách nhà nước được sử dụng cho các nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 10 của Luật Ngân sách nhà nước. Riêng nội dung đề xuất sử dụng dự phòng ngân sách trung ương để chi cho các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình mà chưa được dự toán, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phải bảo đảm các nhiệm vụ đề xuất đã được chấp thuận chủ trương của cấp có thẩm quyền.

Thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 10 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện ngân sách, khi phát sinh nhiệm vụ thuộc các nội dung chi của dự phòng ngân sách nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này, các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở địa phương tổng hợp, lập đề xuất bổ sung dự toán, kèm thuyết minh chi tiết đề nghị bổ sung từ dự phòng ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về đề xuất của mình:

a) Đối với dự phòng ngân sách trung ương, căn cứ đề nghị của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính chủ trì, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bổ sung dự toán thực hiện;

b) Đối với dự phòng ngân sách các cấp ở địa phương, căn cứ đề nghị của các cơ quan, đơn vị, cơ quan tài chính trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định bổ sung dự toán thực hiện.

3. Đối với dự phòng ngân sách các cấp được sử dụng, phân bổ vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

4. Định kỳ hằng quý, chậm nhất trước ngày 20 sau ngày kết thúc quý, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; Ủy ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân việc sử dụng dự phòng ngân sách địa phương, báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Điều 26. Phân bổ sử dụng nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách

1. Đối với ngân sách trung ương:

Trước ngày 28 tháng 02 hằng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, xây dựng phương án sử dụng số tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương năm trước, trình Chính phủ

xem xét, quyết định và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội kết quả thực hiện, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

2. Đối với ngân sách địa phương:

Trước ngày 28 tháng 02 hằng năm, cơ quan tài chính địa phương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng phương án sử dụng số tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách cấp mình năm trước, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân kết quả thực hiện, báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

3. Trường hợp trong năm ngân sách có điều chỉnh dự toán thu theo quy định tại Điều 54 của Luật Ngân sách nhà nước, việc tổng hợp, phân bổ và báo cáo tình hình sử dụng số tăng thu so với dự toán theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, điểm a và điểm b khoản 5 Điều này phải bảo đảm không trùng lặp với các nội dung đã được phân bổ, sử dụng trong quá trình thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Trình tự, thủ tục phân bổ vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

5. Thường vượt dự toán thu hằng năm:

a) Việc thường vượt dự toán thu từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước được thực hiện khi ngân sách trung ương không hụt thu so với dự toán và địa phương có số thu thực hiện cao hơn dự toán do Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính giao nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước;

b) Việc thường vượt dự toán thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước, căn cứ vào chênh lệch số thu thực hiện lớn hơn số dự toán thu Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính giao nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước;

c) Căn cứ vào mức thưởng do Chính phủ quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phương án sử dụng số được thưởng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Kết thúc năm ngân sách, căn cứ khả năng cân đối ngân sách từng cấp, ngân sách cấp trên xem xét hỗ trợ ngân sách cấp dưới xử lý hụt thu trong các trường hợp sau:

a) Số thu thực hiện thấp hơn dự toán do nguyên nhân khách quan như thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, thay đổi chính sách, pháp luật của Nhà nước làm giảm thu, hoặc các trường hợp đặc biệt khác theo quyết định của Chính phủ;

b) Ngân sách cấp dưới đã thực hiện điều chỉnh giảm nhiệm vụ chi theo quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước và đã sử dụng tối đa các nguồn lực tài chính hợp pháp khác của địa phương nhưng chưa bảo đảm được cân đối ngân sách địa phương;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo số hụt thu, nguyên nhân và biện pháp xử lý theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ từ ngân sách trung ương; Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo cho Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ từ ngân sách cấp tỉnh.

Điều 27. Phân bổ, sử dụng nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách hằng năm cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn

1. Nguyên tắc phân bổ, sử dụng:

a) Đúng thẩm quyền, mục tiêu, phạm vi, đối tượng theo quy định tại Điều 10 và Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Ưu tiên phân bổ vốn tập trung, tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm khả năng cân đối nguồn lực, công khai, minh bạch;

c) Địa phương nhận hỗ trợ vốn từ ngân sách cấp trên phải cân đối, bố trí đủ vốn từ ngân sách cấp mình và các nguồn tài chính hợp pháp khác để hoàn thành chương trình, nhiệm vụ, dự án theo đúng tiến độ, mục tiêu đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phân bổ, sử dụng vốn từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn:

Căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật Ngân sách nhà nước; trên cơ sở đề xuất và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và địa phương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 của Nghị định này, Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ (đối với ngân sách trung ương), cơ quan tài chính địa phương tổng hợp trình Ủy ban nhân dân (đối với ngân sách địa phương) quyết định sử dụng nguồn dự phòng ngân sách cấp mình để phân bổ vốn cho cơ quan, đơn vị và địa phương theo tổng mức hoặc chi tiết từng chương trình, nhiệm vụ, dự án.

3. Phân bổ, sử dụng vốn từ nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách hằng năm thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn:

Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị và địa phương, Bộ Tài chính (đối với ngân sách trung ương), cơ quan tài chính địa phương (đối với ngân sách địa phương) tổng hợp phương án phân bổ vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn trong phương án sử dụng số tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách cấp mình theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 26 của Nghị định này.

Căn cứ quyết định của Chính phủ về phương án sử dụng số tăng thu, dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phân bổ vốn cho từng bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố theo tổng mức hoặc chi tiết từng chương trình, nhiệm vụ, dự án.

4. Trình tự, thủ tục đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và tổ chức thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và quy định của pháp luật khác có liên quan.

5. Việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 28. Mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước

1. Các đơn vị sử dụng ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ phải mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước trong quá trình thanh toán, sử dụng kinh phí. Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ được phép mở tài khoản tại ngân hàng để tập trung một số khoản thu thì phải quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn về việc mở và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

Điều 29. Chế độ báo cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện báo cáo về tình hình chấp hành ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 62 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu biểu và thời hạn báo cáo áp dụng đối với các báo cáo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 62 của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Mẫu biểu và thời hạn báo cáo áp dụng đối với các báo cáo quy định tại khoản 8 Điều 62 của Luật Ngân sách nhà nước thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

Chương IV

KẾ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 30. Khóa sổ kế toán và xử lý thu, chi ngân sách nhà nước cuối năm

1. Kết thúc năm ngân sách, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước thực hiện khóa sổ kế toán và xử lý thu chi ngân sách nhà nước cuối năm đảm bảo nội dung, yêu cầu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cấp ngân sách trong thời gian chỉnh lý quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật Ngân sách nhà nước thực hiện các nội dung sau:

a) Hạch toán tiếp các khoản thu, chi ngân sách phát sinh từ ngày 31 tháng 12 trở về trước nhưng chứng từ đang luân chuyển;

b) Hạch toán chi ngân sách các khoản tạm ứng đã đủ điều kiện chi, các khoản thanh toán cho công việc, khối lượng đã được thực hiện từ ngày 31 tháng 12 trở về trước được giao trong dự toán ngân sách;

c) Đối với các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước được thực hiện và hạch toán các khoản chi từ nguồn tiết kiệm kinh phí quản lý hành chính và phân phối kết quả tài chính của năm trước;

d) Điều chỉnh các sai sót trong hạch toán kế toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước.

3. Việc khóa sổ kế toán phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Các khoản thu thuộc ngân sách các năm trước, nhưng nộp từ ngày 01 tháng 01 năm sau thì phải hạch toán và quyết toán vào thu ngân sách năm sau, trừ các khoản thu quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách, các khoản dự toán chi, bao gồm cả các khoản bổ sung trong năm, chưa thực hiện, chưa chi hết hoặc hết nhiệm vụ chi phải hủy dự toán, trừ các trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này;

c) Các khoản đã tạm ứng theo chế độ đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán vẫn chưa đủ thủ tục thanh toán thì xử lý như sau:

Đối với số dư tạm ứng vốn đầu tư công chưa thu hồi không đưa vào quyết toán thì được chuyển sang năm sau để quản lý, thu hồi tạm ứng và quyết toán phần thanh toán khối lượng hoàn thành.

Đối với tạm ứng kinh phí cho các nhiệm vụ đang trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc nhiệm vụ chi được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này thì số dư tạm ứng được chuyển sang năm sau để quản lý, thu hồi tạm ứng và quyết toán khối lượng, nhiệm vụ hoàn thành. Trường hợp không được chuyển số dư tạm ứng sang năm sau, cơ quan, tổ chức, đơn vị nộp lại ngân sách nhà nước trước ngày 15 tháng 02 năm sau. Sau thời hạn này, đơn vị chưa nộp, Kho bạc Nhà nước thực hiện thu hồi số tạm ứng bằng cách trừ lĩnh vực chi tương ứng thuộc dự toán ngân sách năm sau của cơ quan, tổ chức, đơn vị; trường hợp dự toán năm sau không bố trí kinh phí lĩnh vực chi

đó hoặc bố trí ít hơn số dư tạm ứng phải thu hồi, Kho bạc Nhà nước thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp để xử lý;

d) Các khoản tạm thu, tạm giữ thực hiện xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp đến hết ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán, số dư trên tài khoản tạm thu, tạm giữ mà chưa được cấp có thẩm quyền quyết định xử lý, được chuyển sang năm sau để theo dõi và xử lý tiếp theo quy định của pháp luật;

đ) Các loại vật tư, hàng hóa tồn kho tại các đơn vị dự toán đến cuối ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán, cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện kiểm kê theo quy định và xử lý như sau: Giá trị đã mua hàng hóa, vật tư tồn kho được quyết toán vào chi ngân sách năm thực hiện dự toán theo quy định; trường hợp sử dụng tiếp cho năm sau, cơ quan, tổ chức, đơn vị theo dõi chặt chẽ, sử dụng và có báo cáo riêng; trường hợp không sử dụng tiếp, cơ quan, tổ chức, đơn vị thành lập hội đồng thanh lý bán, nộp tiền vào ngân sách nhà nước; đối với đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng theo quy định của pháp luật;

e) Đến cuối ngày 31 tháng 12, số dư tài khoản tiền gửi các khoản ngân sách cấp của đơn vị dự toán mở tại Kho bạc Nhà nước được tiếp tục chi trong thời gian chính lý quyết toán; hết thời gian chính lý quyết toán mà vẫn còn dư thì nộp trả ngân sách nhà nước, trừ trường hợp nhiệm vụ chi được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

Số dư trên tài khoản tiền gửi không thuộc ngân sách nhà nước cấp, được chuyển sang năm sau sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 31. Chuyển nguồn ngân sách từ năm trước sang năm sau

1. Đến hết thời gian chính lý quyết toán, các khoản dự toán chi ngân sách nhà nước (bao gồm cả các khoản dự toán chưa phân bổ chi tiết ở cấp ngân sách, các khoản tạm ứng trong dự toán, số dư tài khoản tiền gửi các khoản ngân sách nhà nước cấp) chưa thực hiện được hoặc chưa chi hết, được chuyển nguồn sang năm sau tiếp tục sử dụng, bao gồm:

a) Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi;

b) Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công;

c) Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau;

d) Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ (bao gồm thuê hàng hóa, dịch vụ), sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các

dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán;

d) Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội;

e) Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước;

g) Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

h) Chi dự trữ quốc gia;

i) Các khoản chi viện trợ cho Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán;

k) Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể;

l) Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán.

2. Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang ngân sách năm sau để thực hiện.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể quy trình, thủ tục xử lý, hạch toán, kế toán chuyển nguồn sang năm sau.

Điều 32. Yêu cầu, trình tự xét duyệt, tổng hợp, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước

1. Việc lập quyết toán ngân sách nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại Điều 67 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ được quyết toán theo số ngân sách nhà nước đã thực chi thực hiện nhiệm vụ, kèm theo báo cáo kết quả đạt được và mức độ hoàn thành của các mục tiêu, chỉ tiêu, chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã được giao.

3. Trình tự xét duyệt, tổng hợp quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán ngân sách:

a) Đơn vị sử dụng ngân sách lập báo cáo quyết toán ngân sách theo chế độ quy định và gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp, đơn vị giao dự toán. Trường hợp cơ quan cấp dưới nhận kinh phí ủy quyền của cơ quan cấp trên thì báo cáo quyết toán phần kinh phí ủy quyền với cơ quan cấp trên đã ủy quyền;

b) Việc xét duyệt quyết toán được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật Ngân sách nhà nước;

c) Đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp của đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị giao dự toán thực hiện xét duyệt, ra thông báo xét duyệt quyết toán đối với đơn vị sử dụng ngân sách thuộc phạm vi quản lý, đơn vị được giao dự toán theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Ngân sách nhà nước;

d) Đơn vị dự toán cấp trên tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý đã được xét duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật Ngân sách nhà nước gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp; đối với đơn vị dự toán cấp I tổng hợp quyết toán của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý và đơn vị được giao dự toán gửi cơ quan tài chính cùng cấp;

đ) Cơ quan tài chính các cấp kiểm tra quyết toán của đơn vị dự toán ngân sách cấp I về tính đầy đủ, khớp đúng giữa các số liệu quyết toán với xác nhận của Kho bạc Nhà nước; tổng hợp quyết toán năm của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp mình và quyết toán năm của ngân sách cấp dưới. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị lập báo cáo quyết toán gửi cơ quan tài chính để kiểm tra về tính đầy đủ, khớp đúng giữa các số liệu quyết toán với xác nhận của Kho bạc Nhà nước. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về quyết toán ngân sách của đơn vị mình.

4. Trình tự lập, xét duyệt, tổng hợp quyết toán ngân sách đối với các chương trình, dự án, nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, dự án quan trọng quốc gia và chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Chủ đầu tư các chương trình, dự án, nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, dự án quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu quốc gia phải báo cáo quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách, tình hình sử dụng vốn, giá trị khối lượng, công việc hoàn thành đã được quyết toán trong năm, gửi cơ quan thanh toán vốn, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và cơ quan tài chính cùng cấp. Khi chương trình, dự án, nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, dự án quan trọng quốc gia hoàn thành phải lập báo cáo quyết toán toàn bộ nguồn vốn, quyết toán nguồn vốn ngân sách kèm theo báo cáo thuyết minh tình hình sử dụng vốn gửi cơ quan thanh toán vốn và cơ quan có thẩm quyền xét duyệt báo cáo quyết toán các chương trình, dự án, nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, dự án quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Tổ chức, đơn vị được giao dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện quyết toán phần dự toán ngân sách được giao theo quy định, đồng thời

báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp để tổng hợp báo cáo cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia;

c) Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, ngoài các quy định tại điểm a và điểm b khoản này, chủ chương trình, dự án còn phải lập báo cáo quyết toán trình Chính phủ xem xét để trình Quốc hội.

5. Trình tự quyết toán ngân sách cấp xã:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã lập quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách cấp xã báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước ngày 10 tháng 3 năm sau và tiếp thu, hoàn chỉnh để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, phê chuẩn, đồng thời gửi Sở Tài chính;

b) Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách cấp mình trước ngày 31 tháng 3 năm sau, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày báo cáo quyết toán được phê chuẩn.

6. Trình tự quyết toán ngân sách cấp tỉnh:

a) Sở Tài chính tổng hợp quyết toán ngân sách cấp xã đã được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn; kiểm tra quyết toán của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh về tính đầy đủ, khớp đúng giữa các số liệu quyết toán với xác nhận của Kho bạc Nhà nước; tổng hợp quyết toán ngân sách các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước trước ngày 01 tháng 5 năm sau;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết toán ngân sách để cho ý kiến và tiếp thu, hoàn chỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương trước ngày 01 tháng 7 năm sau.

7. Trình tự quyết toán ngân sách nhà nước:

a) Các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương lập báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi về Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước trước ngày 05 tháng 7 năm sau;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn trước ngày 05 tháng 7 năm sau;

c) Trên cơ sở kết quả xét duyệt, tổng hợp đối với quyết toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương và báo cáo quyết toán ngân

sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn, Bộ Tài chính tổng hợp, lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ và gửi Kiểm toán nhà nước chậm nhất ngày 15 tháng 8 năm sau;

d) Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết toán ngân sách nhà nước chậm nhất ngày 20 tháng 9 năm sau để cho ý kiến và tiếp thu, hoàn chỉnh để trình Quốc hội;

đ) Trình tự, thủ tục thẩm tra của các cơ quan của Quốc hội về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;

e) Quốc hội xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước chậm nhất là 12 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

8. Sau khi quyết toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn, quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn, trường hợp phát hiện thu, chi ngân sách không đúng quy định, bao gồm các kiến nghị thanh tra, kiểm toán thì thực hiện xử lý theo quy định tại khoản 8 Điều 67 của Luật Ngân sách nhà nước và được tổng hợp vào quyết toán ngân sách năm xử lý như sau: Số thu, chi ngân sách không đúng quy định được thu hồi năm nào thì tổng hợp vào quyết toán thu ngân sách năm đó; chi hoàn trả năm nào thì tổng hợp vào quyết toán chi ngân sách năm đó; không điều chỉnh vào quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp phê chuẩn.

Điều 33. Xử lý kết dư ngân sách nhà nước

1. Số kết dư ngân sách trung ương, kết dư ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ngân sách nhà nước được xác định sau khi kết thúc năm ngân sách, trên cơ sở so sánh giữa tổng số thu lớn hơn tổng số chi ngân sách nhà nước không bao gồm các khoản vay và các khoản chi từ nguồn vay, bao gồm cả chi trả nợ gốc.

2. Việc xử lý kết dư ngân sách thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật Ngân sách nhà nước sau khi Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp phê chuẩn quyết toán ngân sách, cụ thể:

a) Kết dư ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh được sử dụng để trả nợ gốc và chi trả nợ lãi các khoản vay của ngân sách nhà nước trong năm xử lý kết dư mà đầu năm chưa bố trí hoặc bố trí chưa đủ nguồn để chi trả; số kết dư còn lại được trích 50% vào quỹ dự trữ tài chính cùng cấp, 50% hạch toán vào thu ngân sách năm sau. Trường hợp quỹ dự trữ tài chính cùng cấp đã đủ mức 25% dự toán chi ngân sách hằng năm thì số kết dư còn lại hạch toán vào thu ngân sách năm sau;

b) Kết dư ngân sách cấp xã được hạch toán vào thu ngân sách năm sau.

Điều 34. Mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước

1. Mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước Chính phủ trình Quốc hội thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

Chương V

CÔNG KHAI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, GIÁM SÁT CỦA CỘNG ĐỒNG VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 35. Phạm vi, đối tượng thực hiện công khai ngân sách nhà nước

1. Phạm vi công khai:

a) Dự toán ngân sách nhà nước trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân; dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định; báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước; quyết toán ngân sách nhà nước được Quốc hội, Hội đồng nhân dân phê chuẩn;

b) Dự toán, tình hình thực hiện, quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

c) Kế hoạch tài chính, tình hình thực hiện kế hoạch tài chính và quyết toán tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

d) Việc công khai trong đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Luật Đầu tư công;

đ) Số liệu và báo cáo thuyết minh các tài liệu ngân sách được công khai không bao gồm số liệu chi tiết, báo cáo thuyết minh thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dự trữ quốc gia và các tài liệu, số liệu giao dự toán theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Đối tượng phải thực hiện công khai ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Các cấp ngân sách nhà nước;

b) Đơn vị dự toán ngân sách;

- c) Tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- d) Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

3. Đối tượng phải thực hiện công khai thủ tục ngân sách nhà nước bao gồm:

- a) Cơ quan thu ngân sách;
- b) Cơ quan tài chính;
- c) Kho bạc Nhà nước.

Điều 36. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong công khai ngân sách nhà nước

1. Bộ Tài chính thực hiện công khai các nội dung sau:

a) Số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương trình Quốc hội quyết định; dự kiến kế hoạch tài chính năm của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý;

b) Số liệu dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao;

c) Số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã báo cáo Chính phủ;

d) Số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công khai hoặc giao Sở Tài chính thực hiện công khai các nội dung sau:

a) Số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định; dự kiến kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do cấp tỉnh quản lý;

b) Số liệu dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp tỉnh đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao;

c) Số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện ngân sách địa phương 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm đã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công khai ngân sách cấp xã, các hoạt động tài chính khác ở cấp xã và các khoản hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước cho người dân trên địa bàn:

a) Số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách cấp xã, kế hoạch hoạt động tài chính khác ở cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã;

b) Số liệu dự toán ngân sách cấp xã, kế hoạch hoạt động tài chính khác ở cấp xã đã được Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định;

c) Số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm;

d) Số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách cấp xã, kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác ở cấp xã đã được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn;

đ) Các khoản hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước cho người dân trên địa bàn, bao gồm: Chính sách, chế độ hỗ trợ của Nhà nước; quy trình và thủ tục xét duyệt, thủ tục chi trả; kết quả xét duyệt, chi trả cho các đối tượng thụ hưởng.

4. Các đơn vị dự toán ngân sách thực hiện công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao và nguồn kinh phí khác (nếu có); tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm; quyết toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tình hình tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện.

Đối với các khoản chi thực hiện quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ, ngoài các nội dung công khai theo quy định trên, đơn vị dự toán phải công khai báo cáo kết quả đạt được và mức độ hoàn thành của các mục tiêu, chỉ tiêu, chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã được giao.

5. Các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao và nguồn kinh phí khác (nếu có); tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm; quyết toán thu, chi tài chính, các khoản đóng góp của tổ chức và cá nhân; cơ sở xác định mức hỗ trợ và số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho đơn vị.

6. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thực hiện công khai: Kế hoạch tài chính được cấp có thẩm quyền giao, bao gồm cả kế hoạch bổ sung, điều chỉnh (nếu có); tình hình thực hiện kế hoạch tài chính (06 tháng, năm); quyết toán tài chính hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 37. Thời điểm thực hiện công khai ngân sách

1. Dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách hằng năm trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân phải được công khai chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

2. Dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách hằng năm được cấp có thẩm quyền quyết định, giao; quyết toán ngân sách nhà nước hằng

năm đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn, phê duyệt phải được công khai chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày văn bản phê chuẩn, phê duyệt được ban hành.

3. Tình hình thực hiện ngân sách nhà nước 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng phải được công khai chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm phải được công khai chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày báo cáo được trình cấp có thẩm quyền.

4. Văn bản về chính sách, chế độ hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước cho người dân trên địa bàn phải được công khai chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được văn bản; kết quả xét duyệt, chi trả chính thức cho các đối tượng được hưởng các chính sách, chế độ của nhà nước theo quy định phải được công khai chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã duyệt, chi trả.

5. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phải công khai kế hoạch tài chính và quyết toán tài chính chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt; công khai tình hình thực hiện tài chính 06 tháng, năm chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày báo cáo cấp có thẩm quyền.

6. Thủ tục ngân sách nhà nước phải được công khai chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quy định.

Điều 38. Hình thức, chỉ tiêu, mẫu biểu và chế độ báo cáo công khai ngân sách nhà nước

1. Hình thức công khai ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về chỉ tiêu, mẫu biểu và chế độ báo cáo công khai ngân sách nhà nước.

Điều 39. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc kiểm tra, giám sát thực hiện công khai ngân sách nhà nước

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện công khai ngân sách của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố; trường hợp phát hiện không thực hiện công khai hoặc thực hiện công khai không đúng quy định tại các Điều 35, 36 và 37 của Nghị định này thì có văn bản yêu cầu khắc phục kịp thời hoặc công khai danh sách cơ quan, đơn vị tùy theo tính chất, mức độ vi phạm.

2. Các bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và kịp thời xử lý các hành vi không thực hiện công khai hoặc thực hiện công khai ngân sách không đúng quy định của các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

3. Ủy ban nhân dân có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện công khai ngân sách của các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã

(đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); trường hợp phát hiện không thực hiện công khai hoặc thực hiện công khai không đúng quy định thì có văn bản yêu cầu khắc phục kịp thời hoặc công khai danh sách cơ quan, đơn vị tùy theo tính chất, mức độ vi phạm.

Điều 40. Giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng

1. Giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng là hoạt động do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và quy chế giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2. Hình thức giám sát thực hiện theo quy định của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giám sát và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm:

a) Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung giám sát theo yêu cầu của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp hoặc các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp;

b) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kiến nghị của Nhân dân, của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp hoặc các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong phạm vi thẩm quyền cho phép; trường hợp vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết;

c) Công khai kết quả giải quyết, giải trình đối với các kiến nghị của Nhân dân, của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp hoặc các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp liên quan đến nội dung giám sát.

Chương VI

SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TRÊN TRỰC TIẾP; HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM, LIÊN KẾT VÙNG, LIÊN KẾT QUỐC GIA, LIÊN KẾT QUỐC TẾ, CÓ SỨC LAN TỎA, TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG KHÁC

Điều 41. Nguyên tắc thực hiện

1. Địa phương sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của

ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác (sau đây gọi tắt là địa phương hỗ trợ) phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách địa phương và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình.

2. Địa phương hỗ trợ trao đổi, thống nhất với cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án đầu tư thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp và địa phương nhận hỗ trợ về tổng mức chi (hoặc hỗ trợ), phương thức chi (hoặc hỗ trợ) và thời gian thực hiện.

3. Cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án đầu tư thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp và địa phương nhận hỗ trợ có trách nhiệm phối hợp với địa phương hỗ trợ để xây dựng, hoàn thành dự án, công trình theo đúng tiến độ, mục tiêu, bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch, không để thất thoát, lãng phí.

4. Phương thức chi cho các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp và hỗ trợ địa phương khác thực hiện theo hình thức trực tiếp đầu tư hoặc bằng tiền.

5. Việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, lập dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm đối với khoản chi cho các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp và hỗ trợ địa phương khác; quyết toán dự án hoàn thành thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, quy định của pháp luật khác có liên quan và quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

Điều 42. Lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, lập dự toán, thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm và quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp và hỗ trợ địa phương khác

1. Theo hình thức trực tiếp đầu tư:

a) Căn cứ quy định của pháp luật về đầu tư công và nội dung trao đổi, thống nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Nghị định này, địa phương hỗ trợ:

Tổng hợp khoản chi cho các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp và hỗ trợ địa phương khác vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương mình, làm cơ sở để lập dự toán chi đầu tư phát triển của địa phương hằng năm.

Tổ chức triển khai thực hiện dự án, công trình theo tiến độ đã trao đổi, thống nhất; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư hằng năm, quyết toán vốn đầu tư

dự án hoàn thành theo đúng quy định của pháp luật và thực hiện bàn giao công trình sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 41 của Nghị định này;

b) Cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án đầu tư thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp, địa phương nhận hỗ trợ có trách nhiệm phối hợp với địa phương hỗ trợ trong việc lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm; tiếp nhận, quản lý công trình sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này.

2. Theo hình thức bằng tiền:

a) Căn cứ nội dung trao đổi, thống nhất quy định tại khoản 2 Điều 41 của Nghị định này, địa phương hỗ trợ:

Lập dự toán chi đầu tư phát triển của địa phương hằng năm đối với khoản chi cho các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp và hỗ trợ địa phương khác.

Thực hiện chuyển tiền cho cơ quan cấp trên, địa phương nhận hỗ trợ theo tiến độ thực hiện dự án, công trình, nhiệm vụ; quyết toán nguồn vốn hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án đầu tư thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp, địa phương nhận hỗ trợ có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn vốn được hỗ trợ đúng mục tiêu, đúng chế độ quy định; thực hiện thanh toán, quyết toán vốn đầu tư hằng năm, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 43. Quản lý công trình kết cấu hạ tầng sau đầu tư

1. Công trình thuộc trung ương quản lý, sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyên giao, điều chuyển cho cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương để quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì; trường hợp chuyển giao, điều chuyển về địa phương quản lý thì việc bàn giao, điều chuyển công trình và việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Công trình thuộc địa phương quản lý, sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng dự án, công trình, Ủy ban nhân dân cấp dưới bàn giao, điều chuyển cho cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trực tiếp để quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì; trường hợp bàn giao, điều chuyển về địa phương quản lý, bao gồm cả trường hợp hỗ trợ địa phương khác thì việc bàn giao, điều chuyển công trình và việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Chương VII

LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM

Điều 44. Đối tượng lập kế hoạch tài chính 05 năm

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan lập kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan khác ở địa phương xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 45. Căn cứ lập kế hoạch tài chính 05 năm

1. Căn cứ lập kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia:

a) Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn trước;

b) Các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, nợ công và cải cách hệ thống thuế; quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm kế hoạch của quốc gia, ngành và lĩnh vực;

c) Quy định của pháp luật về tài chính - ngân sách, bao gồm cả điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; định hướng sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong thời gian 05 năm kế hoạch;

d) Dự báo tác động của tình hình thế giới và trong nước đến khả năng huy động và nhu cầu sử dụng các nguồn lực tài chính - ngân sách trong thời gian 05 năm kế hoạch;

đ) Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài chính 05 năm.

2. Căn cứ lập kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố:

a) Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn trước của địa phương;

b) Các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, nợ công; quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm kế hoạch của quốc gia, ngành, lĩnh vực và địa phương;

c) Dự báo tình hình kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến khả năng huy động và nhu cầu sử dụng các nguồn lực tài chính - ngân sách của địa phương trong thời gian 05 năm kế hoạch;

d) Quy định của pháp luật về tài chính - ngân sách; bao gồm cả điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; định hướng sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong thời gian 05 năm kế hoạch;

đ) Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài chính 05 năm.

Điều 46. Yêu cầu lập kế hoạch tài chính 05 năm

1. Phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra trong Chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội; các chiến lược về tài chính, nợ công, cải cách hệ thống thuế; dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm kế hoạch của quốc gia, ngành, lĩnh vực và địa phương.

2. Phù hợp với dự báo tình hình kinh tế - xã hội, khả năng cân đối nguồn thu ngân sách nhà nước, huy động và trả nợ, các yêu cầu bảo đảm an toàn tài chính quốc gia trong thời gian 05 năm kế hoạch; phù hợp với các nguyên tắc cân đối, quản lý, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước, nguyên tắc quản lý an toàn nợ công.

3. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ.

4. Công khai, minh bạch, hiệu quả.

Điều 47. Nội dung kế hoạch tài chính 05 năm

1. Nội dung kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia:

a) Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu trong kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn trước, những kết quả đạt được, hạn chế yếu kém và nguyên nhân, bài học kinh nghiệm;

b) Xác định mục tiêu tổng quát;

c) Xác định mục tiêu cụ thể, chủ yếu về tài chính - ngân sách nhà nước, gồm: Thu và cơ cấu thu ngân sách, chi và cơ cấu chi ngân sách; bội chi ngân sách nhà nước; nợ Chính phủ, nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia; huy động vốn vay trong và ngoài nước; huy động và phân phối các nguồn lực, cơ cấu ngân sách nhà nước trong thời gian 05 năm kế hoạch;

d) Xác định khung cân đối ngân sách nhà nước, bao gồm:

Tổng thu ngân sách nhà nước (số tuyệt đối và tỷ lệ so với tổng sản phẩm trong nước - GDP), trong đó chi tiết thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối từ hoạt

động xuất, nhập khẩu và thu viện trợ; các yếu tố tác động đến thu ngân sách nhà nước và các giải pháp chủ yếu để thực hiện.

Tổng chi ngân sách nhà nước (số tuyệt đối và tỷ lệ so với GDP), trong đó chi tiết chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi thường xuyên; các yếu tố tác động đến chi ngân sách nhà nước và các giải pháp chủ yếu để thực hiện.

Cân đối ngân sách nhà nước, gồm: Bội chi ngân sách nhà nước (số tuyệt đối và tỷ lệ so với GDP); tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước; các yếu tố tác động đến cân đối ngân sách nhà nước và các giải pháp để bảo đảm an toàn, bền vững ngân sách nhà nước;

đ) Các chỉ tiêu về quản lý nợ, gồm: Các chỉ tiêu giới hạn về nợ; mức dư nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia; tỷ lệ trả nợ so với tổng thu ngân sách nhà nước; tổng mức huy động; các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm bảo đảm an toàn, bền vững nợ công;

e) Các giải pháp tài chính khác nhằm thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

2. Nội dung kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố:

a) Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu trong kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh, thành phố giai đoạn trước, những kết quả đạt được, hạn chế yếu kém và nguyên nhân, bài học kinh nghiệm;

b) Xác định mục tiêu tổng quát;

c) Xác định mục tiêu cụ thể, chủ yếu về tài chính - ngân sách của địa phương, gồm: Thu và cơ cấu thu ngân sách, chi và cơ cấu chi ngân sách; bội chi ngân sách địa phương; nợ của ngân sách cấp tỉnh; huy động và phân phối các nguồn lực, cơ cấu ngân sách địa phương trong thời gian 05 năm kế hoạch;

d) Xác định khung cân đối ngân sách địa phương, bao gồm:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách địa phương, trong đó chi tiết thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu và thu viện trợ; các yếu tố tác động đến thu ngân sách nhà nước và các giải pháp chủ yếu để thực hiện.

Tổng chi ngân sách địa phương, trong đó chi tiết chi đầu tư phát triển, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi thường xuyên, các yếu tố tác động đến chi ngân sách địa phương và các giải pháp chủ yếu để thực hiện.

Cân đối ngân sách địa phương, gồm: Bội chi ngân sách địa phương; tổng mức vay của ngân sách địa phương, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ

gốc của ngân sách địa phương; các yếu tố tác động đến cân đối ngân sách địa phương và các giải pháp để bảo đảm an toàn, bền vững ngân sách địa phương.

đ) Các chỉ tiêu về quản lý nợ của địa phương, gồm: Hạn mức vay, dư nợ vay của chính quyền địa phương; dự kiến vay, trả nợ; các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm bảo đảm an toàn, bền vững nợ của chính quyền địa phương;

e) Các giải pháp tài chính khác nhằm thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố.

Điều 48. Trình tự lập kế hoạch tài chính 05 năm

1. Trình tự lập kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia:

a) Trước ngày 15 tháng 5 năm thứ năm của kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn trước, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị về việc lập kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn sau cùng với việc ban hành quy định xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm sau;

b) Trước ngày 10 tháng 8 năm thứ năm của kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn trước, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ định hướng kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn sau;

c) Trên cơ sở ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính chủ trì hoàn thiện kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn sau, báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước ngày 20 tháng 9 năm thứ năm của kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn trước;

d) Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ Tài chính chủ trì hoàn thiện kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn sau báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội cho ý kiến cùng thời điểm trình dự toán ngân sách nhà nước năm đầu của kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn sau;

đ) Trên cơ sở ý kiến của Quốc hội khóa trước, Chính phủ trình Quốc hội khóa mới tại kỳ họp thứ nhất để xem xét, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn sau.

2. Trình tự lập kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố:

a) Căn cứ chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn sau, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố giai đoạn sau;

b) Trước ngày 20 tháng 8 năm thứ năm của kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố giai đoạn sau để cho ý kiến;

c) Trước ngày 10 tháng 9 năm thứ năm của kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn trước, trên cơ sở ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương gửi Bộ Tài chính để cho ý kiến;

d) Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố giai đoạn sau báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến cùng thời điểm trình dự toán ngân sách năm đầu thời kỳ kế hoạch 05 năm giai đoạn sau;

đ) Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng nhân dân khóa trước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân khóa mới tại kỳ họp thứ nhất để xem xét, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố giai đoạn sau.

Điều 49. Trách nhiệm của các cơ quan trong lập kế hoạch tài chính 05 năm

1. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng Chi thị của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch tài chính 05 năm, xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia và tham gia ý kiến với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố.

2. Các bộ, cơ quan trung ương phối hợp với Bộ Tài chính trong quá trình lập kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan khác ở địa phương lập kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 50. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với quyết toán ngân sách năm 2024 và quy trình, yêu cầu lập dự toán ngân sách năm 2026 áp dụng theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với việc xử lý tăng, giảm thu, chi ngân sách so với dự toán khi kết thúc năm ngân sách năm 2025 được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và quy định của Nghị định này. Riêng đối với phạm vi xác định các khoản thu phân chia để làm cơ sở thường vượt dự toán thu và mức thường vượt dự toán thu năm 2025 cho ngân sách cấp dưới được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13.

3. Đối với quyết toán ngân sách năm 2025, bao gồm cả việc xử lý thu, chi cuối năm, yêu cầu, lập, xét duyệt, tổng hợp, thời hạn và trình tự quyết toán, xử lý kết dư, xử lý các khoản thu, chi không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và quy định của Nghị định này.

Điều 51. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2026, trừ các trường hợp quy định tại các Điều 13, 14, 15, 16 và 21 của Nghị định này có liên quan đến lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, khoản 3 Điều 21 Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 77 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 52. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.
2. Bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng các cơ quan trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). 70



THÔNG TƯ

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành khoản 2 Điều 2, khoản 1 và khoản 4 Điều 4, Điều 18, khoản 4 Điều 19, khoản 4 và khoản 11 Điều 21, khoản 2 Điều 29, khoản 3 Điều 31, khoản 2 Điều 34, khoản 2 Điều 38 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Các nội dung quy định chi tiết và hướng dẫn về tổ chức thu, thu qua ủy nhiệm thu, hoàn trả các khoản thu và thu viện trợ vào ngân sách nhà nước; quy trình, thủ tục, hồ sơ thanh toán đối với các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước từ nguồn vốn vay, viện trợ nước ngoài, chi dự trữ quốc gia, chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn đầu tư công; mở và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; hạch toán kế toán và nhập dữ liệu dự toán trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc, hạch toán, kế toán các khoản thu, chi và tổ chức thực hiện công tác kế toán ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan có văn bản hướng dẫn riêng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
2. Các đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Chương II

PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, XÁC ĐỊNH SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI

Điều 3. Nguồn thu của ngân sách trung ương

1. Các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế), bao gồm:
 - a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu bổ sung;
 - b) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu, bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước;
 - c) Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, phần lãi dầu, khí (sau khi trừ đi các khoản chi theo quy định của Luật Dầu khí hoặc được để lại theo quy định của cấp có thẩm quyền) được chia cho nước chủ nhà, tiền cho thuê mặt nước, các khoản thuế, phí và thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;
 - d) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức khác, cá nhân nước ngoài cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam;
 - đ) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện. Các khoản phí thu từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và

tổ chức do trung ương quản lý được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

e) Lệ phí do các cơ quan nhà nước trung ương thu, trừ lệ phí trước bạ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 5 của Thông tư này;

g) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện xử phạt;

h) Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

i) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách trung ương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức được Chính phủ giao là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại nộp ngân sách nhà nước tại các doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương là cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sau khi trừ khoản dự phòng rủi ro và trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật;

k) Thu từ quỹ dự trữ tài chính trung ương;

l) Thu kết dư ngân sách trung ương;

m) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách trung ương;

n) Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

o) Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài;

p) Thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

q) Các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho các cơ quan do trung ương quản lý;

r) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế), bao gồm:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí và thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn trong hoạt động dầu, khí), trừ thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại điểm c và điểm n khoản 1 Điều này;

- b) Thuế thu nhập cá nhân;
- c) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
- d) Thuế bảo vệ môi trường;
- đ) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của trung ương cấp phép thực hiện phân chia ngân sách trung ương hưởng 70%, ngân sách địa phương hưởng 30%;
- e) Thuế giá trị gia tăng (không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này) thực hiện phân chia: ngân sách trung ương hưởng 70%, ngân sách các địa phương hưởng 30%. Việc phân chia cho từng địa phương trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí trong từng giai đoạn do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định;
- g) Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, trừ thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý quy định tại điểm h khoản 1 Điều này, các địa phương không nhận bổ sung cân đối, ngân sách trung ương hưởng 20%; ngân sách địa phương hưởng 80%. Các địa phương nhận bổ sung cân đối, ngân sách trung ương hưởng 15%; ngân sách địa phương hưởng 85%. Riêng thành phố Hà Nội thực hiện phân chia 100% cho ngân sách thành phố theo cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù quy định tại Luật Thủ đô.

Việc phân chia số tiền thu được từ khai thác quỹ đất khu vực TOD thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Đường sắt năm 2025 hoặc các cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù tại các Nghị quyết của Quốc hội.

Điều 4. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương

1. Chi đầu tư phát triển:

- a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Đầu tư công;
- b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của trung ương theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi dự trữ quốc gia.

3. Chi thường xuyên của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Quốc phòng theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

b) An ninh và trật tự an toàn xã hội theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

c) Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, bao gồm hoạt động đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp, giáo dục nghề nghiệp; hoạt động các trường phổ thông dân tộc nội trú và các hình thức giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng khác;

d) Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, bao gồm hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh; kinh phí đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế; vệ sinh an toàn thực phẩm; dân số và gia đình; các hoạt động y tế khác;

e) Sự nghiệp văn hoá thông tin, bao gồm hoạt động di sản văn hóa; nghệ thuật biểu diễn; điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm; quyền tác giả, quyền liên quan; thư viện; báo chí, xuất bản và hoạt động văn hóa, thông tin khác;

g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn;

h) Sự nghiệp thể dục, thể thao, bao gồm bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển quốc gia; các giải thi đấu quốc gia và quốc tế; hoạt động của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng vận động viên, huấn luyện viên, cán bộ thể dục thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

i) Sự nghiệp bảo vệ môi trường, bao gồm hoạt động điều tra, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; khắc phục sự cố và bảo vệ môi trường; bảo vệ đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường và hoạt động bảo vệ môi trường khác;

k) Các hoạt động kinh tế, gồm:

Sự nghiệp giao thông, bao gồm hoạt động quản lý, bảo trì, sửa chữa, bảo đảm hoạt động, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không và hoạt động giao thông khác;

Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn, bao gồm hoạt động phát triển nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; xây dựng nông thôn mới và hoạt động phát triển nông thôn khác;

Sự nghiệp tài nguyên, bao gồm hoạt động điều tra, quản lý đất đai, tài nguyên, địa chất và khoáng sản, khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ; đo đạc địa giới hành chính, cắm mốc biên giới và hoạt động quản lý tài nguyên khác;

Quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch;

Các hoạt động kinh tế khác, bao gồm cả tìm kiếm cứu nạn, an toàn vệ sinh lao động;

l) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, hỗ trợ các tổ chức xã hội thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao, bao gồm:

Hoạt động của Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương; hệ thống Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán Nhà nước; hoạt động của cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam; hoạt động của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

Hỗ trợ các tổ chức xã hội thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật, bao gồm: bảo đảm tiền lương, các chế độ chính sách khác và kinh phí hoạt động gắn với số biên chế được cấp có thẩm quyền giao; thực hiện các nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao;

m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm các chế độ đối với người về hưu, mất sức lao động, người hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp khác do ngân sách trung ương bảo đảm; các chính sách và hoạt động chăm sóc người có công với cách mạng; các chính sách và hoạt động cứu trợ xã hội; hỗ trợ quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, hỗ trợ quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; chi phòng chống tệ nạn xã hội, các hoạt động an sinh xã hội khác do ngân sách trung ương bảo đảm theo quy định của pháp luật;

n) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

4. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của Chính phủ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ.

6. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ.

7. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính trung ương.

8. Chi chuyển nguồn của ngân sách trung ương sang năm sau.

9. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 5. Nguồn thu của ngân sách địa phương

1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế), bao gồm:

a) Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư này;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

d) Tiền cho thuê mặt nước, tiền sử dụng khu vực biển, trừ tiền cho thuê mặt nước quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư này;

đ) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

e) Lệ phí trước bạ;

g) Thu từ hoạt động xổ số;

h) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phân lợi nhuận sau thuế còn lại nộp ngân sách nhà nước tại các doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

i) Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương;

k) Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

l) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, tổ chức khác, cá nhân nước ngoài trực tiếp cho chính quyền địa phương;

m) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện. Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ công do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức do địa phương quản lý được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

n) Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu;

o) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của địa phương cấp phép;

p) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện xử phạt;

q) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

r) Các khoản huy động tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho các cơ quan do địa phương quản lý;

s) Thu kết dư ngân sách địa phương;

t) Thu chuyển nguồn của ngân sách địa phương từ năm trước chuyển sang;

u) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; thu tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai; thu ngân sách cấp xã nộp lên).

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư này.

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

Điều 6. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công; đầu tư cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trực tiếp quản lý trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, bao gồm hoạt động giáo dục nhà trẻ, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và các hoạt động giáo dục khác; giáo dục nghề nghiệp, đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học và các hình thức đào tạo, bồi dưỡng khác;

b) Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội phần do địa phương quản lý và hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, bao gồm hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh; kinh phí đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế; vệ sinh an toàn thực phẩm; dân số và gia đình; các hoạt động y tế khác;

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin, bao gồm bảo tồn, bảo tàng, thư viện, trưng tu di tích lịch sử, lưu trữ lịch sử, các hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật triển lãm và các hoạt động văn hóa, thông tin khác;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

g) Sự nghiệp thể dục, thể thao, bao gồm bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp xã, cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường, bao gồm hoạt động điều tra, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; khắc phục sự cố và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt và hoạt động bảo vệ môi trường khác;

i) Các hoạt động kinh tế:

Sự nghiệp giao thông, bao gồm hoạt động quản lý, bảo trì, sửa chữa, bảo đảm hoạt động, an toàn giao thông đường bộ, đường thủy nội địa và hoạt động giao thông khác;

Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn, bao gồm hoạt động phát triển nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; xây dựng nông thôn mới và hoạt động phát triển nông thôn khác;

Sự nghiệp tài nguyên, bao gồm hoạt động điều tra, quản lý đất đai, tài nguyên; đo đạc và bản đồ, đo đạc địa giới hành chính; lập hồ sơ, lưu trữ hồ sơ địa chính và hoạt động quản lý tài nguyên khác;

Quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch;

Sự nghiệp kiến thiết thị chính, bao gồm: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước, công viên và các hoạt động kiến thiết thị chính khác;

Các hoạt động kinh tế khác, bao gồm cả tìm kiếm cứu nạn, an toàn vệ sinh lao động;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương.

Hỗ trợ các tổ chức xã hội thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật, bao gồm: bảo đảm tiền lương, các chế độ chính sách khác

và kinh phí hoạt động gắn với số biên chế được cấp có thẩm quyền giao; thực hiện các nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao;

l) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm các cơ sở bảo trợ xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội, kinh phí hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và các chính sách an sinh xã hội khác; thực hiện các chính sách an sinh xã hội đối với các đối tượng do địa phương bảo đảm theo quy định của pháp luật;

m) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chi nộp trả ngân sách cấp trên.

3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của chính quyền địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

5. Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ.

6. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ.

7. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương.

8. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 7. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương

1. Việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 41 Luật Ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách cấp xã được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện nhiệm vụ chi được giao; khuyến khích tăng cường quản lý thu, chống thất thu. Nhiệm vụ chi gắn liền với vai trò quản lý của cấp chính quyền nào thì phân cấp cho ngân sách cấp đó thực hiện.

3. Bảo đảm tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã bằng tỷ lệ phần trăm (%) phân chia của từng khoản thu ngân sách địa phương được hưởng (bao gồm các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% và các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương).

Điều 8. Xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp

1. Xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương:

a) Đối với các khoản thu quy định tại các điểm đ, e và g khoản 2 Điều 3 của Thông tư này, tỷ lệ phân chia thực hiện theo quy định tại điểm đ, e và g khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước và quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Đối với các khoản thu quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 3 của Thông tư này, Bộ Tài chính xây dựng phương án tỷ lệ cụ thể phân chia từng khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng địa phương, bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, tỷ lệ được ổn định lâu dài để chủ động ngân sách địa phương, trình Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước;

c) Trong trường hợp có biến động lớn về thu, chi ngân sách nhà nước hoặc có chênh lệch lớn về số thu, chi ngân sách nhà nước giữa các địa phương cần phải điều chỉnh tỷ lệ phân chia các khoản thu cho phù hợp, Bộ Tài chính trình Chính phủ xây dựng lại phương án tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước.

2. Xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã:

a) Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã gồm: Các khoản thu về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác ngân sách địa phương hưởng 100% theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này và phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách từng xã. Việc quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách từng xã có thể áp dụng cho từng khoản thu, bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách cấp tỉnh, tỷ lệ được ổn định lâu dài để chủ động ngân sách cấp xã;

c) Trong trường hợp Trung ương quyết định điều chỉnh tỷ lệ phân chia khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương hoặc có biến động lớn về thu, chi ngân sách địa phương hoặc có chênh lệch lớn về số thu, chi ngân sách giữa cấp tỉnh và cấp xã hoặc giữa các địa phương cấp xã cần phải điều chỉnh tỷ lệ phân chia các khoản thu cho phù hợp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp điều chỉnh tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã.

Điều 9. Xác định số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới

1. Việc xác định số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới thực hiện theo quy định tại Điều 42 Luật Ngân sách nhà nước:

a) Đối với số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương xác định căn cứ vào số chênh lệch giữa số chi và số thu ngân sách địa phương, gồm: thu từ các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng 100% (không bao gồm các khoản thu phí, lệ phí ngoài danh mục quy định của Luật Phí và lệ phí theo quy định tại điểm e khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước; thu từ hoạt động xổ số) và thu ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (không bao gồm tiền thu sử dụng đất);

b) Đối với số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã được xác định căn cứ vào số chênh lệch giữa số chi và số thu của ngân sách cấp xã (không bao gồm các khoản thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định không dùng để xác định số bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã).

2. Việc xác định số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Ngân sách nhà nước.

Việc sử dụng vốn, kinh phí bổ sung có mục tiêu phải theo đúng mục tiêu quy định. Trường hợp ngân sách cấp dưới sử dụng không đúng mục tiêu hoặc sử dụng không hết, phải hoàn trả cho ngân sách cấp trên. Thời hạn hoàn trả chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày đơn vị sử dụng ngân sách hoặc cơ quan có thẩm quyền xác định số vốn, kinh phí bổ sung có mục tiêu sử dụng không đúng mục tiêu hoặc sử dụng không hết.

Đối với tiền thưởng vượt thu từ ngân sách cấp trên và số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương từ số tăng thu ngân sách trung ương theo các cơ chế tài chính - ngân sách đặc thù, địa phương sử dụng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 61 Luật Ngân sách nhà nước, Luật Thủ đô, các Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù và điểm c khoản 5 Điều 26 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương III

LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HÀNG NĂM

Điều 10. Mẫu biểu lập dự toán ngân sách nhà nước tại các cơ quan thu ngân sách

1. Việc lập dự toán thu ngân sách nhà nước tại các cơ quan thu ngân sách thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 12 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Cơ quan Thuế tỉnh, thành phố lập dự toán thu theo các mẫu biểu từ số 01 đến số 03; cơ quan Hải quan khu vực lập dự toán thu theo mẫu biểu số 04 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí và các khoản thu khác lập dự toán thu từng loại phí, lệ phí và thu khác, chi tiết tổng số thu, số nộp ngân sách, số phí được để lại chi theo quy định của pháp luật, gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp để tổng hợp, gửi đơn vị dự toán cấp I (trường hợp đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp không phải là đơn vị dự toán cấp I); đơn vị dự toán cấp I tổng hợp chung trong dự toán thu, chi ngân sách và gửi cơ quan thuế, cơ quan tài chính cùng cấp theo mẫu biểu số 6 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Mẫu biểu lập dự toán ngân sách nhà nước tại các đơn vị dự toán ngân sách và Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia

1. Việc lập dự toán ngân sách nhà nước tại các đơn vị dự toán ngân sách thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 13 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Các cơ quan nhà nước, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng, đơn vị được phân cấp quản lý vận hành khai thác, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ, đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị dự toán ngân sách lập dự toán thu, chi ngân sách theo các mẫu biểu từ số 05 đến số 26 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Các Bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách lập kế hoạch thu - chi tài chính năm sau của quỹ thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, quy định của pháp luật có liên quan và theo mẫu biểu số 17 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan tài chính cùng cấp kèm báo cáo dự toán ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị mình (trong đó, thuyết minh chi tiết về số dư đầu năm; số phát sinh thu trong năm từ ngân sách nhà nước cấp, từ nguồn huy động tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền,...; số chi cho các nhiệm vụ; tình hình biến động về vốn điều lệ, nguồn vốn hoạt động của quỹ).

Đối với lập kế hoạch thu, chi tài chính của các Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm y tế, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và gửi báo cáo Bộ Tài chính theo các mẫu biểu từ số 18 đến số 21 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan).

4. Đơn vị dự toán cấp I ở trung ương gửi báo cáo dự toán đến Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia trước ngày 10 tháng 7 hằng năm theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ; đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền

tàng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan).

Đơn vị dự toán cấp I ở trung ương quy định cụ thể thời gian các đơn vị dự toán ngân sách, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi báo cáo dự toán, báo cáo kế hoạch thu, chi tài chính năm sau của quỹ cho phù hợp.

5. Các Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia căn cứ phạm vi tổng mức kinh phí đã được phê duyệt và khả năng thực hiện, hướng dẫn về mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình năm dự toán để các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố lập dự toán ngân sách năm sau (chi tiết chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên theo từng nhiệm vụ, dự án và lĩnh vực chi) theo mẫu biểu số 10.1 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gửi đến Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, các Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia trước ngày 10 tháng 7 hằng năm.

Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia tổng hợp, lập phương án phân bổ chi tiết dự toán chi ngân sách năm sau thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chi tiết chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên theo từng nhiệm vụ, dự án và lĩnh vực chi) cho từng Bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố theo mẫu biểu số 10.2 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gửi Bộ Tài chính trước ngày 10 tháng 8 hằng năm, đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan).

Điều 12. Mẫu biểu lập dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương

1. Bộ Tài chính tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 14, điểm a khoản 5 và các khoản 7, 8 Điều 15 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ và theo hệ thống mẫu biểu quy định tại Quy chế của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về lập, thẩm tra, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách nhà nước Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách ở địa phương để làm căn cứ cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã lập dự toán chi ngân sách, chi đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương.

a) Hằng năm, căn cứ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách nhà nước do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành, tỷ lệ phân trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu ngân sách địa phương, dự toán chi ngân sách địa phương, xác định số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, số bội chi ngân sách địa phương, số chi trả nợ gốc và nguồn trả nợ gốc, tổng mức vay bao gồm vay trả nợ gốc và vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh (nếu có) theo quy định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dự toán ngân sách địa phương theo các mẫu biểu từ số 27 đến số 34 Phụ lục I kèm theo Thông tư này để báo cáo các cơ quan theo quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Đối với lập dự toán bội chi ngân sách và dự toán vay, trả nợ của ngân sách địa phương cấp tỉnh, bao gồm các nội dung: Dự toán bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh; dự toán tổng mức vay trong năm (bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc) chi tiết theo nguồn vay (bao gồm vay từ nguồn phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, vay từ các nguồn trong nước khác), chi phí vay (bao gồm lãi suất, phí và chi phí khác có liên quan); nhiệm vụ chi trả nợ đến hạn phát sinh trong năm dự toán (bao gồm trả nợ gốc, nợ lãi, phí và chi phí khác có liên quan); dự kiến nguồn trả nợ; cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh năm hiện hành, năm dự toán và khả năng trả nợ của ngân sách các năm tiếp theo; dư nợ vay của địa phương đến ngày 31 tháng 12 năm trước và năm dự toán không vượt mức dư nợ vay theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Luật Ngân sách nhà nước và khoản 6 Điều 3 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ; các tài liệu thuyết minh dự toán vay.

c) Dự án đầu tư đề nghị sử dụng từ nguồn vốn vay phải nằm trong danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (đối với các năm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn) hoặc dự kiến nằm trong danh mục đầu tư công trung hạn để trình cấp có thẩm quyền quyết định (đối với năm đầu của kế hoạch đầu tư công trung hạn) và bảo đảm thủ tục đầu tư theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, cho ý kiến về dự toán ngân sách địa phương. Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo dự toán ngân sách địa phương đến Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với dự toán chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số), Bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia (đối với dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia) trước ngày 10 tháng 7 hằng năm theo quy định; đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan).

4. Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian lập, gửi dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã, báo cáo kế hoạch thu, chi tài chính năm sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (đối với cơ quan, đơn vị được giao quản lý quỹ) phù hợp với yêu cầu, nội dung và thời gian lập dự toán ngân sách địa phương.

Chương IV

CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 13. Mẫu biểu giao dự toán và báo cáo thuyết minh phân bổ của đơn vị dự toán ngân sách

1. Việc phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Điều 19 của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đơn vị dự toán cấp I ở trung ương giao dự toán ngân sách cho các đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ theo mẫu A Phụ lục II, các mẫu biểu số 35, 36 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi Bộ Tài chính để kiểm tra (kèm theo các tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán theo các mẫu biểu từ số 37 đến số 46 Phụ lục I kèm theo Thông tư này; bảng tổng hợp chương trình, dự án, đề án, chủ trương, kế hoạch, nhiệm vụ và dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt và văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung khác (nếu có điều chỉnh, bổ sung) so với khi lập dự toán), gửi Kho bạc Nhà nước và Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

Trường hợp để đáp ứng yêu cầu quản lý, các cơ quan, đơn vị tổ chức theo ngành dọc, đơn vị dự toán cấp dưới trực tiếp được giao thực hiện phân bổ, giao dự toán đến các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, đơn vị dự toán cấp I tổng hợp chung kết quả phân bổ gửi Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm đối với dự toán ngân sách thuộc phạm vi quản lý đã phân bổ và giao cho đơn vị sử dụng ngân sách.

3. Đơn vị dự toán cấp I ở địa phương giao dự toán ngân sách cho các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc theo mẫu B, mẫu C Phụ lục II, các mẫu biểu số 47, 48 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi cơ quan tài chính để kiểm tra, gửi Kho bạc Nhà nước khu vực quản lý địa bàn cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định các tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách đơn vị dự toán cấp I gửi cơ

quan tài chính để phục vụ công tác kiểm tra việc phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp I tại các cấp ở địa phương.

Điều 14. Tổ chức thu ngân sách nhà nước

1. Việc tổ chức thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 20 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Các khoản thu ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ được hạch toán thu vào quỹ ngoại tệ của ngân sách nhà nước, đồng thời hạch toán thu ngân sách nhà nước bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định.

Các khoản thu ngân sách bằng ngoại tệ phát sinh ở địa phương phải tập trung về Kho bạc Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính. Ngân sách các cấp ở địa phương không được thành lập quỹ ngoại tệ.

Điều 15. Tổ chức chi ngân sách nhà nước

1. Việc tổ chức chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Điều 21 của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị dự toán ngân sách không chấp hành đầy đủ, kịp thời chế độ báo cáo, quyết toán, báo cáo tài chính và báo cáo khác theo quy định, cơ quan tài chính có quyền yêu cầu Kho bạc Nhà nước tạm đình chỉ chi ngân sách theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ, trừ các khoản chi lương, phụ cấp, trợ cấp xã hội, học bổng và một số khoản chi cần thiết khác để bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước (không bao gồm các khoản mua sắm trang thiết bị, sửa chữa); chi bổ sung cân đối ngân sách cho ngân sách cấp dưới; chi cho dự án chuyển tiếp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; chi các dự án đầu tư chuyển tiếp quan trọng, cấp bách khác để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh.

2. Quy trình, thủ tục, hồ sơ thanh toán, hạch toán kế toán các khoản chi ngân sách theo hình thức rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước, Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Thời hạn chi, tạm ứng ngân sách đối với các nhiệm vụ bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm được thực hiện chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 12. Thời hạn đơn vị sử dụng ngân sách (gồm cả chủ đầu tư) gửi hồ sơ, chứng từ rút dự toán chi ngân sách, tạm ứng ngân sách đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch chậm nhất đến hết ngày 30 tháng 12. Đối với tạm ứng vốn đầu tư công để thực hiện

nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Các khoản tạm ứng phải thực hiện thanh toán kịp thời ngay khi có đủ điều kiện chi ngân sách theo quy định. Trong thời gian chỉnh lý quyết toán, trường hợp các khoản tạm ứng đã đủ điều kiện chi ngân sách, khối lượng nhiệm vụ được giao trong dự toán ngân sách đã thực hiện từ ngày 31 tháng 12 trở về trước, thì thời hạn chi ngân sách (đối với khối lượng nhiệm vụ đã thực hiện từ ngày 31 tháng 12 trở về trước), thanh toán tạm ứng được thực hiện đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán và được hạch toán, quyết toán vào ngân sách năm giao dự toán. Thời hạn đơn vị sử dụng ngân sách (gồm cả chủ đầu tư) gửi hồ sơ, chứng từ chi ngân sách (kể cả thanh toán các khoản tạm ứng) theo chế độ quy định đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch chậm nhất 02 ngày làm việc trước khi kết thúc thời gian chỉnh lý quyết toán để đảm bảo hoàn thành việc hạch toán chi ngân sách nhà nước trong thời gian chỉnh lý quyết toán.

Kết thúc năm ngân sách, các khoản dự toán chi, dự tạm ứng được chuyển nguồn sang năm sau thì thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

3. Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới:

a) Chi bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, Sở Tài chính thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, mức rút tối đa hằng tháng về nguyên tắc không vượt quá 1/12 tổng mức bổ sung cân đối ngân sách cả năm; riêng các tháng trong quý I, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, mức rút dự toán có thể cao hơn, nhưng mức rút 01 tháng không vượt quá 12% dự toán năm và bảo đảm tổng mức rút quý I không vượt quá 30% dự toán năm. Trường hợp đặc biệt cần tăng tiến độ rút dự toán, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Căn cứ khả năng nguồn thu và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách hằng tháng cho ngân sách cấp xã phù hợp với thực tế của địa phương;

b) Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, căn cứ chế độ, tiến độ, khối lượng thực hiện của từng chương trình, dự án, nhiệm vụ và mức tạm ứng theo quy định, Sở Tài chính thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, mức rút tối đa bằng dự toán giao cho từng chương trình, dự án, nhiệm vụ.

Trường hợp rút dự toán nhưng sử dụng không đúng mục tiêu hoặc không sử dụng hết, thì phải hoàn trả cho ngân sách trung ương theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này. Đối với chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân

sách cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc rút dự toán của ngân sách cấp xã phù hợp với thực tế ở địa phương.

c) Định kỳ, chậm nhất vào ngày 10 tháng sau, Kho bạc Nhà nước tổng hợp, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp tình hình thực hiện rút dự toán chi bổ sung cân đối và chi bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới của tháng trước.

Trường hợp phát hiện việc cơ quan tài chính rút dự toán chi bổ sung cân đối, chi bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới không đúng quy định, Kho bạc Nhà nước có văn bản thông báo cho cơ quan tài chính biết, đồng thời tạm dừng việc rút dự toán chi bổ sung cân đối, chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

4. Chi ngân sách theo hình thức lệnh chi tiền:

a) Các nhiệm vụ thực hiện chi theo hình thức lệnh chi tiền, bao gồm:

- Chi cho vay theo quy định Chính phủ;
- Chi chuyên kinh phí cho cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam để chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật; kinh phí đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế; kinh phí hỗ trợ quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;
- Chi góp vốn cổ phần, đóng niên liễm cho các tổ chức tài chính quốc tế (trừ các khoản đã giao trong dự toán của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước);
- Chi cấp vốn điều lệ và chi hỗ trợ cho các tổ chức kinh tế, tài chính Nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Chi cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý cho các ngân hàng chính sách; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ; ngân sách địa phương ủy thác cho vay qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh, thành phố để thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;
- Chi hỗ trợ, đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội không quan hệ thường xuyên với ngân sách;
- Chi cho các Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kinh phí để tài trợ, đặt hàng thực hiện các nhiệm vụ khoa

học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hỗ trợ lãi suất vay, hỗ trợ triển khai các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ;

- Chi chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo (phần kinh phí giao cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ngoài Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ở trung ương thực hiện);

- Chi thực hiện các nhiệm vụ đặc biệt và các nhiệm vụ chi khác được cấp bằng hình thức lệnh chi tiền của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng theo quy định của Chính phủ, quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Chi một số nhiệm vụ bảo đảm hoạt động đối với cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam theo quy định của Chính phủ;

- Chi trả nợ gốc, lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của ngân sách nhà nước (trừ các khoản thanh toán gốc, lãi, phí phát hành, hoán đổi, mua lại, thanh toán trái phiếu Chính phủ);

- Chi viện trợ đột xuất của Nhà nước, Chính phủ cho nước ngoài;

- Chi hỗ trợ các địa phương khác và chi hỗ trợ các cơ quan, đơn vị của cấp trên theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính;

b) Quy trình chi theo hình thức lệnh chi tiền

- Căn cứ dự toán ngân sách được giao, hồ sơ đề nghị chi của đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính kiểm tra hồ sơ đề nghị chi, đối chiếu với dự toán đã giao cho đơn vị, trong phạm vi 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chi của đơn vị, cơ quan tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước;

- Trong phạm vi 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được lệnh chi tiền của cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm tra tính hợp lệ của lệnh chi tiền, căn cứ nội dung trên lệnh chi tiền, thực hiện xuất quỹ ngân sách, chuyển tiền vào tài khoản hoặc chi bằng tiền mặt cho các đối tượng thụ hưởng ngân sách. Trường hợp lệnh chi tiền không hợp lệ, thì chậm nhất trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được lệnh chi tiền, Kho bạc Nhà nước phải thông báo cho cơ quan tài chính biết để xử lý.

5. Đối với các khoản chế độ quy định thực hiện hạch toán theo phương thức ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước:

- a) Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách được giao và tiến độ thực hiện nhiệm vụ, các đơn vị dự toán cấp I gửi hồ sơ đến cơ quan tài chính cùng cấp chậm nhất trước ngày 25 tháng 01 năm sau; cơ quan tài chính hoàn thành thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách gửi Kho bạc Nhà nước chậm nhất đến hết ngày 30 tháng 01 năm sau. Số ghi chi vào ngân sách nhà nước là số đã thực chi theo chế độ quy định, số ghi

thu vào ngân sách nhà nước phải tương ứng với số ghi chi. Số thu còn lại chưa ghi thu vào ngân sách nhà nước, được tiếp tục theo dõi quản lý để ghi thu vào ngân sách nhà nước khi đơn vị đã thực chi (trừ trường hợp theo chế độ quy định; yêu cầu phải nộp ngay vào ngân sách);

b) Vốn vay nợ, viện trợ ngoài nước trực tiếp cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải làm thủ tục ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước theo chế độ quy định; các cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ đến Kho bạc Nhà nước chậm nhất đến hết ngày 30 tháng 01 năm sau. Trường hợp bổ sung cho ngân sách cấp dưới phải hoàn thành thủ tục ghi thu, ghi chi gửi Kho bạc Nhà nước chậm nhất hết ngày 20 tháng 01 năm sau đối với ngân sách trung ương, hết ngày 25 tháng 01 năm sau đối với ngân sách cấp tỉnh;

c) Các khoản ghi thu, ghi chi ngân sách vào ngân sách năm nào thì quyết toán vào ngân sách năm đó.

Điều 16. Quản lý, hạch toán vay của ngân sách nhà nước

1. Các khoản vay của ngân sách nhà nước được thực hiện trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định và được quản lý, hạch toán, kế toán trên tài khoản của ngân sách các cấp tương ứng.

Trường hợp dự toán ngân sách địa phương được giao có các khoản vay trong nước và vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại, trong quá trình thực hiện được phép giải ngân thêm nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, nhưng phải điều chỉnh giảm tương ứng số vay trong nước để bảo đảm tổng mức vay không vượt quá dự toán được giao; trường hợp không có khoản vay trong nước hoặc đã có khoản vay trong nước dẫn đến tổng mức vay vượt quá dự toán được giao thì địa phương báo cáo Bộ Tài chính để báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 5, Điều 3 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Các khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán kế toán theo nguyên tệ và Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định. Định kỳ vào đầu tháng, Kho bạc Nhà nước thực hiện điều chỉnh lại số dư nợ bằng Đồng Việt Nam của các cấp ngân sách theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định; đồng thời, số phát sinh chênh lệch tăng, giảm (nếu có) tương ứng do đánh giá lại dư nợ được hạch toán, theo dõi riêng trên tài khoản chênh lệch tỷ giá (không hạch toán vào thu, chi ngân sách) để bảo đảm cân đối thu, chi ngân sách theo đúng tỷ giá đã hạch toán ngân sách tại thời điểm phát sinh khoản vay. Kết thúc năm ngân sách, Kho bạc Nhà nước xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá để hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định.

Chủ dự án sử dụng nguồn vay ODA chịu trách nhiệm về việc xác định và áp dụng tỷ giá quy đổi khi đề nghị Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hạch toán ghi thu, ghi chi các khoản chi bằng ngoại tệ theo quy định.

3. Hạch toán, kê toán các khoản phát hành, hoán đổi, mua lại công cụ nợ trong nước vào ngân sách nhà nước:

a) Các khoản vay thông qua phát hành trái phiếu, tín phiếu Kho bạc, công trái xây dựng Tổ quốc được hạch toán kê toán theo giá trị mệnh giá;

b) Trường hợp có phát sinh chênh lệch giá bán trái phiếu, tín phiếu Kho bạc, công trái xây dựng Tổ quốc so với giá trị mệnh giá, chênh lệch giữa giá trị mệnh giá gốc trái phiếu được mua lại so với giá mua lại, thì số chênh lệch được kê toán theo dõi trên tài khoản riêng; kết thúc năm, căn cứ vào số dư tài khoản riêng nêu trên, trường hợp chênh lệch dương thì hạch toán giảm tương ứng chi trả nợ lãi của ngân sách, trường hợp chênh lệch âm được hạch toán tăng chi trả nợ lãi của ngân sách;

c) Đối với các khoản phát sinh chênh lệch giá trị mệnh giá của trái phiếu bị hoán đổi so với trái phiếu được hoán đổi, không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước; trường hợp chênh lệch dương thì hạch toán giảm dư nợ vay của ngân sách, trường hợp chênh lệch âm thì hạch toán tăng dư nợ vay của ngân sách ngay sau khi thực hiện hoán đổi trái phiếu.

Điều 17. Chi trả nợ vay của ngân sách nhà nước

1. Chi trả nợ vay của ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Trường hợp nhu cầu chi trả nợ thực tế vượt tổng dự toán chi trả nợ của ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền giao, Bộ Tài chính (đối với ngân sách trung ương), Sở Tài chính (đối với ngân sách địa phương) tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Quy trình chi và hạch toán chi trả nợ của ngân sách trung ương:

a) Chi trả nợ trong nước các khoản trái phiếu Chính phủ, căn cứ dự toán và yêu cầu nghĩa vụ trả nợ đến hạn, Kho bạc Nhà nước thực hiện xuất quỹ ngân sách trung ương để thanh toán, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách trung ương (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ việc phát hành, hoán đổi, thanh toán trái phiếu Chính phủ) theo quy định;

b) Chi trả các khoản nợ vay trong nước khác, căn cứ dự toán và yêu cầu nghĩa vụ trả nợ đến hạn, Bộ Tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện xuất quỹ ngân sách trung ương chi trả, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách trung ương (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay) theo quy định;

c) Chi trả nợ vay ngoài nước, trước ngày đến hạn trả nợ 07 ngày làm việc (trừ những trường hợp phải chờ thông báo của chủ nợ mới xác định được số phải thanh toán, chi trả), căn cứ dự toán và yêu cầu nghĩa vụ trả nợ đến hạn, Bộ Tài chính lập lệnh trả nợ, kèm theo lịch trả nợ và các tài liệu có liên quan (nếu có) gửi

Kho bạc Nhà nước để thực hiện xuất quỹ ngân sách trung ương chi trả, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách trung ương (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay) theo quy định.

3. Quy trình chi và hạch toán chi trả nợ của ngân sách địa phương: căn cứ dự toán và nghĩa vụ trả nợ đến hạn, Sở Tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện xuất quỹ ngân sách địa phương chi trả, đồng thời hạch toán giảm nợ vay (đối với các khoản trả nợ gốc) và hạch toán chi ngân sách địa phương (đối với các khoản trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay) theo quy định.

Điều 18. Chế độ báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước

1. Việc báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 29 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Thời hạn báo cáo và mẫu biểu báo cáo:

a) Cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan các cấp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp định kỳ ngày 15 hằng tháng về thực hiện thu ngân sách nhà nước 15 ngày đầu tháng, định kỳ trước ngày 22 hằng tháng về thực hiện thu ngân sách nhà nước tháng theo mẫu biểu số 52 Phụ lục I kèm theo Thông tư này; báo cáo các cơ quan có liên quan khác về thực hiện thu ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Định kỳ hằng quý, cơ quan thu lập dự toán thu ngân sách quý sau, chi tiết theo khu vực kinh tế, khoản thu, sắc thuế và địa bàn, gửi cơ quan tài chính và cơ quan thu cấp trên trước ngày 22 của tháng cuối quý trước;

b) Hằng ngày, Kho bạc Nhà nước báo cáo cơ quan tài chính mức tồn quỹ ngân sách nhà nước; tình hình thực hiện thu ngân sách theo khu vực kinh tế, khoản thu, sắc thuế và địa bàn; chi ngân sách nhà nước theo lĩnh vực, đơn vị, cấp ngân sách theo các mẫu biểu quy định tại Chế độ kế toán ngân sách nhà nước và Kho bạc Nhà nước; đồng thời gửi dữ liệu thu, chi ngân sách vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính. Kho bạc Nhà nước báo cáo các cơ quan có liên quan khác về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Đơn vị dự toán cấp I định kỳ hằng quý báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước (đơn vị dự toán cấp I ở trung ương báo cáo theo mẫu biểu số 53 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan); đơn vị dự toán cấp I ở địa phương báo cáo theo mẫu biểu quy định tại điểm k khoản này); báo cáo các cơ quan có liên quan khác về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ hằng quý báo cáo Bộ Tài chính về thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thực hiện thu, chi ngân sách địa phương theo mẫu biểu từ số 54 đến số 56.1, 56.2 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan). Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau;

đ) Bộ Tài chính định kỳ hằng tháng báo cáo Thủ tướng Chính phủ, định kỳ 6 tháng báo cáo Chính phủ về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo mẫu biểu số 49 đến mẫu biểu số 51 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính và truyền báo cáo sang Hệ thống của Chính phủ (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan); báo cáo các cơ quan có liên quan khác về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trước ngày 28 tháng 2 hằng năm, Bộ Tài chính tổng hợp, xây dựng phương án sử dụng số thu vượt dự toán và dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương năm trước trình Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Ngân sách nhà nước và khoản 1 Điều 26 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Phương pháp xác định số thường vượt dự toán thu ngân sách trung ương cho từng địa phương theo Phụ lục III kèm theo Thông tư này;

e) Ủy ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và Hội đồng nhân dân cùng cấp việc sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình, phân bổ chi tiết đối với các khoản dự toán chi ngân sách cấp mình chưa phân bổ chi tiết và dự toán kinh phí do ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu trong năm, điều chỉnh dự toán, phân bổ sử dụng số tăng thu, dự toán chi còn lại của ngân sách cấp mình, tình hình thực hiện ngân sách địa phương theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10, khoản 7 Điều 32, khoản 3 Điều 54, khoản 2 Điều 61, khoản 5 Điều 62 Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước;

g) Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Tài chính kết quả phân bổ, sử dụng số tăng thu so với dự toán và dự toán chi còn lại của ngân sách cấp mình năm trước theo thời hạn và mẫu biểu báo cáo do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Trước ngày 15 tháng 3 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính kết quả phân bổ, sử dụng số tăng thu so với dự toán và dự toán chi còn lại của ngân sách địa phương năm trước theo mẫu biểu số 56.3 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về

tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan);

h) Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quốc hội việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, phân bổ chi tiết đối với các khoản dự toán chi ngân sách trung ương chưa phân bổ chi tiết, điều chỉnh dự toán, phân bổ sử dụng số tăng thu, dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương và tình hình thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 10, khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 54, khoản 2 Điều 61 và khoản 8 Điều 62 Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước;

i) Bộ Tài chính có quy định riêng về thời hạn và mẫu biểu Kho bạc Nhà nước định kỳ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước;

k) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về thời hạn và mẫu biểu báo cáo quy định tại khoản 4 Điều 62 Luật Ngân sách nhà nước.

Chương V

KẾ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 19. Xử lý hạch toán, kế toán chuyển nguồn sang năm sau

1. Việc chuyển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 66 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 31 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Số dư tài khoản tiền gửi ngân sách cấp đến hết ngày 31 tháng 12 được xử lý như sau:

a) Số dư tài khoản tiền gửi ngân sách cấp của đơn vị dự toán ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước đến cuối ngày 31 tháng 12 được tiếp tục thanh toán theo quy định trong thời gian chỉnh lý quyết toán. Đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán mà vẫn còn dư, thì phải nộp trả ngân sách nhà nước, trừ trường hợp nhiệm vụ chi được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ để tiếp tục sử dụng và hạch toán, quyết toán và ngân sách năm sau theo chế độ quy định;

b) Chậm nhất ngày 10 tháng 02 năm sau, đơn vị sử dụng ngân sách phải đối chiếu số dư tài khoản tiền gửi với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch, chi tiết theo Loại, Khoản, Mục, Tiểu mục số tiền còn dư theo mẫu biểu số 30 kèm theo Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và thực hiện nộp trả để hạch toán giảm chi ngân sách (trường hợp không được sử dụng tiếp) hoặc chuyển số dư

tiền gửi và hạch toán chuyển nguồn sang năm sau (trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau). Đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước phải chịu trách nhiệm đối với các nội dung kê khai tại mẫu biểu nêu trên, để làm căn cứ cho Kho bạc Nhà nước hạch toán chuyển số dư sang năm sau;

c) Căn cứ kết quả đối chiếu, xử lý số dư tài khoản tiền gửi với các đơn vị sử dụng ngân sách, Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thực hiện hạch toán kế toán giảm chi, chuyển số dư tài khoản tiền gửi, chuyển số dư dự toán ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau (tương ứng với số dư tài khoản tiền gửi được chuyển sang ngân sách năm sau);

d) Kho bạc Nhà nước tổng hợp báo cáo số dư tài khoản tiền gửi ngân sách được chuyển sang năm sau của đơn vị dự toán cấp I, chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách, các chỉ tiêu báo cáo quy định tại biểu mẫu số 57 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan tài chính cùng cấp chậm nhất ngày 20 tháng 02 năm sau để tổng hợp.

3. Dự toán ngân sách giao cho đơn vị, dự án, công trình đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau chưa sử dụng hoặc sử dụng chưa hết (gọi là số dư dự toán) bị hủy bỏ, trừ các trường hợp được chuyển sang ngân sách năm sau chi tiếp theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Việc chuyển số dư dự toán sang ngân sách năm sau chi tiếp thực hiện như sau:

a) Chậm nhất ngày 10 tháng 02 năm sau, đơn vị sử dụng ngân sách đối chiếu số dư dự toán với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch theo mẫu biểu số 31 kèm theo Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 ngày 12 tháng 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước để làm căn cứ hạch toán chuyển nguồn sang năm sau;

b) Căn cứ quy định về chuyển nguồn ngân sách (thời hạn được chi, nội dung dự toán cấp có thẩm quyền giao và điều kiện được chuyển nguồn của các khoản chi), đơn vị sử dụng ngân sách đề nghị Kho bạc Nhà nước thực hiện chuyển nguồn; Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch đối chiếu, xác nhận số dự toán đã sử dụng, dự toán chưa sử dụng của đơn vị và thực hiện chuyển số dư dự toán ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau theo quy định;

c) Kho bạc Nhà nước lập báo cáo số dư dự toán được chuyển sang ngân sách năm sau của đơn vị dự toán cấp I, chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách, các chỉ tiêu báo cáo quy định tại biểu mẫu số 58 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan tài chính cùng cấp chậm nhất ngày 20 tháng 02 năm sau để tổng hợp.

4. Các khoản tạm ứng trong dự toán theo chế độ đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau chưa đủ thủ tục thanh toán (gọi là số dư tạm ứng) phải nộp lại ngân sách, trừ các trường hợp được chuyển sang ngân sách năm sau theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Việc chuyển số tạm ứng sang ngân sách năm sau chi tiếp hoặc nộp lại ngân sách được thực hiện như sau:

a) Chậm nhất ngày 10 tháng 02 năm sau, đơn vị sử dụng ngân sách (gồm cả chủ đầu tư) đối chiếu số dư tạm ứng với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch theo mẫu biểu số 31 kèm theo Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

b) Căn cứ quy định về chuyển nguồn ngân sách (thời hạn được chi, nội dung dự toán cấp có thẩm quyền giao và điều kiện được chuyển nguồn của các khoản chi), đơn vị sử dụng ngân sách đề nghị Kho bạc Nhà nước thực hiện chuyển nguồn; Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch đối chiếu, xác nhận số dư tạm ứng chưa thanh toán cho đơn vị và thực hiện chuyển số dư dự toán ngân sách năm trước (tương ứng với số dư tạm ứng được chuyển nguồn) sang dự toán ngân sách năm sau theo quy định.

Kho bạc Nhà nước lập báo cáo chi tiết theo đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp;

c) Số dư tạm ứng còn lại không được chuyển nguồn sang năm sau, đơn vị sử dụng ngân sách phải nộp lại ngân sách nhà nước trước ngày 15 tháng 02 năm sau theo quy định tại Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Sau thời hạn nêu trên nếu chưa nộp, Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thu hồi bằng cách chuyển số tạm ứng này sang tạm ứng năm sau trong phạm vi dự toán được giao năm sau có cùng nội dung với khoản thu hồi. Trường hợp dự toán năm sau không giao hoặc giao thấp hơn số phải thu hồi, Kho bạc Nhà nước thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp để xử lý.

Các khoản tạm ứng phải thu hồi (kể cả khoản đã chi ngân sách) mà chưa thu hồi được, thì Kho bạc Nhà nước hạch toán vào tài khoản tạm ứng để theo dõi; khi thu hồi sẽ hạch toán giảm số tạm ứng, không hạch toán vào thu ngân sách nhà nước;

d) Kho bạc Nhà nước lập báo cáo số dư tạm ứng được chuyển sang ngân sách năm sau của đơn vị dự toán cấp I, chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách, các chỉ tiêu báo cáo quy định tại biểu mẫu số 58 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan tài chính cùng cấp chậm nhất ngày 20 tháng 02 năm sau để tổng hợp.

5. Căn cứ các nhiệm vụ và tổng số kinh phí của ngân sách các cấp được chuyển sang ngân sách năm sau theo quy định, cơ quan tài chính (bao gồm cả cơ quan tài chính cấp xã) có văn bản gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để Kho bạc Nhà nước hạch toán chi chuyển nguồn ngân sách năm trước sang năm sau, thu ngân sách năm sau từ nguồn ngân sách năm trước chuyển sang theo quy định.

Điều 20. Mẫu biểu quyết toán, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước

1. Các đơn vị dự toán ngân sách quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ lập, tổng hợp, gửi báo cáo quyết toán ngân sách theo chế độ quy định; đồng thời báo cáo số liệu theo các mẫu biểu số 68, 71 và 72 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp, đơn vị giao dự toán thì đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới, đơn vị được giao dự toán phải thực hiện đầy đủ nội dung trong thông báo xét duyệt quyết toán.

2. Cơ quan trực tiếp quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách quyết toán thu, chi tài chính quỹ theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ và theo mẫu biểu số 72 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương gửi báo cáo quyết toán ngân sách về Bộ Tài chính 02 bản (trong đó 01 bản gửi về Kho bạc Nhà nước) và Kiểm toán Nhà nước 01 bản, đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan). Riêng đối với báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách chi tiết theo Mục lục ngân sách nhà nước, đơn vị dự toán cấp I gửi dữ liệu điện tử định dạng excel về địa chỉ email: tqtns@mof.gov.vn.

Trong thời gian tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ báo cáo và mẫu biểu quyết toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I, Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước. Trường hợp phát hiện có sai sót, Bộ Tài chính có văn bản yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh quyết toán.

Trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Tài chính, đơn vị dự toán cấp I phải thực hiện đầy đủ các nội dung yêu cầu điều chỉnh trong văn bản của Bộ Tài chính.

4. Sở Tài chính các tỉnh, thành phố tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương hằng năm theo quy định, kèm biểu số liệu theo các mẫu biểu từ số 59 đến số 71 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi Bộ Tài chính 02 bản (trong đó 01 bản gửi về Kho bạc Nhà nước) và Kiểm toán Nhà nước 01 bản; đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định) vào nền tảng cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan). Riêng đối với báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách chi tiết theo Mục lục Ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi dữ liệu điện tử định dạng excel về địa chỉ email: tqtns@mof.gov.vn.

5. Thời hạn các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương gửi báo cáo quyết toán ngân sách hằng năm cho Bộ Tài chính và thời hạn Ủy ban nhân dân cấp dưới gửi báo cáo quyết toán ngân sách cho cơ quan tài chính cấp trên thực hiện theo quy định tại Điều 71 và Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 32 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Căn cứ thời hạn gửi báo cáo quyết toán quy định tại Điều 71 và Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 32 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ, đơn vị dự toán cấp I ở trung ương quy định thời gian các đơn vị dự toán ngân sách, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi báo cáo quyết toán ngân sách, quyết toán thu, chi tài chính của quỹ, đảm bảo thời gian tổng hợp, gửi báo cáo quyết toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I các cấp ở địa phương cho cơ quan tài chính đảm bảo thời hạn tổng hợp, lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 71 và Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 32 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Trường hợp quá thời hạn quy định cơ quan tài chính chưa nhận được báo cáo quyết toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I, Ủy ban nhân dân cấp dưới, thì cơ quan tài chính có quyền tạm đình chỉ cấp kinh phí theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư này.

6. Các đơn vị dự toán ngân sách được thanh tra, kiểm toán phải thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện gửi đơn vị dự toán ngân sách cấp trên, đơn vị dự toán cấp I tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Cơ quan tài chính tổng hợp kết quả thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp đề báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp theo mẫu biểu số 68 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

7. Sau khi Hội đồng nhân dân phê chuẩn quyết toán ngân sách, chậm nhất là 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp dưới gửi cơ quan tài chính cấp trên nghị quyết của Hội đồng nhân dân phê chuẩn quyết toán ngân sách. Trường hợp quyết toán được Hội đồng nhân dân phê chuẩn có thay đổi so với báo cáo quyết toán của Ủy ban nhân dân đã gửi, cơ quan tài chính phải trình Ủy ban nhân dân gửi báo cáo bổ sung phần có thay đổi so với báo cáo đã gửi cơ quan tài chính cấp trên.

Chương VI

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC CỦA CẤP XÃ

Điều 21. Phạm vi và nguyên tắc quản lý

1. Các hoạt động tài chính khác phát sinh của xã, phường, đặc khu (sau đây gọi tắt là xã), gồm:

- a) Hoạt động tài chính thôn, tổ dân phố (sau đây gọi tắt là thôn);
- b) Các khoản thu, chi thuộc nhiệm vụ do các tổ chức, cơ quan khác ủy thác xã thu hộ, chi hộ;

c) Hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý thống nhất các hoạt động tài chính khác của xã theo chế độ quy định.

3. Căn cứ nhiệm vụ được giao, cơ quan, đơn vị chuyên môn cấp xã được phép mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng để giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý các khoản tiền không thuộc phạm vi ngân sách xã.

4. Các khoản thu, chi tài chính khác của xã phải được mở sổ ghi chép đầy đủ, cụ thể, rõ ràng, minh bạch chi tiết từng loại hoạt động.

Điều 22. Các hoạt động tài chính của thôn

1. Các khoản do thôn trực tiếp huy động đóng góp trên nguyên tắc tự nguyện của Nhân dân để sử dụng vào các mục đích cụ thể phục vụ cho lợi ích chung của cộng đồng thôn và không đưa vào ngân sách xã.

2. Việc huy động đóng góp chỉ được thực hiện sau khi có sự thống nhất, tự nguyện của Nhân dân về chủ trương, mức huy động và phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn thôn mở sổ sách ghi chép đầy đủ, cụ thể các khoản thu, chi và công khai với Nhân dân kết quả huy động đóng góp, sử dụng.

Khoản huy động đóng góp chỉ được sử dụng theo đúng nội dung công việc cụ thể mà Nhân dân đã thống nhất. Tiền huy động đóng góp chưa sử dụng thôn có thể báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để gửi vào tài khoản tiền gửi của cơ quan chuyên môn quản lý về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã mở tại Kho bạc Nhà nước hoặc các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Trường hợp được nhân dân trong thôn thống nhất, thôn có thể gửi tiền huy động đóng góp chưa sử dụng vào tài khoản tiền gửi của thôn mở tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật do trường thôn làm chủ tài khoản. Các khoản lãi tiền gửi phát sinh sau khi trừ phí thanh toán theo quy định (nếu có) thì thôn được sử dụng cho nội dung công việc huy động đóng góp.

Cơ quan chuyên môn quản lý về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn, kiểm tra (khi cần thiết) về tài chính đối với hoạt động tài chính thôn.

Điều 23. Các khoản được ủy thác thu hộ, chi hộ

Ủy ban nhân dân cấp xã giao các cơ quan, đơn vị chuyên môn của xã thực hiện các khoản được ủy thác thu hộ, chi hộ theo chế độ quy định, mở sổ sách theo dõi riêng từng khoản và không được thực hiện thu, chi ngoài phạm vi được ủy thác.

Chương VII

CÔNG KHAI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 24. Công khai ngân sách nhà nước và ngân sách trung ương

1. Công khai số liệu và báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Quốc hội, gồm:

a) Công khai báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Quốc hội, gồm các chỉ tiêu: các căn cứ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ của ngân sách nhà nước; dự toán thu ngân sách nhà nước, các giải pháp nhằm huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước; dự toán chi ngân sách nhà nước, trong đó nêu rõ các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước có liên quan đến ngân sách nhà nước, các mục tiêu, chương trình quan trọng của nền kinh tế quốc dân; bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước; mức dư nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia;

b) Công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương trình Quốc hội, gồm các chỉ tiêu: dự toán cân đối ngân sách nhà nước; cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực; dự toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế; dự toán chi ngân sách nhà nước, chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi (trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số); dự toán chi ngân sách trung ương theo nhiệm vụ chi; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương, số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố;

c) Mẫu biểu công khai theo các mẫu biểu Chính phủ trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương quy định tại Quy chế lập, thẩm tra, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

2. Công khai dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương đã được Quốc hội quyết định, gồm:

a) Công khai các số liệu dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, gồm các chỉ tiêu: dự toán cân đối ngân sách nhà nước; cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực; dự toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế; dự

toán chi ngân sách nhà nước, chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi (trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số); dự toán chi ngân sách trung ương theo nhiệm vụ chi; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương, số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố;

b) Mẫu biểu công khai theo các mẫu biểu Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương quy định tại Quy chế lập, thẩm tra, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

3. Công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm), gồm:

a) Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm), gồm các chỉ tiêu: đánh giá tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước; đánh giá tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước; bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước;

b) Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm), gồm các chỉ tiêu: cân đối ngân sách nhà nước; thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực; chi ngân sách nhà nước theo lĩnh vực;

c) Mẫu biểu công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) theo các mẫu biểu từ số 49 đến số 51 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

4. Công khai số liệu, thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước được Quốc hội phê chuẩn, gồm:

a) Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước, gồm các chỉ tiêu: kết quả thu ngân sách nhà nước; kết quả chi ngân sách nhà nước; bội chi ngân sách nhà nước và nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước;

b) Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước, gồm các chỉ tiêu: quyết toán cân đối ngân sách nhà nước; quyết toán cân đối nguồn thu, chi ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực; quyết toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế; quyết toán chi ngân sách nhà nước, chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương (trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số); quyết

toán chi ngân sách trung ương theo nhiệm vụ chi; quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương, số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố;

c) Mẫu biểu công khai theo các mẫu biểu Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước quy định tại Quy chế lập, thẩm tra, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

Điều 25. Công khai ngân sách địa phương và ngân sách cấp tỉnh

1. Công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân, gồm:

a) Công khai thuyết minh dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân, gồm các chỉ tiêu: căn cứ xây dựng dự toán ngân sách địa phương; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, kèm theo các giải pháp nhằm huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước; dự toán chi ngân sách địa phương, trong đó nêu rõ các mục tiêu, chương trình quan trọng của địa phương và các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước có liên quan đến ngân sách địa phương; bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương; tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc; mức dư nợ ngân sách địa phương, tỷ lệ mức dư nợ vay ngân sách địa phương so với hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương;

b) Công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân, gồm các chỉ tiêu: dự toán cân đối ngân sách địa phương; dự toán cân đối thu, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp; dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã theo cơ cấu chi; dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực; dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức; dự toán thu, chi, tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu và số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng xã; dự toán bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc;

c) Mẫu biểu công khai theo các biểu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh.

2. Công khai dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, gồm:

a) Công khai các số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh, gồm các chỉ tiêu: dự toán cân đối ngân sách địa phương; dự toán cân đối thu, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp; dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã theo cơ cấu chi; dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực; dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức; dự toán thu, chi, tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu và số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng xã; dự toán bội chi ngân sách địa phương và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc;

b) Mẫu biểu công khai theo các biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh.

3. Công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm), gồm:

a) Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm), gồm các chỉ tiêu: đánh giá tình hình thực hiện thu ngân sách địa phương; đánh giá tình hình thực hiện chi ngân sách địa phương; đánh giá tình hình cân đối ngân sách địa phương;

b) Công khai số liệu thu, chi và cân đối ngân sách địa phương (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm), gồm các chỉ tiêu: cân đối ngân sách địa phương; thu ngân sách địa phương theo lĩnh vực; chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực;

c) Mẫu biểu công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) theo các mẫu biểu từ số 54 đến số 56 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

4. Công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn, gồm:

a) Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương, gồm các chỉ tiêu: kết quả thu ngân sách địa phương; kết quả chi ngân sách địa phương; bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc, mức dư nợ vay của ngân sách địa phương, tỷ lệ mức dư nợ vay ngân sách địa phương so với hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương;

b) Công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương, gồm các chỉ tiêu: quyết toán cân đối ngân sách địa phương; quyết toán cân đối thu, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp; quyết toán chi ngân sách địa phương,

chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã theo cơ cấu chi; quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực; quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức; quyết toán thu, chi và số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã; quyết toán bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc;

c) Mẫu biểu công khai theo các biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương.

Điều 26. Công khai ngân sách cấp xã

1. Công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã, gồm:

a) Công khai thuyết minh dự toán ngân sách cấp xã và kế hoạch hoạt động tài chính khác ở cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã, gồm các chỉ tiêu: căn cứ xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp, kèm theo các giải pháp nhằm huy động nguồn thu cho ngân sách cấp xã; dự toán chi ngân sách cấp xã; trong đó nêu rõ các mục tiêu, chương trình quan trọng của cấp xã và các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước có liên quan đến ngân sách cấp xã;

b) Công khai số liệu dự toán ngân sách cấp xã và kế hoạch hoạt động tài chính khác ở cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã, gồm các chỉ tiêu: dự toán cân đối ngân sách cấp xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp; số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã; dự toán chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực và chi tiết cho từng cơ quan, đơn vị;

c) Mẫu biểu công khai theo các biểu Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách cấp xã.

2. Công khai dự toán ngân sách cấp xã được Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định, gồm:

a) Công khai số liệu dự toán ngân sách cấp xã và kế hoạch hoạt động tài chính khác ở cấp xã, gồm các chỉ tiêu: dự toán cân đối ngân sách cấp xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp; số bổ sung cân đối, số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã; dự toán chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực và chi tiết cho từng cơ quan, đơn vị;

b) Mẫu biểu công khai theo các biểu Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định dự toán ngân sách cấp xã.

3. Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm), gồm các chỉ tiêu: đánh giá cân đối ngân sách cấp xã; đánh giá thực hiện thu ngân sách cấp xã theo lĩnh vực; đánh giá thực hiện chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực.

Mẫu biểu công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã theo mẫu biểu về thực hiện thu, chi ngân sách địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

4. Công khai quyết toán ngân sách cấp xã được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn, thông qua, gồm:

a) Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách cấp xã, gồm các chỉ tiêu: kết quả thu ngân sách cấp xã; kết quả chi ngân sách cấp xã;

b) Công khai số liệu quyết toán ngân sách cấp xã, gồm các chỉ tiêu: quyết toán cân đối ngân sách cấp xã; quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp; số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã; quyết toán chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực và chi tiết cơ quan, đơn vị và chi tiết kết quả các hoạt động tài chính khác của cấp xã;

c) Mẫu biểu công khai theo các biểu Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp xã.

Điều 27. Công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách

1. Công khai dự toán ngân sách:

a) Đối với đơn vị dự toán ngân sách cấp trên:

Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung (nếu có) được cấp có thẩm quyền giao; nguồn kinh phí khác và phân bổ cho các đơn vị cấp dưới trực thuộc (trong đó có dự toán của đơn vị mình trực tiếp sử dụng), các đơn vị được ủy quyền (phần kinh phí ủy quyền – nếu có) theo mẫu biểu số 73 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Công khai các căn cứ, nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán ngân sách;

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách:

Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung (nếu có) đã được cấp có thẩm quyền giao và nguồn kinh phí khác theo mẫu biểu số 74 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm):

a) Đối với đơn vị dự toán ngân sách cấp trên:

Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt.

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt, theo mẫu biểu số 75 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Công khai báo cáo kết quả đạt được và mức độ hoàn thành của các mục tiêu, chỉ tiêu, chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã được giao trong trường hợp có các khoản chi được cấp có thẩm quyền giao thực hiện quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ;

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách:

Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt.

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt theo mẫu biểu số 75 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Công khai báo cáo kết quả đạt được và mức độ hoàn thành của các mục tiêu, chỉ tiêu, chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã được giao trong trường hợp có các khoản chi được cấp có thẩm quyền giao thực hiện quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ.

3. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước:

a) Đối với đơn vị dự toán ngân sách cấp trên:

Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước theo mẫu biểu số 76 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách:

Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước theo mẫu biểu số 76 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 28. Công khai ngân sách đối với tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

1. Công khai kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ:

a) Đối với đơn vị quản lý cấp trên:

Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước hỗ trợ, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung (nếu có) được cấp có thẩm quyền giao; nguồn kinh phí khác và phân bổ cho các đơn vị cấp dưới trực thuộc (trong đó có dự toán của đơn vị mình trực tiếp sử dụng) theo mẫu biểu số 77 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Công khai các căn cứ, nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán ngân sách;

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ:

Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước hỗ trợ, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung (nếu có) đã được cấp có thẩm quyền giao và nguồn kinh phí khác theo mẫu biểu số 78 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm):

a) Đối với đơn vị quản lý cấp trên:

Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt.

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt theo mẫu biểu số 79 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ:

Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt.

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) đã được phê duyệt theo mẫu biểu số 79 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước hỗ trợ:

a) Đối với đơn vị quản lý cấp trên:

Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước hỗ trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước hỗ trợ theo mẫu biểu số 80 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Đối với đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ:

Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước hỗ trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước hỗ trợ theo mẫu biểu số 80 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 29. Công khai đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

1. Nội dung công khai bao gồm: kế hoạch tài chính hằng năm của quỹ được cấp thẩm quyền giao (bao gồm kế hoạch bổ sung hoặc điều chỉnh nếu có); tình hình thực hiện kế hoạch tài chính 06 tháng, năm của quỹ; quyết toán tài chính hằng năm của quỹ được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Mẫu biểu công khai theo các mẫu biểu quy định về lập kế hoạch, báo cáo tình hình thực hiện và quyết toán tài chính các quỹ.

Điều 30. Công khai các khoản hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước cho người dân trên địa bàn

1. Nội dung công khai bao gồm: Các chính sách, chế độ hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước cho cá nhân, dân cư, như: trợ cấp đối với người có công với cách mạng; chính sách cứu trợ xã hội; chính sách hỗ trợ cho người nghèo; nạn nhân chất độc da cam,... Các chính sách, chế độ hỗ trợ có tính chất đột xuất của Nhà nước cho cá nhân, dân cư, như: hỗ trợ khắc phục thiên tai, dịch bệnh; cứu đói; thăm hỏi nhân dịp lễ, tết,... Thủ tục và quy trình xét duyệt, thủ tục chi trả cho các đối tượng được hưởng các chính sách, chế độ hỗ trợ của Nhà nước theo quy định.

Kết quả xét duyệt và chi trả cho các đối tượng được hưởng các chính sách, chế độ của nhà nước theo quy định.

2. Mẫu biểu công khai kết quả xét duyệt và chi trả cho các đối tượng được hưởng các chính sách, chế độ của nhà nước theo quy định theo mẫu biểu số 81 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 31. Công khai thủ tục ngân sách

Việc công khai thủ tục ngân sách thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và khoản 6 Điều 37 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 32. Cơ quan thực hiện công khai ngân sách

Cơ quan thực hiện công khai ngân sách theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 33. Thời điểm thực hiện công khai ngân sách

Thời điểm thực hiện công khai ngân sách theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 34. Hình thức công khai ngân sách

Hình thức công khai theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Luật Ngân sách nhà nước, trong đó hình thức công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị là bắt buộc đối với các cơ quan, đơn vị có Cổng thông tin điện tử.

Điều 35. Chế độ báo cáo công khai ngân sách

1. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố báo cáo Bộ Tài chính về số liệu, tài liệu công khai ngân sách của cơ quan, đơn vị theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ; đồng thời gửi dữ liệu điện tử báo cáo vào nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính (dữ liệu phải được ký số theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản pháp luật có liên quan), gửi qua hệ thống Cổng Công khai ngân sách nhà nước (địa chỉ <https://ckns.mof.gov.vn>) cùng thời điểm thực hiện công bố công khai theo quy định tại Điều 33 Thông tư này.

2. Đơn vị dự toán cấp I ở trung ương quy định việc báo cáo công khai ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách, công khai tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc phạm vi quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc báo cáo công khai ngân sách của đơn vị dự toán ngân sách ở địa phương và của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 36. Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện công khai ngân sách

Việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện công khai ngân sách thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương VIII**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với quyết toán ngân sách năm 2024 và quy trình, yêu cầu lập dự toán ngân sách năm 2026 áp dụng theo các quy định của Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

2. Đối với việc xử lý tăng, giảm thu, chi ngân sách so với dự toán khi kết thúc năm ngân sách năm 2025 được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà

nước số 89/2025/QH15 và quy định của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Riêng đối với phạm vi xác định các khoản thu phân chia để làm cơ sở thường vượt dự toán thu và mức thường vượt dự toán thu năm 2025 cho ngân sách cấp dưới thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13.

3. Đối với quyết toán ngân sách năm 2025, bao gồm cả việc xử lý thu, chi ngân sách nhà nước cuối năm, yêu cầu, lập, xét duyệt, tổng hợp, thời hạn và trình tự quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ và quy định tại Thông tư này.

Điều 38. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026 và áp dụng từ năm ngân sách 2026. Các quy định về phân cấp nguồn thu của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại Điều 3 và Điều 5 Thông tư này) áp dụng từ năm ngân sách 2027.

2. Khoản 1 Mục II Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân, Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước đối với cá nhân, dân cư, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC, Thông tư số 79/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Thông tư số 81/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 110/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mua lại, hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước, hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết. *l.v*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố; Thuế tỉnh, thành phố; Hải quan, Kho bạc nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Công thông tin điện tử của Chính phủ;
- Công thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN (*l.v*)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I
DANH MỤC MẪU BIỂU

(Kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Phần thứ nhất	Mẫu biểu lập dự toán thu ngân sách nhà nước	
Mẫu biểu số 01:	Tổng hợp dự toán thu ngân sách nhà nước năm....	Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương
Mẫu biểu số 02:	Tổng hợp dự toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế năm...	Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương
Mẫu biểu số 03:	Dự kiến số thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản thu khác phải hoàn năm...	Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương
Mẫu biểu số 04:	Tổng hợp dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu năm...	Dùng cho cơ quan hải quan các cấp báo cáo: Cơ quan hải quan cấp trên, cơ quan tài chính địa phương
Phần thứ hai	Mẫu biểu lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước	
Mẫu biểu số 05:	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp trên tổng hợp dự toán của các đơn vị sử dụng ngân sách - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu 06:	Dự toán thu phí, lệ phí và các khoản thu khác (nếu có) nộp ngân sách nhà nước năm...	Dùng cho: - Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan thuế, cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 07.1:	Tổng hợp dự toán chi từ nguồn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và vốn đối ứng bằng tiền năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp - UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 07.2:	Tổng hợp dự toán chi từ nguồn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và vốn đối ứng bằng tiền năm...	Dùng cho cơ quan quản lý nợ báo cáo Bộ Tài chính

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 08.1:	Tổng hợp dự toán chi từ nguồn viện trợ và vốn đối ứng bằng tiền năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp - UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 08.2:	Tổng hợp dự toán chi từ nguồn viện trợ và vốn đối ứng bằng tiền năm...	Dùng cho cơ quan quản lý nợ báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 9:	Dự toán chi bằng ngoại tệ năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách trung ương báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; - Đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 10.1:	Dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách trung ương báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; - Đơn vị dự toán cấp I ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 10.2:	Dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia năm...	Dùng cho: - Các Bộ, cơ quan trung ương và UBND các tỉnh báo cáo cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia; - Cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 11:	Dự toán thu, chi theo lĩnh vực... năm...	Dùng cho các đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 12.1.1	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề năm...	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên
Mẫu biểu số 12.1.2	Dự toán thu, chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề năm...	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 12.2:	Dự toán thu, chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 12.3:	Dự toán thu, chi sự nghiệp văn hóa thông tin năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 12.4:	Dự toán thu, chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn năm...	
Mẫu biểu số 12.5:	Dự toán thu, chi sự nghiệp thể dục thể thao năm...	
Mẫu biểu số 12.6:	Dự toán thu, chi sự nghiệp bảo vệ môi trường năm...	
Mẫu biểu số 12.7:	Dự toán chi các hoạt động kinh tế năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 12.8:	Dự toán chi thực hiện chính sách đối với các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 12.9:	Dự toán chi đảm bảo xã hội thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng năm...	Dùng cho: - Đơn vị dự toán cấp dưới báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 12.10:	Dự toán chi đảm bảo xã hội thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội năm...	Dùng cho: - Đơn vị dự toán cấp dưới báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 12.11:	Dự toán chi thường xuyên của các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCCCM thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội năm ...	Dùng cho: - Đơn vị dự toán cấp dưới báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 13:	Dự toán chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 14.1:	Báo cáo biên chế, tiền lương của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể năm...	
Mẫu biểu số 14.2:	Báo cáo lao động, tiền lương, nguồn kinh phí đảm bảo của các đơn vị sự nghiệp năm...	

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 15.1:	Dự toán chi mua bổ sung hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách ở trung ương báo cáo đơn vị dự toán cấp trên
Mẫu biểu số 15.2:	Dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia năm...	- Đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 16:	Dự toán chi cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và chi phí quản lý năm...	Dùng cho đơn vị được giao nhiệm vụ huy động vốn để cho vay ưu đãi theo quy định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ để báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 17:	Kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm...	Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Phần thứ ba	Mẫu biểu lập dự toán thu, chi của hệ thống bảo hiểm xã hội Việt Nam	
Mẫu biểu số 18:	Tổng hợp dự toán thu, chi các quỹ bảo hiểm năm...	Dùng cho: - Cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp báo cáo cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên;
Mẫu biểu số 19:	Dự toán chi tiết thu, chi Quỹ bảo hiểm xã hội năm ...	- Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính;
Mẫu biểu số 20:	Dự toán chi tiết thu, chi Quỹ bảo hiểm y tế năm...	
Mẫu biểu số 21:	Dự toán chi tiết thu, chi Quỹ bảo hiểm thất nghiệp năm...	
Phần thứ tư	Mẫu biểu lập dự toán chi đầu tư phát triển	
Mẫu biểu số 22:	Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN (vốn trong nước) năm...	
Mẫu biểu số 23:	Dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi theo phương thức cấp phát từ NSTW (không bao gồm vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước) năm...	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp - UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 24:	Dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi theo phương thức cấp phát (giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước) năm....	

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 25:	Dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP (vốn trong nước) năm....	Dùng cho: - Đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên - Đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính và cùng cấp
Mẫu biểu số 26:	Tổng hợp dự toán chi đầu tư phát triển năm.....	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Phần thứ năm	Mẫu biểu lập dự toán ngân sách địa phương	
Mẫu biểu số 27:	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản năm...	
Mẫu biểu số 28:	Cân đối NSDP năm...	
Mẫu biểu số 29:	Kế hoạch vay và trả nợ ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm...	Dùng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 30:	Biểu tổng hợp dự toán thu NSNN năm...	
Mẫu biểu số 31:	Biểu tổng hợp dự toán chi NSDP năm...	
Mẫu biểu số 32:	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP (vốn trong nước) năm... (năm hiện hành) và dự kiến kế hoạch năm... của địa phương	
Mẫu biểu số 33:	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư từ vốn ODA và vốn vay ưu đãi kế hoạch năm ... (năm hiện hành) và dự kiến kế hoạch năm... của địa phương	Dùng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 34:	Dự toán thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập năm... (không bao gồm nguồn NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ)	

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Phần thứ sáu	Mẫu biểu phân bổ, thuyết minh phân bổ và chấp hành ngân sách nhà nước	
Mẫu biểu số 35:	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm...	Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước (kèm theo Quyết định mẫu A phụ lục 2)
Mẫu biểu số 36:	Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm...	
Mẫu biểu số 37.1:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề năm	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 37.2:	Tổng hợp phân bổ dự toán thu, chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề năm	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên
Mẫu biểu số 37.3:	Biểu thu học phí năm	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp I; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 37.4:	Tổng hợp kinh phí hỗ trợ từ NSNN để thực hiện các chính sách an sinh năm	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp I; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 38.1:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm... (Áp dụng đối với các nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo)	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 38.2:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm... (Áp dụng đối với các nhiệm vụ chuyển đổi số)	
Mẫu biểu số 39.1:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp y tế - khối các đơn vị y tế dự phòng năm...	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 39.2:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp y tế - khối các đơn vị khám bệnh, chữa bệnh năm...	
Mẫu biểu số 40:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin năm	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 41:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn năm....	

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 42:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao năm....	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 43:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp môi trường năm	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 44:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi các hoạt động kinh tế năm	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 45.1:	Thuyết minh tổng hợp phân bổ dự toán chi quản lý hành chính năm....	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 45.2:	Thuyết minh tổng hợp phân bổ dự toán chi quản lý hành chính năm....	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên
Mẫu biểu số 45.3:	Thuyết minh tổng hợp phân bổ dự toán chi quản lý hành chính năm....	Dùng cho các tổ chức xã hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 46.1:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp bảo đảm xã hội năm....	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 46.2:	Thuyết minh phân bổ dự toán kinh phí người có công với cách mạng năm	
Mẫu biểu số 46.3:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước lĩnh vực bảo đảm xã hội - năm... Phần chi cho đối tượng bảo trợ xã hội	
Mẫu biểu số 46.4:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước lĩnh vực bảo đảm xã hội - năm... Phần chi chương trình, đề án, nhiệm vụ khác	
Mẫu biểu số 46.5:	Thuyết minh phân bổ chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội năm...	
Mẫu biểu số 47:	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm...	Dùng cho các Sở, cơ quan thuộc cấp tỉnh (Phòng, Ban, cơ quan thuộc cấp xã) báo cáo Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực (kèm theo Quyết định mẫu B, mẫu C)
Mẫu biểu số 48:	Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm...	

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 49:	Tình hình cân đối NSNN tháng... năm....	Dùng cho Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và các cơ quan có liên quan
Mẫu biểu số 50:	Ước thực hiện thu NSNN tháng... năm....	Dùng cho Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và các cơ quan có liên quan; cơ quan thuế, hải quan báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan
Mẫu biểu số 51:	Ước thực hiện chi NSNN tháng... năm....	Dùng cho Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và các cơ quan có liên quan
Mẫu biểu số 52:	Ước thực hiện thu NSNN tháng... năm....	Dùng cho cơ quan thuế, hải quan báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan
Mẫu biểu số 53:	Thực hiện dự toán thu, chi NSNN quý... năm....	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 54:	Tình hình cân đối NSDP quý... năm....	Dùng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 55:	Ước thực hiện thu NSNN quý... năm....	
Mẫu biểu số 56.1:	Ước thực hiện chi NSDP quý... năm....	
Mẫu biểu số 56.2:	Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách địa phương, dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương và quỹ dự trữ tài chính	
Mẫu biểu số 56.3:	Kết quả phân bổ sử dụng số tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại	
Mẫu biểu số 57:	Số dư tài khoản tiền gửi kinh phí ngân sách cấp năm... của đơn vị dự toán được chuyển nguồn sang năm sau	Dùng cho các đơn vị dự toán ngân sách thuộc ngân sách các cấp báo cáo cơ quan Kho bạc nhà nước
Mẫu biểu số 58:	Tình hình thực hiện dự toán các nhiệm vụ được chuyển nguồn sang năm sau của các đơn vị theo hình thức rút dự toán năm... chuyển sang năm ...	Dùng cho các đơn vị dự toán ngân sách, chủ đầu tư thuộc ngân sách các cấp báo cáo cơ quan Kho bạc nhà nước
Mẫu biểu số 59:	Cân đối quyết toán ngân sách địa phương năm....	Dùng cho UBND cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên
Mẫu biểu số 60:	Quyết toán thu NSNN, vay NSDP năm ...	
Mẫu biểu số 61:	Quyết toán chi ngân sách địa phương năm....	
Mẫu biểu số 62:	Quyết toán thu NSNN, vay NSDP theo mục lục ngân sách nhà nước năm ...	Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 63:	Quyết toán chi, trả nợ NSĐP theo mục lục ngân sách nhà nước năm ...	
Mẫu biểu số 64:	Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu theo mục lục ngân sách nhà nước năm	Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên
Mẫu biểu số 65:	Thuyết minh tăng, giảm chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể năm....	
Mẫu biểu số 66:	Thuyết minh chi khắc phục hậu quả thiên tai năm....	
Mẫu biểu số 67:	Thuyết minh tình hình sử dụng nguồn dự phòng, tăng thu và thường vượt dự toán thu ngân sách năm....	Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên
Mẫu biểu số 68:	Báo cáo tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính năm...	- Đơn vị dự toán cấp I các cấp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp. - Dùng cho Ủy ban nhân dân báo cáo cơ quan tài chính cấp trên;
Mẫu biểu số 69:	Báo cáo chi chuyển nguồn sang năm sau năm....	Dùng cho cơ quan tài chính báo cáo cơ quan tài chính cấp trên
Mẫu biểu số 70:	Báo cáo vay, trả nợ ngân sách địa phương năm....	Dùng cho cơ quan tài chính cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính
Mẫu biểu số 71:	Tổng hợp thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm.... (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)	Dùng cho cơ quan tài chính báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; Ủy ban nhân dân báo cáo cơ quan tài chính cấp trên;
Mẫu biểu số 72:	Tình hình thực hiện kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm...	Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan; đơn vị ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; Ủy ban nhân dân báo cáo cơ quan tài chính cấp trên;
Phần thứ bảy	Mẫu biểu công khai ngân sách	
Mẫu biểu số 73:	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước được giao và phân bổ cho các đơn vị trực thuộc năm...	Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên
Mẫu biểu số 74:	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 75:	Công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách (3 tháng/6 tháng/9 tháng/cả năm) .	Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước
Mẫu biểu số 76:	Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm...	
Mẫu biểu số 77:	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hỗ trợ được giao và phân bổ cho các đơn vị trực thuộc năm...	Dùng cho đơn vị quản lý cấp trên
Mẫu biểu số 78:	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hỗ trợ	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ
Mẫu biểu số 79:	Công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 3 tháng/6 tháng/9 tháng/cả năm và phân bổ cho các đơn vị trực thuộc năm...	Dùng cho đơn vị quản lý cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ
Mẫu biểu số 80:	Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm ...	Dùng cho đơn vị quản lý cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ
Mẫu biểu số 81:	Công khai hỗ trợ của nhà nước về....năm....	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...
 (Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm..... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)			Năm....(năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN						
I	Thu nội địa						
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
-	Thuế từ khí thiên nhiên						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...
 (Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm..... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)			Năm....(năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài						
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	<i>- Thuế tối thiểu toàn cầu</i>						
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>						

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...
(Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm.... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)			Năm....(năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
7	Lệ phí trước bạ						
8	Các loại phí, lệ phí						
	Phí, lệ phí Trung ương						
	Phí, lệ phí tỉnh						
	<i>Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí do địa phương ban hành ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí</i>						
	<i>- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>						
	<i>- Phí hạ tầng cửa khẩu</i>						
	<i>- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i>						
	Phí, lệ phí xã						
9	Các khoản thu về nhà, đất						
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
-	Thu tiền thuê đất						
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	<i>- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</i>						
	<i>- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia</i>						
	<i>- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương</i>						
-	Thu tiền sử dụng đất						

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...
 (Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm..... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)			Năm....(năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Trung ương quản lý</i>						
	<i>+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia</i>						
	<i>- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương quản lý</i>						
	<i>+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương</i>						
-	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Trung ương quản lý</i>						
	<i>- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương quản lý</i>						
10	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công						
	<i>Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý</i>						
	<i>- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý</i>						
11	Thu từ hoạt động xổ số						
12	Thu khác ngân sách						
-	Thu khác ngân sách trung ương						
	<i>Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông</i>						
	<i>- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện</i>						
-	Thu khác ngân sách địa phương						
	<i>Trong đó: - Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>						
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...
(Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm..... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)			Năm....(năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>						
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>						
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện						
-	Cơ quan Trung ương cấp phép						
	<i>Trong đó: - Tài nguyên khoáng sản</i>						
	<i>- Tài nguyên nước</i>						
	<i>- Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện</i>						
-	Cơ quan địa phương cấp phép						
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
16	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế						
-	Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý						
-	Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý						
17	Thu hồi vốn Nhà nước đầu tư tại các tổ chức kinh tế						
18	Thu từ chênh lệch thu chi Ngân hàng nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm...(năm kế hoạch)							So sánh Dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)						
		Tổng số	Bao gồm						Tổng số	Bao gồm					
			Khu vực DNNN	Khu vực DN có vốn ĐTNN	Khu vực kinh tế NQD	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động xổ số	Các khoản thu khác		Khu vực DN NN	Khu vực DN có vốn ĐTNN	Khu vực kinh tế NQD	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XSKT	Các khoản thu khác
A	B	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
	TỔNG THU NSNN														
I	Các khoản thu từ thuế														
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước														
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước														
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước														
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp														
5	Thuế thu nhập cá nhân														
6	Thuế tài nguyên														
II	Các khoản phí, lệ phí														
1	Lệ phí trước bạ														
2	Các loại phí, lệ phí														
III	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN														
1	Thu hồi vốn của NSNN đầu tư tại các tổ chức kinh tế														
2	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế														
3	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN														
IV	Các khoản thu về nhà đất														
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp														
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp														
3	Thu tiền cho thuê đất														
4	Thu tiền sử dụng đất														
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước														
V	Thu khác														
1	Thu tiền sử dụng khu vực biển														
2	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện														
3	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước														
4	Các khoản thu khác còn lại														

..... ngày... tháng... năm....
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 03

DỰ KIẾN SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG, THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC PHẢI HOÀN NĂM

(Dùng cho cơ quan thuế các cấp báo cáo: Cơ quan thuế cấp trên, cơ quan tài chính địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm... (năm hiện hành)			Năm ... (năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số						
I	Hoàn thuế giá trị gia tăng						
1	Hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu						
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư:						
-	<i>Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ các dự án đầu tư</i>						
-	<i>Dự án đầu tư mới của cơ sở kinh doanh đang hoạt động</i>						
3	Hoàn thuế giá trị gia tăng khác						
II	Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt						
1	Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu						
2	Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt trong nước						
III	Hoàn các khoản thu khác						

....., ngày... tháng... năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 04

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU NĂM.....
(Dùng cho cơ quan hải quan các cấp báo cáo: Cơ quan hải quan cấp trên, cơ quan tài chính địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm ... (năm trước)	Năm ...(năm hiện hành)			Năm ...(năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
	<i>Trong đó: Thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền</i>						
2	Thuế nhập khẩu						
	<i>Trong đó: Thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền</i>						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu						
7	Thu khác						

....., ngày tháng.... năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...

Mẫu biểu số 16

Chương: ...

DỰ TOÁN CHI CẤP BÙ LÃI SUẤT TÍN DỤNG ƯU ĐÃI, CẤP HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ (NẾU CÓ) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ NĂM ...

(Dùng cho đơn vị được giao nhiệm vụ huy động vốn để cho vay ưu đãi theo quy định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ để báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	Số cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý NSNN còn phải cấp lũy kế đến năm liền trước năm hiện hành (1 + 2 + 3)	
1	Số cấp bù chênh lệch lãi suất (a - b)	
a	Tổng chi phí huy động vốn được cấp bù	
b	Tổng thu từ sử dụng vốn	
2	Số cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có)	
3	Số phí quản lý (a + b)	
a	Phí quản lý thông thường	
b	Phí quản lý khác (nếu có)	
II	Dự toán NSNN bố trí chi cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý năm hiện hành	
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I	
III	Số cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý phát sinh trong năm hiện hành chưa được bổ sung	
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I	
IV	Số cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý được giao nhiệm vụ năm kế hoạch	
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I	
V	Dự toán NSNN cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý năm kế hoạch (I - II + III + IV)	
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I	

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...

Mẫu biểu số 06

Chương: ...

**DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC (NẾU CÓ) NỘP NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC NĂM ...**

*(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan thuế, cơ quan tài chính cùng cấp)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm ... ¹	Năm ... ²		Dự toán năm ... ³
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Lệ phí				
				
II	Phí nộp NSNN (1+2+3+...)				
1	Phí				
	<i>Xác định trên cơ sở:</i>				
a	Số thu phí				
b	Số chi từ nguồn phí được để lại theo pháp luật quy định				
2	Phí				
	<i>Xác định trên cơ sở:</i>				
a	Số thu phí				
b	Số chi từ nguồn phí được để lại theo pháp luật quy định				
3				
III	Tổng nộp ngân sách nhà nước (I+II)				

Ghi chú:

(1): Năm liền trước năm hiện hành

(2): Năm hiện hành

(3): Năm dự toán/kế hoạch

....., ngày... tháng... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
 Chương: ...

Mẫu biểu số 07.1

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI VÀ VỐN ĐỐI ỨNG BẰNG TIỀN NĂM¹ ...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách bảo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện Dự án	Thực hiện năm ² ...								Dự toán năm ³ ...							
				Cơ chế cấp phát						Cơ chế cho vay lại		Cơ chế cấp phát						Cơ chế cho vay lại	
				Phương thức cung cấp vốn ODA, vay ưu đãi hòa đồng NSNN			Phương thức cung cấp vốn ODA, vay ưu đãi hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN					Phương thức cung cấp vốn ODA, vay ưu đãi hòa đồng NSNN			Phương thức cung cấp vốn ODA, vay ưu đãi hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN				
				Vốn vay ĐTPT	Vốn đối ứng		Chi ĐTPT	Vốn đối ứng		Vốn vay ĐTPT	Vốn đối ứng	Vốn vay ĐTPT	Vốn đối ứng		Chi ĐTPT	Vốn đối ứng		Vốn vay ĐTPT	Vốn đối ứng
Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																		
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề																		
1	Chương trình																		
2	Dự án																		
	...																		
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình																		
1	Chương trình ...																		
2	Dự án																		
	...																		
III																		

Ghi chú:

- (1) Các nội dung về cho vay lại áp dụng cho UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính.
- (2) Năm hiện hành
- (3) Năm dự toán/kế hoạch

.... ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên đóng dấu)

Tên đơn vị: ...

Chương: ...

Mẫu biểu số 07.2

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI VÀ VỐN ĐỐI ỨNG BẰNG TIỀN NĂM...¹

(Dùng cho cơ quan quản lý nợ báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và vốn đối ứng cam kết theo thỏa thuận								Lũy kế thực hiện đến 31/12/... ²							
				Cơ chế cấp phát				Cơ chế cho vay lại				Cơ chế cấp phát				Cơ chế cho vay lại			
				Phương thức cung cấp vốn ODA, vay ưu đãi hòa đồng NSNN		Phương thức cung cấp vốn ODA, vay ưu đãi hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN						Phương thức cung cấp vốn ODA, vay ưu đãi hòa đồng NSNN		Phương thức cung cấp vốn ODA, vay ưu đãi hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN					
				Vốn vay ĐIPT	Vốn đối ứng		Chi ĐIPT	Vốn đối ứng		Vốn vay ĐIPT	Vốn đối ứng	Vốn vay ĐIPT	Vốn đối ứng		Chi ĐIPT	Vốn đối ứng		Vốn vay ĐIPT	Vốn đối ứng
Chi ĐIPT	Chi thường xuyên	Chi ĐIPT	Chi thường xuyên		Chi ĐIPT	Chi thường xuyên		Chi ĐIPT	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																		
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề																		
1	Chương trình																		
2	Dự án																		
	...																		
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình																		
1	Chương trình ...																		
2	Dự án																		
	...																		
III																		

Ghi chú:

- (1) Các nội dung về cho vay lại đối với ngân sách địa phương
- (2) Năm liền trước năm hiện hành

.... ngày... tháng... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
 Chương: ...

Mẫu biểu số 08.1

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ VÀ VỐN ĐỐI ỨNG BẢNG TIỀN NĂM ...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp;
 UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện Dự án	Thực hiện năm ¹ ...								Dự toán năm ² ...								
				Phương thức cung cấp vốn viện trợ hòa đồng NSNN				Phương thức cung cấp vốn viện trợ hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN				Phương thức cung cấp vốn viện trợ hòa đồng NSNN				Phương thức cung cấp vốn viện trợ hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN				
				Vốn viện trợ		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ		Vốn đối ứng		
				Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	TỔNG SỐ																			
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề																			
1	Chương trình																			
2	Dự án																			
	...																			
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình																			
1	Chương trình ...																			
2	Dự án.....																			
	...																			
III																			

Ghi chú:

- (1) Năm hiện hành
- (2) Năm dự toán/kế hoạch

.... ngày... tháng... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
 Chương: ...

Mẫu biểu số 08.2

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ VÀ VỐN ĐỐI ỨNG BẢNG TIỀN NĂM ...
 (Dùng cho cơ quan quản lý nợ báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn viện trợ, vốn đối ứng cam kết theo thỏa thuận								Lũy kế thực hiện đến 31/12/... ¹							
				Phương thức cung cấp vốn viện trợ hòa đồng NSNN				Phương thức cung cấp vốn viện trợ hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN				Phương thức cung cấp vốn viện trợ hòa đồng NSNN				Phương thức cung cấp vốn viện trợ hạch toán ghi thu, ghi chi NSNN			
				Vốn viện trợ		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ		Vốn đối ứng		Vốn viện trợ		Vốn đối ứng	
				Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																		
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề																		
1	Chương trình																		
2	Dự án																		
	...																		
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình																		
1	Chương trình ...																		
2	Dự án.....																		
	...																		
III																		

Ghi chú:

(1) Năm liền trước năm hiện hành

.... ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên đóng dấu)

Tên đơn vị: ...

Mẫu biểu số 09

Chương: ...

DỰ TOÁN CHI BẢNG NGOẠI TỆ NĂM

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách trung ương báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Thực hiện năm ... ¹		Dự toán năm ... ²		Ước thực hiện năm ... ²		Dự toán năm ... ³	
		Quy ngoại tệ (USD)	Tiền VN (triệu đồng)	Quy ngoại tệ (USD)	Tiền VN (triệu đồng)	Quy ngoại tệ (USD)	Tiền VN (triệu đồng)	Quy ngoại tệ (USD)	Tiền VN (triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
I	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể								
1	Kinh phí cơ quan Việt Nam ở nước ngoài								
2	Chi đoàn ra								
3	Niên liễm								
4								
II	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề								
1	Đào tạo lưu học sinh								
2								
III	Chi								

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
- (2): Năm hiện hành
- (3): Năm dự toán/kế hoạch

....., ngày... tháng... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp 1 ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình mục tiêu quốc gia	Thực hiện năm ¹ ...			Ước thực hiện năm ² ...			Dự toán năm ³ ...		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
	Tổng số									
A	Chương trình MTQG.....									
I	Kinh phí thực hiện									
1	Ngân sách trung ương									
a	Chi đầu tư phát triển									
	<i>Trong đó:</i>									
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề									
-	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số									
b	Chi thường xuyên (Chi tiết theo từng lĩnh vực chi ⁴)									
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề									
-	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số									
-	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình									
									
2	Ngân sách địa phương									
a	Chi đầu tư phát triển									
	<i>Trong đó:</i>									
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề									
-	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số									
b	Chi thường xuyên (Chi tiết theo từng lĩnh vực chi ⁴)									
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề									
-	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số									
-	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình									
									
3	Các nguồn huy động hợp pháp khác									
II	Nội dung thực hiện									
1	Dự án/nội dung									
-	Chi tiết nguồn kinh phí thực hiện như mục 1									
2									
B	Chương trình MTQG....									
-									

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
- (2): Năm hiện hành
- (3): Năm dự toán/kế hoạch
- (4) Chi tiết theo các lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

..., ngày... tháng... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...

Mẫu biểu số 10.2

Chương: ...

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM ...

(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương và UBND các Tỉnh báo cáo cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia; cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số kinh phí được phê duyệt/thông báo ¹			Lấy kế dự toán từ khi thực hiện đến năm ² ...			Dự toán năm ³ ...			Dự toán năm ⁴ ...		
		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
			Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên		Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1-2+3	2	3	4-5+6	5	6	7-8+9	8	9	10-11+12	11	12
	Tổng số												
A	Chương trình MTQG												
I	Kinh phí thực hiện												
1	Ngân sách trung ương												
a	Chi đầu tư phát triển												
	Trong đó:												
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
	- Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số												
b	Chi thường xuyên (Chi tiết theo từng lĩnh vực chi ⁵)												
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
	- Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số												
	- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình												
												
2	Ngân sách địa phương												
a	Chi đầu tư phát triển												
	Trong đó:												
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
	- Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số												
b	Chi thường xuyên (Chi tiết theo từng lĩnh vực chi ⁵)												
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
	- Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số												
	- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình												
												
3	Các nguồn huy động hợp pháp khác												
II	Nội dung thực hiện												
1	Dự án/ nội dung												
	- Chi tiết nguồn kinh phí thực hiện như mục I												
2												
B	Chương trình MTQG....												
												

Ghi chú:

- (1): Đối với cơ quan chủ CTMTQG là số kinh phí được phê duyệt tại Nghị quyết của Quốc hội. Đối với Bộ, cơ quan trung ương và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là số kinh phí được thông báo từ cơ quan chủ CTMTQG
- (2): Năm liền trước năm hiện hành
- (3): Năm hiện hành
- (4): Năm dự toán/kế hoạch
- (5) Chi tiết theo các lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

..., ngày... tháng... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN THU, CHI THEO LĨNH VỰC ...¹ NĂM ...
 (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo cơ quan quản lý cấp trên;
 đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm ² ...	Năm ³ ...		Dự toán năm ⁴ ...
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Đơn vị sự nghiệp công ...				
I	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị⁵	%			
II	Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị⁶	Triệu đồng			
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng			
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế	Triệu đồng			
III	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	Triệu đồng			
1	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL)	Triệu đồng			
a	...				
b	...				
2	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)	Triệu đồng			
3	Nguồn ngân sách nhà nước	Triệu đồng			
a	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	Triệu đồng			
b	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	Triệu đồng			
c	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng			
d	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	Triệu đồng			
4	Nguồn thu hợp pháp khác	Triệu đồng			
IV	Tổng chi của đơn vị (=1+2)				
I	Chi thường xuyên	Triệu đồng			
a	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng			
	- Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng			

	- Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng			
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng			
	- Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng			
	- Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng			
	- Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng			
b	Chi thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
	- Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng			
	- Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	Triệu đồng			
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	Triệu đồng			
	- Mua xe ô tô	Triệu đồng			
	...				
2	Chi đầu tư phát triển	Triệu đồng			
a	Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu của hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
	...				
V	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng			
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng			
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng			
5	...				
B	Đơn vị sự nghiệp công ...				
...	...				

Ghi chú:

(1) Chi tiết từng lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo và dạy nghề; Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Y tế, dân số và gia đình; Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Thể dục, thể thao; Bảo đảm xã hội; Bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế.

(2): Năm liền trước năm hiện hành

(3): Năm hiện hành

(4): Năm dự toán/kế hoạch

(5): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định

(6): Trong giai đoạn ổn định, hàng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có)

..., ngày... tháng... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...

Mẫu biểu số 12.1.1

Chương: ...

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM ...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Số thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự kiến năm ³ ...
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
I	Các cấp học và trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp					
1	Giáo dục phổ thông (chi tiết theo cơ sở giáo dục phổ thông: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học)					
a	Số trường	Trường				
	(Chi tiết số trường theo mức độ tự chủ theo quy định)					
b	Số học sinh	Người				
b.1	Số học sinh ra trường	Người				
b.2	Số học sinh đào tạo cả năm	Người				
	- Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Người				
	- Số học sinh tuyển mới ⁴	Người				
b.3	Số học sinh được hưởng chế độ, chính sách ⁵	Người				
	- Số học sinh được miễn học phí	Người				
	- Số học sinh được giảm học phí	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ ...	Người				
b.4	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
c	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị	Triệu đồng				
c.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng				
	- Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng				
	- Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng				
	- Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng				
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng				
	- Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng				

	- Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
	- Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
	- Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
c.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng				
	- Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
	- Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	Triệu đồng				
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng				
	- Mua xe ô tô	Triệu đồng				
	...	Triệu đồng				
c.3	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng				
	- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng				
	- Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng				
	- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng				
	- Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
	-					
2	Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết theo trình độ đào tạo: sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và chương trình đào tạo nghề nghiệp khác,...)					
	<i>Báo cáo tương tự theo các chỉ tiêu nêu tại điểm 1</i>					
3	Giáo dục đại học (chi tiết theo trình độ đào tạo: đại học, thạc sỹ, tiến sỹ)					
	<i>Báo cáo tương tự theo các chỉ tiêu nêu tại điểm 1</i>					
4					
II	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công chức					
1	Đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước					
a	Số lượng	Người				
b	Kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng				

2	Chi tiêu đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài					
a	Số lượng	Người				
b	Kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng				

Ghi

chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
- (2): Năm hiện hành
- (3): Năm dự toán/kế hoạch
- (4) Đối với năm kế hoạch, số học sinh tuyển mới xác định bằng chỉ tiêu giao của cơ quan có thẩm quyền; trường hợp đến thời điểm lập dự toán, xác định bằng số học sinh tuyển mới năm hiện hành.
- (5) Bao gồm cả số học sinh dự kiến tuyển mới.

...., ngày... tháng... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...

Mẫu biểu số 12.1.2

Chương: ...

DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM ...

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Số thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự kiến năm ³ ...
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	I	2	3	4	5
A	Các chỉ tiêu					
I	Số trường	Trường				
	<i>(Chi tiết mức độ tự chủ của các trường theo quy định)</i>					
1	Giáo dục phổ thông	Trường				
2	Giáo dục đại học	Trường				
3	Giáo dục nghề nghiệp	Trường				
II	Số học sinh	Người				
1	Giáo dục phổ thông					
a	Số học sinh ra trường	Người				
b	Số học sinh đào tạo cả năm	Người				
	- Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Người				
	- Số học sinh tuyển mới ⁴	Người				
c	Số học sinh được hưởng chế độ, chính sách ⁵	Người				
	- Số học sinh được miễn, giảm học phí	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ ...	Người				
d	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
2	Giáo dục đại học					
	<i>Báo cáo tương tự các chỉ tiêu nêu tại điểm 1</i>					
3	Giáo dục nghề nghiệp					
	<i>Báo cáo tương tự các chỉ tiêu nêu tại điểm 1</i>					
B	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị⁶	%				
C	Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị⁷	Triệu đồng				
D	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=I+II+III+IV)	Triệu đồng				
I	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL)	Triệu đồng				
1	...					
2	...					
II	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)	Triệu đồng				
III	Nguồn ngân sách nhà nước	Triệu đồng				

1	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	Triệu đồng				
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
3	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
IV	Nguồn thu hợp pháp khác	Triệu đồng				
E	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị					
I	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng				
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng				
3	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng				
4	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng				
5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng				
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
7	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
8	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
II	Chi thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	Triệu đồng				
3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế	Triệu đồng				
4	Mua xe ô tô	Triệu đồng				
5	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công chức					
a	Chi đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước					
	- Số lượng	Người				
	- Kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng				

b	Chi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài					
	- Số lượng	Người				
	- Kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng				
6	Triệu đồng				
III	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng				
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng				
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng				
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng				
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
5					

Ghi chú:

(1): Năm liền trước năm hiện hành

(2): Năm hiện hành

(3): Năm dự toán/kế hoạch

(4) Đối với năm kế hoạch, số học sinh tuyển mới xác định bằng chỉ tiêu giao của cơ quan có thẩm quyền; trường hợp đến thời điểm lập dự toán, xác định bằng số học sinh tuyển mới năm hiện hành.

(5) Bao gồm cả số học sinh dự kiến tuyển mới.

(6): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định

(7): Trong giai đoạn ổn định, hàng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có)

....., ngày... tháng... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH NĂM ...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự toán năm ³ ...
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
A	Các chỉ tiêu					
I	Cơ sở khám, chữa bệnh					
1	Số cơ sở <i>(Chi tiết mức độ tự chủ các cơ sở theo quy định)</i>	Cơ sở				
2	Số giường bệnh	Giường				
3	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
II	Cơ sở điều dưỡng và phục hồi chức năng					
1	Số cơ sở <i>(Chi tiết mức độ tự chủ các cơ sở theo quy định)</i>	Cơ sở				
2	Số giường bệnh	Giường				
3	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
III	Cơ sở y tế dự phòng					
1	Số cơ sở <i>(Chi tiết mức độ tự chủ các cơ sở theo quy định)</i>	Cơ sở				
2	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
IV	Đơn vị sự nghiệp y tế, chuyên ngành đặc thù					
1	Số cơ sở <i>(Chi tiết mức độ tự chủ các cơ sở theo quy định)</i>	Cơ sở				
2	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
B	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị⁴	%				
D	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=I+II+III+IV)	Triệu đồng				
I	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL)	Triệu đồng				
1	...					
2	...					
II	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)	Triệu đồng				
III	Nguồn ngân sách nhà nước	Triệu đồng				
1	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	Triệu đồng				
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
3	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
IV	Nguồn thu hợp pháp khác	Triệu đồng				
E	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị					
I	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng				

1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng				
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng				
3	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng				
4	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng				
5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng				
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
7	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
8	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
II	Chi thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dự án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	Triệu đồng				
3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế	Triệu đồng				
4	Mua xe ô tô	Triệu đồng				
5	...					
III	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng				
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng				
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng				
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng				
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
5					

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
- (2): Năm hiện hành
- (3): Năm dự toán/kế hoạch
- (4): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định
- (5): Trong giai đoạn ổn định, hàng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có).

..., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM ...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự toán năm ³ ...
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	C	1	2	3	4
A	Các chỉ tiêu					
1	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
2	Số người làm việc thực tế	Người				
3	Các chỉ tiêu đặc thù ⁴					
-	Di sản văn hóa					
-	Nghệ thuật biểu diễn					
-	Điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm					
-	Quyền tác giả, quyền liên quan					
-	Thư viện					
-	Báo chí, xuất bản					
-					
-	Các hoạt động văn hóa, thông tin khác					
B	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị ⁵	(%)				
C	Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị ⁶	Triệu đồng				
D	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=I+II+III+IV)	Triệu đồng				
I	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL)	Triệu đồng				
1	...					
2	...					
II	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)	Triệu đồng				
III	Nguồn ngân sách nhà nước	Triệu đồng				
1	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	Triệu đồng				
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
3	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
IV	Nguồn thu hợp pháp khác	Triệu đồng				
E	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị					
I	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng				
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng				

3	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng				
4	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng				
5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng				
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
7	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
8	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
II	Chi thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	Triệu đồng				
3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế	Triệu đồng				
4	Mua xe ô tô	Triệu đồng				
5	...					
III	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng				
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng				
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng				
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng				
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
5					

Ghi chú:

(1): Năm liền trước năm hiện hành

(2): Năm hiện hành

(3): Năm dự toán/kế hoạch

(4): Đơn vị thuyết minh cụ thể các chỉ tiêu hoạt động của từng lĩnh vực (như số lượng di tích lịch sử - văn hóa cấp I, II, đặc biệt đối với lĩnh vực di sản, bảo tồn; số lượt sách, báo phục vụ tại chỗ, phục vụ qua không gian mạng, số lượng người được thư viện phục vụ đối với lĩnh vực thư viện, lưu trữ;...) làm cơ sở xây dựng dự toán năm

(5): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định

(6): Trong giai đoạn ổn định, hàng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có).

....., ngày... tháng... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
 Chương: ...

Mẫu biểu số 12.4

DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÁN NĂM ...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự toán năm ³ ...
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
	Đơn vị sự nghiệp công ...					
A	Các chỉ tiêu					
1	Số lượng tin bài	Tin, bài				
2	Số giờ phát sóng	Giờ/ Phút				
3	Số lượng xuất bản phẩm	Xuất bản phẩm				
4	Các yếu tố khác (số lượng đơn vị truyền dẫn, số kênh...)					
B	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị⁴	%				
C	Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị⁵	Triệu đồng				
D	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=I+II+III+IV)	Triệu đồng				
I	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL)	Triệu đồng				
1	...					
2	...					
II	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)	Triệu đồng				
III	Nguồn ngân sách nhà nước	Triệu đồng				
1	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	Triệu đồng				
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
3	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
IV	Nguồn thu hợp pháp khác	Triệu đồng				
E	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị					
I	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng				
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng				
3	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng				
4	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng				

5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng				
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
7	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
8	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
II	Chi thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dự án/đự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	Triệu đồng				
3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế	Triệu đồng				
4	Mua xe ô tô	Triệu đồng				
5	...					
III	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng				
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng				
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng				
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng				
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
5					
	Đơn vị sự nghiệp công ...					
	...					

Ghi chú:

(1): Năm liền trước năm hiện hành

(2): Năm hiện hành

(3): Năm dự toán/kế hoạch

(4): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định

(5): Trong giai đoạn ổn định, hàng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có).

...., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN CHI THU, SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự toán năm ³ ...
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
A	Các chỉ tiêu					
1	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
2	Số người làm việc thực tế	Người				
3	Số lượng huấn luyện viên, chuyên gia nước ngoài (chi tiết từng đội tuyển)					
-	Huấn luyện viên	Người				
-	Chuyên gia nước ngoài	Người				
4	Số lượng vận động viên (chi tiết từng đội tuyển)	Người				
5	Số lượng giải thi đấu đơn vị đăng cai tổ chức (chi tiết theo quy mô giải đấu)	Giải				
6	Số lượng đoàn tập huấn, tham dự các giải thi đấu thể thao ở nước ngoài (chi tiết từng giải thi đấu, quy mô đoàn tham dự)	Đoàn				
7	Các yếu tố khác					
B	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị⁴	%				
C	Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị⁵	Triệu đồng				
D	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=I+II+III+IV)	Triệu đồng				
I	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL)	Triệu đồng				
1	...					
2	...					
II	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)	Triệu đồng				
III	Nguồn ngân sách nhà nước	Triệu đồng				
1	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	Triệu đồng				
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
3	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
IV	Nguồn thu hợp pháp khác	Triệu đồng				
E	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị					
I	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng				
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng				
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng				
3	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng				
4	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng				
5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng				
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
7	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				

8	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
II Chi thường xuyên không giao tự chủ		Triệu đồng				
1	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	Triệu đồng				
3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế	Triệu đồng				
4	Mua xe ô tô	Triệu đồng				
5	Các khoản chi theo chế độ, chính sách cho HLV, VĐV	Triệu đồng				
a	Kinh phí tập huấn vận động viên	Triệu đồng				
a.1	Chi tiền ăn (chi tiết từng đội tuyển)	Triệu đồng				
-	Huấn luyện viên	Triệu đồng				
-	Vận động viên	Triệu đồng				
a.2	Chi tiền lương (chi tiết từng đội tuyển)	Triệu đồng				
-	Huấn luyện viên	Triệu đồng				
-	Vận động viên	Triệu đồng				
a.3	Chi tiền thuê chuyên gia (chi tiết từng đội tuyển)	Triệu đồng				
b	Kinh phí đoàn tập huấn, tham dự các giải thi đấu thể thao ở nước ngoài	Triệu đồng				
b.1	Tên đoàn:.....	Triệu đồng				
b.2	Triệu đồng				
c	Kinh phí mua trang thiết bị thường xuyên cho VĐV, HLV	Triệu đồng				
c.1	Trang thiết bị:.....	Triệu đồng				
-	Số lượng	Cái				
-	Kinh phí	Triệu đồng				
c.2	Trang thiết bị:.....					
					
6	Các khoản chi thường xuyên khác	Triệu đồng				
					
III Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN		Triệu đồng				
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng				
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng				
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng				
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
5					

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
(2): Năm hiện hành
(3): Năm dự toán/kế hoạch

(4): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định

(5): Trong giai đoạn ổn định, hàng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có).

...., ngày... tháng... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM ...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Căn cứ đề xuất	Đơn vị tính	Thời gian thực hiện từ... đến...	Tổng mức kinh phí được phê duyệt	Năm ¹ ...		Lũy kế số bố trí đến hết năm...	Dự toán năm ² ...	Ghi chú
							Dự toán	Ước thực hiện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, dự án										
1	Kinh phí quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải										
1	Nhiệm vụ, dự án chuyên tiếp										
a	Nhiệm vụ/dự án.....			Triệu đồng							
b	...										
2	Nhiệm vụ, dự án mở mới (1)										
a	Nhiệm vụ/dự án.....			Triệu đồng							
b	...										
II	Kinh phí xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường										
1	Nhiệm vụ, dự án chuyên tiếp										
a	Nhiệm vụ/dự án.....			Triệu đồng							
b	...										
2	Nhiệm vụ, dự án mở mới (1)										
a	Nhiệm vụ/dự án.....			Triệu đồng							
b	...										
III	Kinh phí bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu										
1	Nhiệm vụ, dự án chuyên tiếp										
a	Nhiệm vụ/dự án.....			Triệu đồng							
b	...										
2	Nhiệm vụ, dự án mở mới (1)										
a	Nhiệm vụ/dự án.....			Triệu đồng							
b										
IV	Kinh phí mua sắm, duy trì, vận hành trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường										
1	Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường			Triệu đồng							
2	Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia, ngành, lĩnh vực			Triệu đồng							
V	Kinh phí thực hiện hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường										
1	Nhiệm vụ, nội dung, ...			Triệu đồng							
2										
VI	Kinh phí thực hiện các hoạt động nhà nước khác về bảo vệ môi trường (truyền thông, thanh tra, kiểm tra, nhiệm vụ quy hoạch...)										
1	Nhiệm vụ, nội dung, ...			Triệu đồng							
2										
B	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị ⁴			(%)							
C	Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị ³			Triệu đồng							
D	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (-I+II+III+IV)			Triệu đồng							
I	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNC)			Triệu đồng							
1	...										
2	...										
II	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)			Triệu đồng							
III	Nguồn ngân sách nhà nước			Triệu đồng							

1	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định			Triệu đồng							
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)			Triệu đồng							
3	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật			Triệu đồng							
IV	Nguồn thu hợp pháp khác			Triệu đồng							
E	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị										
I	Chi thường xuyên giao tự chủ										
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương			Triệu đồng							
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan			Triệu đồng							
3	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...			Triệu đồng							
4	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý			Triệu đồng							
5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ			Triệu đồng							
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật			Triệu đồng							
7	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật			Triệu đồng							
8	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật			Triệu đồng							
II	Chi thường xuyên không giao tự chủ (không bao gồm các nhiệm vụ nêu tại mục A)										
1	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)			Triệu đồng							
2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.			Triệu đồng							
3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế			Triệu đồng							
4	Mua xe ô tô			Triệu đồng							
5	...										
III	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN										
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			Triệu đồng							
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập			Triệu đồng							
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi			Triệu đồng							
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật			Triệu đồng							
5										

Ghi chú:

(1): Thuyết minh chi tiết từng nội dung, cơ sở và căn cứ tính toán.

(2): Năm hiện hành

(3): Năm dự toán/kế hoạch

(4): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định

(5): Trong giai đoạn ổn định, hàng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có).

..., ngày... tháng... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM ...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	Nội dung	Căn cứ đề xuất	Đơn vị tính	Thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự toán năm ³ ...	Ghi chú
					Dự toán	Ước thực hiện		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	CHI QUẢN LÝ, VẬN HÀNH TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG (đường bộ, đường sắt, hàng không, thủy lợi, đê điều...)							
I	Chỉ quản lý, vận hành tài sản kết cấu hạ tầng							
1	Các nhiệm vụ thường xuyên(chi tiết)....		Triệu đồng					
2	Các nhiệm vụ không thường xuyên(chi tiết)....		Triệu đồng					
II	Chỉ duy tu, bảo trì, sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng							
1	Tài sản kết cấu hạ tầng được giao - Số lượng		Kilomet/...					
2	Tài sản kết cấu hạ tầng đến hạn duy tu, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên - Số lượng		Kilomet/...					
-	Định mức kinh tế, kỹ thuật, đơn giá (nếu có)		Triệu đồng/Km...					
-	Nhu cầu kinh phí		Triệu đồng					
3	Tài sản kết cấu hạ tầng đến hạn sửa chữa lớn - Số lượng		Kilomet/...					
-	Định mức kinh tế, kỹ thuật, đơn giá (nếu có)		Triệu đồng/Km...					
-	Nhu cầu kinh phí		Triệu đồng					
4	Tài sản kết cấu hạ tầng cần sửa chữa đột xuất, cấp bách - Số lượng		Kilomet/...					
-	Định mức kinh tế, kỹ thuật, đơn giá (nếu có)		Triệu đồng/Km...					
-	Nhu cầu kinh phí		Triệu đồng					
B	CHI THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐIỀU TRA CƠ BẢN, CÁC CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA							
I	Chỉ thực hiện các Dự án điều tra cơ bản							
1	Các nhiệm vụ chuyên tiếp Dự án...		Triệu đồng					
2	Các nhiệm vụ mở mới Dự án...		Triệu đồng					
II	Chỉ thực hiện các Chương trình quốc gia							
	Dự án...		Triệu đồng					
	Dự án...		Triệu đồng					
C	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị⁴		(%)					

D	Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị ⁵		Triệu đồng					
E	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=I+II+III+IV)		Triệu đồng					
I	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL)		Triệu đồng					
1	...							
2	...							
II	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)		Triệu đồng					
III	Nguồn ngân sách nhà nước		Triệu đồng					
1	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định		Triệu đồng					
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)		Triệu đồng					
3	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật		Triệu đồng					
IV	Nguồn thu hợp pháp khác		Triệu đồng					
F	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị							
I	Chi thường xuyên giao tự chủ		Triệu đồng					
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương		Triệu đồng					
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan		Triệu đồng					
3	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...		Triệu đồng					
4	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý		Triệu đồng					
5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ		Triệu đồng					
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật		Triệu đồng					
7	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật		Triệu đồng					
8	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật		Triệu đồng					
II	Chi thường xuyên không giao tự chủ		Triệu đồng					
1	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)		Triệu đồng					
2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.		Triệu đồng					

3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế		Triệu đồng					
4	Mua xe ô tô		Triệu đồng					
5	...							
III	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN		Triệu đồng					
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		Triệu đồng					
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập		Triệu đồng					
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi		Triệu đồng					
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật		Triệu đồng					
5							

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
- (2): Năm hiện hành
- (3): Năm dự toán/kế hoạch
- (4): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định
- (5): Trong giai đoạn ổn định, hằng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có).

..., ngày... tháng... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

	- Điện, nước, vệ sinh môi trường, vật tư chuyên dùng, xăng dầu...								
	- Chi mua sắm TSCĐ, trang thiết bị y tế, sửa chữa lớn								
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Mua ô tô								
	+ Mai táng phí								
	-								
5	Chi cho công việc								
	- Nội dung								
	- Nội dung								
								

Ghi chú:

(1): Năm liền trước năm hiện hành

(2): Năm hiện hành

(3): Năm dự toán/kế hoạch

...., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

1	Nội dung											
2	Nội dung											
...											

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
- (2): Năm hiện hành
- (3): Năm dự toán/kế hoạch

...., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

3	Hỗ trợ chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)												
a	Đối tượng												
b	Đối tượng												
c												
4	Hỗ trợ chi phí mai táng												
II	Chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)												
1	Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)												
a	Đối tượng ...												
b	Đối tượng ...												
c	...												
2	Hỗ trợ chi phí mai táng												
B	TRỢ GIÚP XÃ HỘI KHẨN CẤP (I+II+III+...) (Chi tiết từng chính sách, chế độ theo quy định của pháp luật)												
I	Chính sách, chế độ, ... (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)												
1	Đối tượng ...												
II	Chính sách, chế độ, ... (chi tiết từng đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật)												
1	Đối tượng ...												
III	...												
TỔNG CỘNG (A+B)													

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
- (2): Năm hiện hành
- (3): Năm dự toán/kế hoạch

...., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
 Chương: ...

Mẫu biểu số 12.11

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NCCCM THUỘC LĨNH VỰC BẢO ĐẢM XÃ HỘI NĂM ...

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp dưới báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự toán năm ³ ...
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
A	Các chỉ tiêu					
I	Cơ sở trợ giúp xã hội					
1	Số cơ sở <i>(Chi tiết các loại hình cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật)</i>	Cơ sở				
2	Số đối tượng phục vụ của cơ sở trợ giúp xã hội <i>(Chi tiết các đối tượng phục vụ của cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật)</i>	Người				
3	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
II	Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCCCM					
1	Số cơ sở <i>(Chi tiết các loại hình cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng theo quy định của pháp luật)</i>	Cơ sở				
2	Số đối tượng được nuôi dưỡng, điều dưỡng <i>(Chi tiết các đối tượng theo quy định của pháp luật)</i>	Người				
3	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người				
B	Mức độ tự chủ tài chính của đơn vị⁴	%				
C	Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị⁵	Triệu đồng				
D	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=I+II+III+IV)	Triệu đồng				
I	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp (chi tiết từng nguồn thu theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNNCL)	Triệu đồng				
1	...					
2	...					
II	Nguồn thu phí được để lại (chi tiết theo từng loại phí)	Triệu đồng				
III	Nguồn ngân sách nhà nước	Triệu đồng				
1	Kinh phí cung cấp các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định	Triệu đồng				
2	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	Triệu đồng				
3	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
4	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
IV	Nguồn thu hợp pháp khác	Triệu đồng				

E	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị				
I	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng			
2	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng			
3	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng			
4	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng			
5	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng			
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng			
7	Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng			
8	Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng			
II	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Không bao gồm kinh phí thực hiện các chính sách đối với các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội, chính sách ưu đãi NCCCM, chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội)	Triệu đồng			
1	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng			
2	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	Triệu đồng			
3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình,... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế	Triệu đồng			
4	Mua xe ô tô	Triệu đồng			
5	...				
III	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng			
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng			
4	Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng			
5				

Ghi chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
- (2): Năm hiện hành
- (3): Năm dự toán/kế hoạch
- (4): Trong giai đoạn ổn định, theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp giữ ổn định như đã xác định tại năm đầu của giai đoạn ổn định
- (5): Trong giai đoạn ổn định, hàng năm, mức hỗ trợ từ NSNN giảm tối thiểu 2,5% theo quy định tại điểm 4, khoản 23 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định này (nếu có).

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...

Mẫu biểu số 13

Chương: ...

**DỰ TOÁN CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG,
ĐOÀN THỂ NĂM ...**

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm ¹ ...	Năm ² ...		Dự toán năm ³ ...
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Cơ sở tính				
1	Biên chế được giao (người)				
2	Biên chế thực tế (người)				
II	Tổng số kinh phí				
1	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng				
a	Tính theo biên chế thực tế				
b	Tính theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao (đối với trường hợp biên chế thực tế thấp hơn biên chế được cấp có thẩm quyền giao)				
2	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế				
3	Chi thường xuyên theo định mức				
4	Chi đặc thù ngoài định mức ⁴				
	- Nội dung				
	- Nội dung				
	-				

Ghi chú:

(1): Năm liền trước năm hiện hành

(2): Năm hiện hành

(3): Năm dự toán/kế hoạch

(4) Chi tiết từng nội dung công việc, cơ sở và căn cứ tính toán

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
 Chương: ...

Mẫu biểu số 14.1

BÁO CÁO BIÊN CHẾ, TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM ...
 (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; dùng cho đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC/TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm ¹ ...						Quý lương thực tế tháng 6 ¹	Quý lương thực tế 6 tháng đầu năm ¹	Ước thực hiện năm ¹ ...						Dự toán năm ² ...							
		Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Quý lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng	Trong đó:				Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng số biên chế có mặt thời điểm 30/6 (Người)	Quý lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng theo biên chế có mặt 30/6	Trong đó:				Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Quý lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng	Trong đó:						
				Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Quỹ tiền thưởng				Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Quỹ tiền thưởng			Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Quỹ tiền thưởng			
A	B	1	2-3+4+5+6	3	4	5	6	7	8	9	10	11-12+13+14+15	12	13	14	15	16	17-18+19+20+21	18	19	20	21	
	TỔNG SỐ																						
1	Đơn vị.....																						
2	Đơn vị....																						
...																						

Ghi chú:
 (1): Năm hiện hành
 (2): Năm dự toán/kế hoạch

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
 Chương: ...

Mẫu biểu số 14.2

BÁO CÁO LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG, NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM ...
 (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm ¹ ...								Thực hiện năm ¹ ...							
		Tổng số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng	Trong đó					Nguồn kinh phí bảo đảm				Tổng số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Người)	Tổng số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt có mặt tại thời điểm 30/6 (Người)	Trong đó: Tổng số viên chức, công chức (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng theo số người lao động có mặt tại thời điểm 30/6	
				Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng của biên chế được giao					Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phí được để lại					Nguồn thu hợp pháp khác
				Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Quỹ tiền thưởng									
A	B	1	2=3+8	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+22
	TỔNG SỐ																
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề																
1	Đơn vị																
2	Đơn vị																
...																
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình																
1	Đơn vị																
2	Đơn vị																
...																
III																

Ghi chú:

(1): Năm hiện hành

(2): Năm dự toán/kế hoạch

Đơn vị: Triệu đồng

Ước thực hiện năm ¹ ...											Dự toán năm ² ...											
Trong đó						Nguồn kinh phí bảo đảm					Trong đó					Nguồn kinh phí bảo đảm						
Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng của số biên chế thực có mặt thời điểm 30/6					Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm 30/6	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phí được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác	Tổng số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng của biên chế					Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phí được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác	
Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Quỹ tiền thưởng								Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Quỹ tiền thưởng						
17=18+19+20+21	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28=29+34	29=30+31+32+33	30	31	32	33	34	35	36	37	38	

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
 Chương: ...

Mẫu biểu số 15.1

DỰ TOÁN CHI MUA HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA, HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC NĂM ...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách ở trung ương báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

TT	Mặt hàng	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ năm ¹ ...	Năm ¹ ...				Ước thực hiện năm ¹ ...				Xuất kho đến 30/06 năm ¹ ...	Tồn kho dự kiến tại 31/12 năm ¹ ...	Kế hoạch năm ² ...	
				Giao kế hoạch và dự toán đầu năm		Bổ sung kế hoạch trong năm		Giao kế hoạch và dự toán đầu năm		Bổ sung kế hoạch trong năm				Số lượng/ Khối lượng	Thành tiền (Triệu đồng)
				Số lượng/ Khối lượng	Thành tiền (Triệu đồng)	Số lượng/ Khối lượng	Thành tiền (Triệu đồng)	Số lượng/ Khối lượng	Thành tiền (Triệu đồng)	Số lượng/ Khối lượng	Thành tiền (Triệu đồng)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số														
1	Mặt hàng														
2	Mặt hàng														
3														

Ghi chú:

- (1): Năm hiện hành
- (2): Năm dự toán/kế hoạch

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...

Chương: ...

Mẫu biểu số 15.2

DỰ TOÁN CHI NGHIỆP VỤ DỰ TRỮ QUỐC GIA NĂM ...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách ở trung ương báo cáo đơn vị dự toán cấp trên;
đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

TT	Nghệp vụ ¹	Đơn vị tính	Định mức (nếu có)	Dự toán năm ² ...		Ước thực hiện năm ² ...		Dự toán năm ³ ...	
				Số lượng	Thành tiền (Triệu đồng)	Số lượng	Thành tiền (Triệu đồng)	Số lượng	Thành tiền (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
1	Nghệp vụ								
2	Nghệp vụ								
3								

Ghi chú:

(1): Ghi rõ loại hình nghiệp vụ: nhập/xuất/mua/bán/bảo quản/bảo vệ/bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia.

(2): Năm hiện hành

(3): Năm dự toán/kế hoạch

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...

Mẫu biểu số 16

Chương: ...

**DỰ TOÁN CHI CẤP BÙ LÃI SUẤT TÍN DỤNG ƯU ĐÃI, CẤP HỖ TRỢ
SAU ĐẦU TƯ (NẾU CÓ) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ NĂM ...**

(Dùng cho đơn vị được giao nhiệm vụ huy động vốn để cho vay ưu đãi theo quy định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ để báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	Số cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý NSNN còn phải cấp lũy kế đến năm liền trước năm hiện hành (1 + 2 + 3)	
1	Số cấp bù chênh lệch lãi suất (a - b)	
a	Tổng chi phí huy động vốn được cấp bù	
b	Tổng thu từ sử dụng vốn	
2	Số cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có)	
3	Số phí quản lý (a + b)	
a	Phí quản lý thông thường	
b	Phí quản lý khác (nếu có)	
II	Dự toán NSNN bố trí chi cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý năm hiện hành	
	Chi tiết các chi tiêu như mục I	
III	Số cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý phát sinh trong năm hiện hành chưa được bổ sung	
	Chi tiết các chi tiêu như mục I	
IV	Số cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý được giao nhiệm vụ năm kế hoạch	
	Chi tiết các chi tiêu như mục I	
V	Dự toán NSNN cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, cấp hỗ trợ sau đầu tư (nếu có) và phí quản lý năm kế hoạch (I - II + III + IV)	
	Chi tiết các chi tiêu như mục I	

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

Mẫu biểu số 17

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH⁽¹⁾ NĂM

(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/... (năm trước)	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM ... (năm hiện hành)					DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/... (năm hiện hành)	KẾ HOẠCH NĂM ... (năm kế hoạch)					DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/... (năm kế hoạch)
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm (3)		Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm (3)		Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó: Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)			Tổng số	Tr.đó: Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5	6=2-4	7=1+5+6	8	9	10	11	12=8-10	13=7+11+12
1	Quỹ.....													
2	Quỹ.....													
3													

Ghi chú:

(1) Không bao gồm các quỹ do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý (lập theo mẫu biểu số 18 đến mẫu biểu số 21).

(2) Phạm vi bao gồm vốn thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính quỹ.

(3) Phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính quỹ, chênh lệch thu lớn hơn chi quỹ (nếu có).

..., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI CÁC QUỸ BẢO HIỂM NĂM*(Dùng cho cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp báo cáo cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên;**Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)		Dự toán năm...(năm kế hoạch)
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	SỐ DƯ ĐẦU KỲ				
1	Quỹ bảo hiểm xã hội				
2	Quỹ bảo hiểm y tế				
3	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp				
II	TỔNG SỐ THU TRONG KỲ				
1	Số phải thu				
2	Số thực thu				
a	Thu tiền đóng theo chế độ quy định				
	- Thu bảo hiểm xã hội				
	- Thu bảo hiểm y tế				
	- Thu bảo hiểm thất nghiệp				
b	Thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ				
3	Số nợ đọng				
III	TỔNG SỐ CHI TRONG KỲ				
1	Chi trả chế độ bảo hiểm xã hội				
a	Nguồn quỹ BHXH bảo đảm				
b	Nguồn NSNN bảo đảm				
2	Chi các chế độ bảo hiểm y tế				
3	Chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp				
4	Chi tổ chức và hoạt động				
a	Chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội				
b	Chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế				
c	Chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp				
IV	SỐ DƯ CUỐI KỲ				
	<i>Trong đó: số dư cho vay đến hết 31/12/năm (năm hiện hành)</i>				
1	Quỹ bảo hiểm xã hội				
2	Quỹ bảo hiểm y tế				
3	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp				

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị.....
 Chương:.....

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM

(Dùng cho cơ quan Bảo hiểm xã hội các cấp báo cáo cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp trên; Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính)

Số TT	Chi tiêu	ĐỐI TƯỢNG (lượt người)			SỐ TIỀN (triệu đồng)				
		Thực hiện năm... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)		Thực hiện năm... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện		Dự toán	Ước thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SỐ THU (I+II)								
	<i>Số người tham gia BHXH so L.L.Đ</i>								
I	Tiền đóng theo quy định (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật)								
1	Đối tượng								
2	Đối tượng								
...								
II	Tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng BHXH								
B	TỔNG SỐ CHI (I+II)								
I	Chi từ nguồn NSNN cấp (chi tiết các khoản chi theo quy định của pháp luật)								
1	Nội dung								
2	Nội dung								
...								
II	Chi từ quỹ BHXH								
I	Quỹ ốm đau, thai sản (chi tiết các nội dung theo quy định của pháp luật)								
1.1	Nội dung								
1.2	Nội dung								
...								
2	Quỹ tai nạn lao động-BNN (chi tiết các nội dung theo quy định của pháp luật)								
2.1	Nội dung								
2.2	Nội dung								
...								
3	Quỹ hưu trí và tử tuất (chi tiết các nội dung theo quy định của pháp luật)								
3.1	Nội dung								
3.2	Nội dung								
...								

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị

Chương:.....

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ NĂM

(Dùng cho cơ quan Bảo hiểm xã hội các cấp báo cáo cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp trên; Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính)

STT	Chi tiêu	ĐỐI TƯỢNG (người)				SỐ TIỀN (triệu đồng)			
		Thực hiện năm... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)
			Dự toán	Ước thực hiện			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ THU (A+B)								
	<i>Số người tham gia BHYT so dân số</i>								
A	Tiền đóng BHYT (I+II+III+IV+V)								
I	Nhóm do NLD và NSDLĐ đóng (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật)								
1	Đối tượng								
2	Đối tượng								
....								
II	Nhóm do tổ chức BHXH đóng (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật)								
1	Đối tượng								
2	Đối tượng								
....								
III	Nhóm do NSNN đóng (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật)								
1	Đối tượng								
2	Đối tượng								
....								
IV	Nhóm được NSNN hỗ trợ (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật)								
1	Đối tượng								
2	Đối tượng								
....								
V	Nhóm tham gia theo hộ gia đình (chi tiết các đối tượng đóng theo quy định của pháp luật)								
1	Đối tượng								
2	Đối tượng								
....								
B	Tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng								
	TỔNG SỐ CHI								
	<i>Chi tiết theo từng nội dung chi theo quy định của pháp luật</i>								
I	Nội dung.....								
II	Nội dung.....								
....								

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP NĂM

(Dùng cho cơ quan Bảo hiểm xã hội các cấp báo cáo cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp trên; Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	ĐỐI TƯỢNG (người)			SỐ TIỀN (triệu đồng)				
		Thực hiện năm ... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)	Thực hiện năm ... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)
			Dự toán	Ước thực hiện			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ THU (I+II+III)								
	<i>Số người tham gia BHYT số LLLĐ</i>								
I	Người LĐ và người SDLĐ đóng (chi tiết từng đối tượng theo quy định của pháp luật)								
1	Đối tượng								
2	Đối tượng								
...								
II	Tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng								
III	Ngân sách nhà nước hỗ trợ								
	TỔNG SỐ CHI								
1	Đóng BHYT								
2	Trợ cấp thất nghiệp								
3	Hỗ trợ học nghề								
4	Hỗ trợ đào tạo để duy trì việc làm								
5	Chi chế độ khác theo quy định								

..., ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
Chương:.....

Mẫu biểu số 22

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) (1) NĂM....

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSNN 5 năm	Kế hoạch vốn hằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)	Lũy kế dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm...(năm trước)	Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm (năm kế hoạch)	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ												
I	Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.....												

Ghi chú:

(1) Chưa bao gồm vốn đối ứng các Dự án ODA được lập tại mẫu biểu số 24

(2) Các thông tin, số liệu, dữ liệu chi tiết của các chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện báo cáo theo quy định trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

....., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
 Chương:.....

Mẫu biểu số 23

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI THEO PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính)

STT	Danh mục công trình, dự án ⁽³⁾	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền							Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSNN 5 năm			
								Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
										Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài ⁽²⁾				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)
										Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: NSTW	
			Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ																	
I	Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.....																	

Ghi chú:

- (1) Phần vốn đối ứng là phần vốn trong nước tính theo tiền Việt Nam đồng
- (2) Số vốn nước ngoài (tính bằng ngoại tệ, ghi rõ kèm theo đơn vị ngoại tệ), quy đổi Việt Nam đồng theo quy định tại Hiệp định, trường hợp Hiệp định không quy đổi sang Việt Nam đồng quy đổi theo tỷ giá thời điểm ký kết Hiệp định. Phần vốn bố trí kế hoạch, thực hiện, giải ngân hàng năm quy đổi theo Việt Nam đồng tính đến thời điểm thanh toán.
- (3) Các thông tin, số liệu, dữ liệu chi tiết của các chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện báo cáo theo quy định trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Kế hoạch vốn hàng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)				Dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm ... (năm trước)			Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm ... (năm kế hoạch)				Ghi chú		
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	
	Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW			Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước
18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31

....., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
 Chương:.....

Mẫu biểu số 24

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI THEO PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT (GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính)

STT	Danh mục công trình, dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền						Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSNN 5 năm					
					Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Trong đó:			
						Vốn trong nước							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài
						Tổng số	Trong đó:		Vốn NSDP và các nguồn vốn khác	Tổng số				Trong đó: NSTW		
NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác	Tổng số	Trong đó: NSTW													
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	TỔNG SỐ															
I	Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.....															

Ghi chú:

(1) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm.... (năm hiện hành) (nếu có)

(2) Các thông tin, số liệu, dữ liệu chi tiết của các chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện báo cáo theo quy định trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Kế hoạch vốn hằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)				Dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm...(năm trước) (1)			Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm...(năm kế hoạch)			Ghi chú			
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài		Vốn trong nước			Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài		
	Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số			Trong đó: NSTW	
14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	

....., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
 Chương:.....

Mẫu biểu số 25

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSDP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM...
 (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án (2)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC HT	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm ...				Kế hoạch vốn hàng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)		Dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm...(năm trước) (*)		Dự kiến kế hoạch năm ... (năm kế hoạch)				Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW								Tổng số	Trong đó	
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ																			
I	Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.....																			

Ghi chú: (*) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm... (năm hiện hành) (nếu có)

(2) Các thông tin, số liệu, dữ liệu chi tiết của các chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện báo cáo theo quy định trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
Chương:.....

Mẫu biểu số 26

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM....
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn ⁽²⁾	Kế hoạch trung hạn 5 năm.... ...			Kế hoạch vốn hằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)			Dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm...(năm trước)			Dự kiến kế hoạch năm... (năm kế hoạch)			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ													
I	Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.....													

Ghi chú:

(1) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm hiện hành (nếu có)

(2) Các thông tin, số liệu, dữ liệu chi tiết của các chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện báo cáo theo quy định trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

....., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ-XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM*(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ... - ...	Thực hiện năm ... (năm)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
A	B	C	1	2	3	4
1	Diện tích	ha				
	Trong đó:					
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha				
	- Diện tích trồng lúa	ha				
2	Dân số	người				
	<i>Tốc độ tăng dân số</i>	%				
	Trong đó:					
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người				
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người				
	+ Loại ...	người				
	+ Loại	người				
	+ Loại...	người				
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người				
3	Đơn vị hành chính cấp xã	xã				
	- Số xã	xã				
	- Số phường	phường				
	- Số đặc khu	đặc khu				
	Trong đó:					
	- Xã biên giới	xã				
	+ Xã biên giới giáp Lào, Campuchia	xã				
	+ Xã biên giới giáp Trung Quốc	xã				
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã				
4	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	tỷ đồng				
	<i>GRDP bình quân đầu người</i>	<i>triệu đồng/người</i>				
	Trong đó:					
	- Ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng				
	- Ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng				
	- Ngành dịch vụ	tỷ đồng				
5	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GRDP)	%				
	Trong đó:					
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%				
	- Ngành nông lâm thủy sản	%				
	- Ngành dịch vụ	%				
6	Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành					
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%				
	- Ngành nông lâm thủy sản	%				
	- Ngành dịch vụ	%				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ... - ...	Thực hiện năm ... (năm)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
A	B	C	1	2	3	4
7	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%				
8	Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD				
	Trong đó:					
	- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD				
	- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD				
9	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp				
	- Số vốn bình quân/doanh nghiệp	tỷ đồng				
	- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa	doanh nghiệp				
10	Giải quyết việc làm	người				
11	Số lượt khách du lịch	lượt khách				
12	Số người thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	người				
	Trong đó:					
	- Số người thuộc hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	người				
	- Số người thuộc hộ nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ	người				
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%				
13	Số người thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	người				
	Trong đó:					
	- Số người thuộc hộ cận nghèo theo tiêu chí thu nhập	người				
	- Số người thuộc hộ cận nghèo do thiếu hụt tiếp cận	người				
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%				
14	Giáo dục, đào tạo					
	- Số giáo viên	người				
	- Số học sinh	học sinh				
	Trong đó:					
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh				
	+ Học sinh bán trú	học sinh				
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học	học sinh				
	- Số đại học, trường đại học, dạy nghề công lập do địa	trường				
15	Y tế:					
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở				
	- Số giường bệnh	giường				
	Trong đó:					
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường				
	+ Giường phòng khám khu vực	giường				
	+ Giường y tế xã phường	giường				
	- Số đối tượng mua BHYT					
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người				
	+ Người thuộc hộ nghèo	người				
	+ Người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện	người				
	KTXH ĐBKK					
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người				
	+ Học sinh, sinh viên	người				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ... - ...	Thực hiện năm ... (năm)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
A	B	C	1	2	3	4
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người				
16	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội					
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở				
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người				
	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người				
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp	người				

..., ngày ... tháng... năm

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Thực hiện năm ... (năm trước)	Năm (năm hiện hành)			Năm ... (năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/ Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN						
1	Thu nội địa						
2	Thu từ dầu thô						
3	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
4	Thu viện trợ không hoàn lại						
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp						
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%						
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)						
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %						
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên						
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách						
2	Thu bổ sung có mục tiêu						
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
IV	Thu kết dư						
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang						
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						
1	Chi đầu tư phát triển (1)						
2	Chi thường xuyên						
3	Chi cho vay						
4	Chi viện trợ						
5	Chi trả nợ lãi, phí						
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
7	Dự phòng ngân sách						
8	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL						
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu						
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án						
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách						
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia						
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
D	BỘI CHI/THU NSDP BỐ TRÍ TRONG DỰ TOÁN ĐỂ TRẢ NỢ GỐC						
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						

Ghi chú: (1) Đối với dự toán năm đầu xác định số bổ sung cân đối đã bao gồm chi trả nợ lãi, phí (nếu có).

... ngày ... tháng ... năm ...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
 (Ký tên, đóng dấu)

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM...*(Dùng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)**Đơn vị: Triệu đồng.*

S T T	Nội dung	Thực hiện năm ...(năm trước)	Năm (năm hiện hành)			Năm ...(năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/ Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
A	MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP						
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm						
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>						
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)						
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
II	Trả nợ gốc vay trong năm						
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay						
-	Trái phiếu chính quyền địa phương						
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
2	Nguồn trả nợ						
-	Từ nguồn vay						
-	Thu ngân sách địa phương bố trí trong dự toán để trả nợ gốc						
-	Tăng thu, dự toán chi còn lại						
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh						
III	Tổng mức vay trong năm						
1	Theo mục đích vay						
-	Vay bù đắp bội chi						
-	Vay trả nợ gốc						
2	Theo nguồn vay						
-	Trái phiếu chính quyền địa phương						
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						

S T T	Nội dung	Thực hiện năm ...(năm trước)	Năm (năm hiện hành)			Năm ... (năm kế hoạch)	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/ Ước thực hiện năm hiện hành (%)
IV	Tổng dư nợ cuối năm						
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>						
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)						
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
D	Trả nợ lãi, phí						

Ghi chú: (1) Chi tiết theo từng dự án.

...., ngày ... tháng... năm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM ...
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm ... (năm trước năm hiện hành)	Năm hiện hành			Năm dự toán	
			Dự toán năm ... (năm hiện hành)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	So sánh thực hiện/dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm ... (năm kế hoạch)	So sánh dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)						
I	THU NỘI ĐỊA						
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
-	Thu từ khí thiên nhiên						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài						
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						

STT	Nội dung	Thực hiện năm ... (năm trước năm hiện hành)	Năm hiện hành			Năm dự toán	
			Dự toán năm ... (năm hiện hành)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	So sánh thực hiện/dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm ... (năm kế hoạch)	So sánh dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	<i>- Thuế tối thiểu toàn cầu</i>						
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên						
5	Lệ phí trước bạ						
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
8	Thuế thu nhập cá nhân						
9	Thuế bảo vệ môi trường						
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>						
10	Phí, lệ phí						
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>						
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>						
	<i>Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành</i>						
	<i>- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>						
	<i>- Phí hạ tầng cửa khẩu</i>						
	<i>- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i>						
11	Tiền sử dụng đất						
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>						
	<i>+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia</i>						
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>						

STT	Nội dung	Thực hiện năm ... (năm trước năm hiện hành)	Năm hiện hành			Năm dự toán	
			Dự toán năm ... (năm hiện hành)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	So sánh thực hiện/dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm ... (năm kế hoạch)	So sánh dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương						
12	Thu tiền thuê đất Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí - Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư - Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia - Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương						
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương - Thuộc thẩm quyền giao của địa phương						
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công Trong đó: + Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý + Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện - Cơ quan Trung ương cấp phép Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản + Tài nguyên nước + Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện - Cơ quan địa phương cấp phép						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
17	Thu khác ngân sách Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông - Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện - Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa - Thu khác ngân sách trung ương - Thu khác ngân sách địa phương						

STT	Nội dung	Thực hiện năm ... (năm trước năm hiện hành)	Năm hiện hành			Năm dự toán	
			Dự toán năm ... (năm hiện hành)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	So sánh thực hiện/dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm ... (năm kế hoạch)	So sánh dự toán năm kế hoạch/Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
19	Thu từ hoạt động xổ số						
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
-	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế ngân sách trung ương được hưởng 100%						
-	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương được hưởng 100%						
21	Thu chênh lệch thu chi của Ngân hàng nhà nước						
22	Thu hồi vốn Nhà nước tại các tổ chức kinh tế						
II	THU TỪ DẦU THỎ						
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU						
1	Thuế xuất khẩu <i>Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền</i>						
2	Thuế nhập khẩu <i>Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền</i>						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Thuế giá trị gia tăng						
6	Thuế nhập khẩu bổ sung						
7	Thu khác						

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSDP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP.

....., ngày ... tháng... năm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng.

S T T	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm...(năm hiện hành)	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm.... (năm kế hoạch)	So sánh Dự toán năm kế hoạch so Ước thực hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)					
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương để xác định số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (I)</i>					
1	Chi đầu tư phát triển					
	<i>Trong đó: Chi đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn</i>					
a	Chi đầu tư phát triển trong dự toán chi cân đối					
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất					
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số					
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương					
1.1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực					
a	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>					
b	<i>Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>					
c	<i>Chi quốc phòng</i>					
d	<i>Chi an ninh</i>					
đ	<i>Chi y tế, dân số và gia đình</i>					
e	<i>Chi văn hóa thông tin</i>					
g	<i>Chi phát thanh, truyền hình</i>					
h	<i>Chi thể dục, thể thao</i>					
i	<i>Chi bảo vệ môi trường</i>					
k	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>					
l	<i>Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</i>					
m	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>					
n	<i>Chi khác</i>					

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng.

S T T	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm ... (năm hiện hành)	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm.... (năm kế hoạch)	So sánh Dự toán năm kế hoạch so Ước thực hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5
1.2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật					
1.3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương					
1.4	Chi đầu tư phát triển còn lại					
2	Chi thường xuyên					
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
b	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
c	Chi quốc phòng					
d	Chi an ninh					
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình					
h	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao					
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
k	Chi hoạt động kinh tế					
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể					
m	Chi bảo đảm xã hội					
n	Chi khác					

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng.

S T T	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm...(năm hiện hành)	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm.... (năm kế hoạch)	So sánh Dự toán năm kế hoạch so Ước thực hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng ngân sách					
8	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
B	BỘI CHI/THU NSDP BÓ TRÍ TRONG DỰ TOÁN ĐỂ TRẢ NỢ GÓC					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi (nếu có).

....., ngày ... tháng ... năm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO
NSDP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM...(NĂM HIỆN HÀNH) (1) VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm ... - ...					Kế hoạch vốn bằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)		Dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm...(năm trước)		Dự kiến kế hoạch năm (năm kế hoạch)					Ghi chú					
					Số quyết định; nghị, thông, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:									Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:	
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB														Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19						
1	Dự án A....																									
2	Dự án B...																									

Ghi chú:

(1) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm... (năm hiện hành) (nếu có)

(2) Các thông tin, số liệu, dữ liệu chi tiết của các chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện báo cáo theo quy định trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

..., ngày .. tháng .. năm
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI NĂM.... (NĂM HIỆN HÀNH) VÀ DỰ KIẾN
KẾ HOẠCH NĂM CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)**

TT	Danh mục công trình dự án	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền							Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSNN 5 năm				
								Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
										Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài ⁽²⁾				Tổng số	Trong đó:		
										Tổng số	Trong đó NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền đồng Việt Nam				Tổng số	Trong đó: NSTW	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Dự án A....																		
2	Dự án B...																		
																		

Ghi chú:

(1) Phần vốn đối ứng là phần vốn trong nước tính theo tiền Việt Nam đồng

(2) Số vốn nước ngoài (tính bằng ngoại tệ, ghi rõ kèm theo đơn vị ngoại tệ), quy đổi ra Việt nam đồng theo quy định tại Hiệp định, trường hợp Hiệp định không quy đổi sang Việt Nam đồng quy đổi theo

(3) Các thông tin, số liệu, dữ liệu chi tiết của các chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện báo cáo theo quy định trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình dự án	Kế hoạch vốn hằng năm đã giao trong kỳ trung hạn (hiện hành)				Dự kiến giải ngân của dự án đến hết năm...(năm trước)				Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm ... (năm kế hoạch)				Ghi chú		
		Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:						
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền đồng Việt Nam)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền đồng Việt Nam)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền đồng Việt Nam)			
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
					NSTW	TPCP			NSTW	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước						
A	B	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Dự án A....															
2	Dự án B...															
															

Ghi chú:

- (1) Phần vốn đối ứng là phí
- (2) Số vốn nước ngoài (tính tỷ giá thời điểm ký kết Hiệp định. Phần vốn bố trí kế hoạch, thực hiện và giải ngân hàng năm quy đổi theo Việt Nam đồng tính đến thời điểm thanh toán.
- (3) Các thông tin, số liệu, t

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

**DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM ...
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ)**

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm...(năm hiện hành)	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm...(năm kế hoạch)	So sánh Dự toán năm KH/Ước TH năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ					
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
3	Sự nghiệp y tế					
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin					
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
6	Sự nghiệp thể dục, thể thao					
7	Sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8	Chi bảo đảm xã hội					
					

Ghi chú: Không bao gồm các khoản thuế, lệ phí, phí phải nộp NSNN (nếu có) và chi phí thu

..., ngày ... tháng... năm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 35

Chương:.....

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM

Đơn vị: (Đơn vị sử dụng ngân sách)

Mã số: (Đơn vị sử dụng ngân sách)

Mã KBNN nơi giao dịch

(Kèm theo quyết định (theo mẫu A) số: của)

(Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
-	Lệ phí A	
-	Lệ phí B	
	
1.2	Phí	
-	Phí A	
-	Phí B	
	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
-	Lệ phí A	
-	Lệ phí B	
	
3.2	Phí	
-	Phí A	
-	Phí B	
	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	

STT	Nội dung	Tổng số
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>	
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
	

Ghi chú:

- Trong trường hợp ủy quyền cho các đơn vị dự toán cấp II phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách thì do thủ trưởng đơn vị dự toán cấp II ký theo ủy quyền của thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I.
- Chi tiết: các khoản chi bằng lệnh chi tiền; ghi thu ghi chi các dự án ODA

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

Mẫu biểu số 36

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...

(Kèm theo quyết định (theo mẫu A) số: của)

(Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ⁽¹⁾		
			Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
				
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
				
3.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (2)				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ⁽¹⁾		
			Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>				
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
				
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN				
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch				

Ghi chú:

(1) Nếu số đơn vị trực thuộc nhiều, có thể đổi chi tiêu theo cột ngang thành chi tiêu theo hàng dọc, tổng hợp cả số phân bổ của các đơn vị tổ chức theo ngành dọc, hoặc đơn vị dự toán cấp dưới được đơn vị dự toán cấp I ủy quyền phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc.

(2) Đối với các nhiệm vụ chi cấp phát bằng hình thức lệnh chi tiền phải chi tiết vào từng lĩnh vực chi, phần kinh phí không thực hiện tự chủ, không giao tự chủ

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

Mẫu biểu số 37.1

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM....

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN PHÂN BỐ NĂM TRƯỚC	Số biên chế	Chi thường xuyên (số chi thường xuyên NSNN cấp cho các đơn vị sự nghiệp công lập)				Chi thực hiện chế độ, chính sách an sinh giáo dục									
				Tổng cộng	Quý tiền lương và các khoản đóng góp theo lương	Chi hoạt động thường xuyên	Giảm chi cho đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cấp bù miễn, giảm học phí (1)	Cấp bù học phí sự phạm	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục đại học (2)	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên người dân tộc thiểu số tại trường cao đẳng, trung cấp (3)	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (4)	Học bổng chính sách cho học sinh sinh viên (5)	Chính sách cho học sinh dân tộc thiểu số rất ít người (6)	Chính sách đối với HS các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc (7)	Các chính sách khác (nếu có) (8)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ																
-	ĐVSNCN nhóm 1																
-	ĐVSNCN nhóm 2																
-	ĐVSNCN nhóm 3																
-	ĐVSNCN nhóm 4																
	Chi tiết																
I	ĐVSNCN nhóm 1																
1	Trưởng....																
II	ĐVSNCN nhóm 2																
1	Trưởng....																
III	ĐVSNCN nhóm 3																
1	Trưởng....																
IV	ĐVSNCN nhóm 4																
1	Trưởng....																

Ghi chú:

(1): Nghị định của Chính phủ 238/2025/NĐ-CP

(2): Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013

(3): Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015

(4): Thông tư 42/2013/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 31/12/2013

(5): Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg, QĐ số 194/2001/QĐ-TTg, QĐ số 152/2007/QĐ-TTg

(6): Nghị định số 57/2017/NĐ-CP

(7): TTLT số 109/2009/TT-BTC-BGDĐT

(8): Đề nghị chi tiết theo từng Đề án, chương trình, nhiệm vụ trong phần thuyết minh

(9): Đề nghị chi tiết theo từng Đề án trong phần thuyết minh

(10, 11): Không bao gồm nhiệm vụ theo pháp luật về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 37.3

Chương:.....

BIỂU THU HỌC PHÍ NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp I; đơn vị sự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Năm trước (1)		Năm hiện hành (dự toán)	
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
	Tổng số				
	ĐVSNCL nhóm 1				
	ĐVSNCL nhóm 2				
	ĐVSNCL nhóm 3				
	ĐVSNCL nhóm 4				
I	Giáo dục mầm non				
1	ĐVSNCL nhóm 1				
1.1	Tên đơn vị A				
	Chi tiết theo quy định tại Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 238/2025/ND-CP), cụ thể:				
-	Mức thu theo khung học phí				
-	Mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí				
-	...				
1.2	Tên đơn vị B				
	Chi tiết theo quy định tại Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 238/2025/ND-CP), cụ thể:				
-	Mức thu theo khung học phí				
-	Mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí				
-	...				
2	ĐVSNCL nhóm 2				
2.1	Tên đơn vị C				
	Chi tiết theo quy định tại Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 238/2025/ND-CP), cụ thể:				
-	Mức thu theo khung học phí				
-	Mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí				
3	ĐVSNCL nhóm 3				
4	ĐVSNCL nhóm 4				
4.2	Tên đơn vị B				
4.3	Tên đơn vị C				
II	Giáo dục phổ thông				
III	Giáo dục nghề nghiệp				
IV	Giáo dục đại học				

Ghi chú:

- Các cấp học khác (phổ thông, nghề nghiệp, đại học) và các nhóm ĐVSNCL liệt kê chi tiết tương tự giáo dục mầm non.

(1) Theo số liệu quyết toán

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

Mẫu biểu 39.1

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ - KHỐI CÁC ĐƠN VỊ Y TẾ DỰ PHÒNG NĂM

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM (NĂM HIỆN HÀNH)																
		Tổng dự toán chi NSNN được sử dụng trong năm	Dự toán chi NSNN giao đầu năm	Chi thường xuyên giao tự chủ	trong đó, Quỹ tiền thường	Chi thường xuyên không giao tự chủ										Dự toán bổ sung trong năm		
						Cộng	Phòng chống dịch	Chi hoạt động thường xuyên chuyên môn	Chi đặc thù, lấy mẫu, thử tra chất lượng SP, hàng hóa	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Theo các DA được duyệt	Các nhiệm vụ khác được ghi chú tại Quyết định của cấp có thẩm quyền (chi tiết từng nội dung)	Cộng	Chi thường xuyên giao tự chủ	Chi thường xuyên không giao tự chủ	
1-2+14	2-3+4	3	4=5+...+13	6	7	8	9	10	11	12	13	14-15+16	15	16				
A	B																	
A	Phân bổ theo đơn vị																	
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																	
	Tên đơn vị																	
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																	
	Tên đơn vị																	
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																	
	Tên đơn vị																	
IV	Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên																	
	Tên đơn vị																	
B	Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này																	
	Nhiệm vụ...																	

Ghi chú:

Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự toán đã được duyệt, đã bố trí, bố trí lần này)

Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng cần thuyết minh cụ thể số lượng và định mức phân bổ

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

Mẫu biểu 39.1

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM PHÂN BỐ																				
		Tổng thu phí và thu khác	Trong đó			Dự toán chi NSNN năm nay	Chi thường xuyên giao tự chủ	trong đó, Quý tiền thường g	Chi thường xuyên không giao tự chủ										Tổng thu phí và thu khác	Trong đó		
			Phí	Thu hoạt động dịch vụ	Thu khác				Cộng	Phòng chống dịch	Chi hoạt động thường xuyên chuyên môn	Chi đặc thù, lấy mẫu, thử mẫu, k.tra chất lượng SP, hàng hóa	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Theo các DA được duyệt	Các nhiệm vụ khác được ghi chú tại Quyết định của cấp có thẩm quyền (chi tiết từng nội dung)	Phí		Thu hoạt động dịch vụ	Thu khác	
17	18	19	20	21-22+23	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36			
A	B	17 18+19+20	18	19	20	21-22+23	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 34+35+36	34	35	36	
A	Phân bố theo đơn vị																					
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																					
	Tên đơn vị																					
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																					
	Tên đơn vị																					
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																					
	Tên đơn vị																					
IV	Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên																					
	Tên đơn vị																					
B	Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này																					
	Nhiệm vụ...																					

Ghi chú:

Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mở

Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế gia

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

Mẫu biểu 39.2

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ - KHỎI ĐƠN VỊ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NĂM

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM (NĂM HIỆN TẠI)															Dự toán bổ sung trong năm			
		TỔNG NGUỒN NSNN ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	DỰ TOÁN NSNN GIAO ĐẦU NĂM	Chỉ thường xuyên giao tự chủ	Trong đó				Chỉ thường xuyên không giao tự chủ	Các khoản chi đặc thù (trong đó thuyết minh kinh phí hỗ trợ chi phí điều trị bệnh nhân là người khuyết tật theo quy định tại Quyết định số 1190/QĐ-TTg (*)	Khác (Phụ cấp đặc thù theo QĐ 73, QĐ 46, Nghị định 116)	Chương trình, Đề án	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Các nhiệm vụ khác được ghi chú tại Quyết định của cấp có thẩm quyền (chi tiết từng nội dung)	Tổng	Chỉ thường xuyên giao tự chủ	Chỉ thường xuyên không giao tự chủ	
					Tiền lương	Chỉ thường xuyên	Quyền thường	Khác (Phụ cấp đặc thù theo QĐ 73, QĐ 46, Nghị định 116)												
A	B	1=2+16	2=3+7	3=4+5+6	4	5		6	7 8+...+1 5	9	10	11	12	13	14	15	16-17+18	17	18	
A	Phân bổ theo đơn vị																			
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																			
	Tên đơn vị																			
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																			
	Tên đơn vị																			
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																			
	Tên đơn vị																			
IV	Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên																			
	Tên đơn vị																			
B	Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này																			
	Nhiệm vụ ..																			
	Tổng cộng									1										

Ghi chú:

- Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự toán đã được duyệt, đã bỏ trị, bỏ trị lần này)

- Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng cần thuyết minh cụ thể.

(*) Kinh phí Hỗ trợ chi phí điều trị bệnh nhân là người khuyết tật theo quy định tại Quyết định số 1190/QĐ-TTg: Đề nghị thuyết minh phân bổ theo Mẫu biểu 46.3

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM PHÂN BỐ																					
		Tổng số thu sự nghiệp	Trong đó				DỰ TOÁN CHI NSNN ĐƯỢC GIAO	Chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó, Quỹ tiền thường	Chi thường xuyên không giao tự chủ	Tổng số thu sự nghiệp	Trong đó											
			Thu từ người bệnh có thẻ BHYT	Thu từ người bệnh không có thẻ BHYT	Thu dịch vụ KB, CB theo yêu cầu	Thu SN khác (số bổ sung ngoài KP)						Thu từ người bệnh có thẻ BHYT	Thu từ người bệnh không có thẻ BHYT	Thu dịch vụ KB, CB theo yêu cầu	Thu SN khác (số bổ sung ngoài KP)								
A	B	19=20+...+23	20	21	22	23	24=25+26	25		26=27+...+34	28	29	30	31	32	33	34	35=36+...+39	36	37	38	39	
A	Phân bổ theo đơn vị																						
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																						
	Tên đơn vị																						
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																						
	Tên đơn vị																						
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																						
	Tên đơn vị																						
IV	Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên																						
	Tên đơn vị																						
B	Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này																						
	Nhiệm vụ...																						
	Tổng cộng																						

Ghi chú:

- Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự toán đã
- Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, (
- (*): Kinh phí hỗ trợ chi phí điều trị bệnh nhân là người khuyết tật

Tên đơn vị:.....
 Chương:.....

Mẫu biểu số 40

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm trước	Dự toán phân bổ năm nay	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách (trường hợp là đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính)				Ghi chú (*)
				Nhóm 1		Nhóm ... (2, 3, 4, khác)		
				Tổng nhóm 1	Đơn vị A ...	Tổng nhóm	Đơn vị A ...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ							
A	CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN							
1	Kinh phí giao tự chủ							
a	Quỹ lương							
-	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao							
-	Số người làm việc thực tế							
-	Trong đó, kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nếu có)							
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên							
c	Quỹ tiền thưởng							
2	Kinh phí không giao tự chủ (1)							
a	Kinh phí chi thực hiện chế độ, chính sách cho con người							
-	Chính sách cho nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể (chi tiết từng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa)							
-	Trong đó, số lượng nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể được hưởng chính sách							
-	Chính sách...							
-	Trong đó, số lượng người hưởng							
b	Chương trình, đề án, dự án theo Quyết định của TTCP (chi tiết từng Chương trình, đề án, dự án)							
-	Chương trình, Đề án...							
-	Chương trình, Đề án...							
c	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn trong từng lĩnh vực (chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ). Các đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ để báo cáo chi tiết theo từng lĩnh vực, ví dụ:							
-	Hợp tác quốc tế và ngoại giao văn hóa							
-	Các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử quan trọng							
-	Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa							
-	Sáng tác và dàn dựng tác phẩm nghệ thuật							
-	Thực hiện các chương trình nghệ thuật							
-	Sản xuất và phổ biến phim sử dụng ngân sách nhà nước							
-	Phát triển công nghiệp văn hóa, bảo vệ quyền tác giả							
-	Thông tin, tuyên truyền, cổ động trực quan							
-	Các nhiệm vụ về phát triển báo chí, xuất bản							
-	Các nhiệm vụ về thư viện và văn hóa đọc							

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm trước	Dự toán phân bổ năm nay	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách (trường hợp là đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính)				Ghi chú (*)
				Nhóm 1		Nhóm ... (2, 3, 4, khác)		
				Tổng nhóm 1	Đơn vị A ...	Tổng nhóm	Đơn vị A ...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
-	Tổ chức các tuần lễ văn hóa, liên hoan, hội thi, hội diễn nghệ thuật quần chúng							
-	Các nhiệm vụ về xây dựng văn hóa cơ sở và gia đình							
-	...							
2.5	Tính gián biên chế							
2.6	Niên liễm							
2.7	Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công							
2.8	Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo Điều 40 Luật NSNN							
2.9	Chi thuê hàng hóa, dịch vụ theo Điều 40 Luật NSNN							
2.10	Chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo Điều 40 Luật NSNN							
2.11	Chi mua sắm xe ô tô							
2.12	Chi khác (chi tiết từng nhiệm vụ)							
B	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
1	Kinh phí giao tự chủ							
2	Kinh phí không giao tự chủ							
C	CHI TỪ NGUỒN ...							
1	Kinh phí giao tự chủ							
2	Kinh phí không giao tự chủ							

(*) Căn cứ phân bổ, đối với nhiệm vụ không giao tự chủ, ghi chú thời gian thực hiện, tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ, kinh phí đã phân bổ (nếu có)...

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 41

Chương:.....

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm trước	Dự toán phân bổ năm nay	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách (trường hợp là đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)				Ghi chú (*)
				Nhóm 1		Nhóm ... (2,3,4, khác)		
				Tổng nhóm 1	Đơn vị A ...	Tổng nhóm (1)	Đơn vị A ...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ								
A	CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN							
I	Kinh phí giao tự chủ							
1	Chi trong nước							
2	Chi ngoài nước							
II	Kinh phí không giao tự chủ (2)							
1	Chi trong nước							
2	Chi ngoài nước							
A1	Chi trong nước							
I	Kinh phí giao tự chủ							
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo							
2	Chi hoạt động chuyên môn, quản lý							
	<i>Trong đó:</i>							
	- <i>Quỹ nhuận bút</i>							
	- <i>Mua sắm, sửa chữa, thuê dịch vụ thường xuyên</i>							
	-							
3	Quỹ tiền thưởng							
II	Kinh phí không giao tự chủ (2)							
1	Chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền giao							
	- Chương trình, đề án 1							
	- Chương trình, đề án 2							
2	Chi đóng niên liễm							
3	Chi đoàn ra							
4	Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công							
5	Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo Điều 40 Luật NSNN							
6	Chi thuê hàng hóa, dịch vụ theo Điều 40 Luật NSNN							
7	Chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo Điều 40 Luật NSNN							
8	Chi mua sắm xe ô tô							
9	Chi thuê trụ sở làm việc							
10	Kinh phí tính gián biên chế							
11	Nhiệm vụ không giao tự chủ khác							
							
A2	Chi cơ quan thường trú ngoài nước							
I	Kinh phí giao tự chủ							
1	Sinh hoạt phí							
2	Phụ cấp chiến tranh							
3	Phụ cấp nữ							
4	Phụ cấp làm thêm giờ							
5	Bảo hiểm y tế							
6	Hỗ trợ học phí cho con đi theo dưới 18 tuổi							
7	Phụ cấp công tác phí							
8	Chi điện nước, xăng xe,... và các khoản dịch vụ							
							
II	Kinh phí không giao tự chủ (2)							

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm trước	Dự toán phân bổ năm nay	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách (trường hợp là đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)				Ghi chú (*)
				Nhóm 1		Nhóm ... (2,3,4, khác)		
				Tổng nhóm 1	Đơn vị A ...	Tổng nhóm (1)	Đơn vị A ...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Mua sắm máy móc, trang thiết bị							
2	Mua ô tô							
3	Chi sửa chữa							
4	Chi thuê trụ sở làm việc							
5	Nhiệm vụ không giao tự chủ khác (bảo hiểm, thuế							
6	...							
B	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
1	Kinh phí giao tự chủ							
2	Kinh phí không giao tự chủ							
C	CHI TỪ NGUỒN ...							
1	Kinh phí giao tự chủ							
2	Kinh phí không giao tự chủ							

(*) Căn cứ phân bổ, đối với nhiệm vụ không giao tự chủ, ghi chú thời gian thực hiện, tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ, kinh phí đã phân

Tên đơn vị:.....

Chương:.....

Mẫu biểu số 42

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC, THỂ THAO NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm trước	Dự toán phân bổ năm nay	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách (trường hợp là đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)				Ghi chú (*)
				Nhóm 1		Nhóm ... (2, 3, 4, khác)		
				Tổng nhóm 1	Đơn vị A ...	Tổng nhóm (1)	Đơn vị A ...	
A	B	1	2	3	4	5	6	4
	TỔNG SỐ							
A	CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN							
1	Kinh phí giao tự chủ							
1.1	Quỹ lương							
-	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao							
-	Số người làm việc thực tế							
-	Trong đó, kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nếu có)							
1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên							
1.3	Quỹ tiền thưởng							
2	Kinh phí không giao tự chủ (1)							
2.1	Niên lương							
2.2	Tình giảm biên chế							
2.3	Kinh phí tập huấn vận động viên							
a	Đội tuyển...							
(i)	Chi tiền ăn							
-	Huấn luyện viên							
	Trong đó, số lượng HLV							
-	Vận động viên							
	Trong đó, số lượng VĐV							
(ii)	Chi tiền lương							
-	Huấn luyện viên							
	Trong đó, số lượng HLV							
-	Vận động viên							
	Trong đó, số lượng VĐV							
(iii)	Chi tiền thuê chuyên gia							
	Trong đó, số lượng chuyên gia							
b	Đội tuyển...							
2.4	Kinh phí đoàn tập huấn ở nước ngoài							
	Trong đó, số lượng người tham gia							
2.5	Kinh phí đoàn tham dự các giải thi đấu thể thao ở nước ngoài							
	Trong đó, số lượng người tham gia							
2.6	Kinh phí mua trang thiết bị thường xuyên cho VĐV, HLV							
a	Đội tuyển...							
b	Đội tuyển...							
2.7	Tiền thưởng thành tích thi đấu							
	Trong đó, số lượng người							
2.8	Chi tổ chức giải thể thao trong nước							
	Trong đó, số lượng người tham gia							
2.9	Chi tổ chức lớp tập huấn trong nước							
	Trong đó, số lượng người tham gia							

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm trước	Dự toán phân bổ năm nay	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách (trường hợp là đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)				Ghi chú (*)	
				Nhóm 1		Nhóm ... (2, 3, 4, khác)			
				Tổng nhóm 1	Đơn vị A ...	Tổng nhóm (1)	Đơn vị A ...		
A	B	1	2	3	4	5	6	4	
2.10	Chương trình, đề án, dự án theo Quyết định của TTCP (chi tiết từng Chương trình, đề án, dự án)								
2.11	Phòng, chống doping								
2.12	Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công								
2.13	Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo Điều 40 Luật NSNN								
2.14	Chi thuê hàng hóa, dịch vụ theo Điều 40 Luật NSNN								
2.15	Chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo Điều 40 Luật NSNN								
2.16	Chi mua ô tô								
2.17	Chi khác (chi tiết)								
a	Thông tin tuyên truyền								
b								
c	Khác								
B	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỀ LẠI								
1	Kinh phí giao tự chủ								
2	Kinh phí không giao tự chủ								
C	CHI TỪ NGUỒN ...								
1	Kinh phí giao tự chủ								
2	Kinh phí không giao tự chủ								

(*) Căn cứ phân bổ, đối với nhiệm vụ không giao tự chủ, ghi chú thời gian thực hiện, tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ, kinh phí đã phân bổ (nếu có)...

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 43

Chương:.....

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm trước	Dự toán giao năm...
A	B	1	2
	Tổng chi		
I	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng		
2	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên bộ máy		
-	Quỹ tiền lương		
-	Các khoản chi thường xuyên khác		
3	Quỹ tiền thưởng		
II	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ		
I	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường (1)		
a	Dự án chuyển tiếp		
-	Dự án A		
-	Dự án....		
b	Dự án mở mới		
-	Dự án A		
-	Dự án....		
2	Hỗ trợ xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích theo quyết định của cấp có thẩm quyền (1)		
a	Dự án chuyển tiếp		
-	Dự án A		
-	Dự án....		
b	Dự án mở mới		
-	Dự án A		
-	Dự án....		
3	Chi các hoạt động khác (2)		
a	Vốn đối ứng dự án bảo vệ môi trường		
b	...		

Ghi chú:

(1) Thuyết minh từng dự án/nhiệm vụ: Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, thời gian thực hiện, tổng mức kinh phí được phê duyệt, lũy kế kinh phí đã bố trí đến hết năm hiện hành.

(2) Thuyết minh chi tiết theo từng nội dung cụ thể.

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 44

Chương:.....

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM....

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm trước	Dự toán giao năm...
A	B	1	2
I	Tổng chi		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		
a	Kinh phí nhà nước đặt hàng		
b	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên bộ máy		
-	Quỹ tiền lương		
-	Các khoản chi thường xuyên khác		
c	Quỹ tiền thưởng		
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ		
a	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ		
b	Kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sự nghiệp		
c	Vốn đối ứng dự án		
d	...		
II	Tổng chi tại phần I nêu trên chi tiết theo từng lĩnh vực hoạt động kinh tế như sau:		
1	Chi giao thông		
a	<i>Chi hoạt động kinh tế đường bộ</i>		
-	Bảo trì công trình đường bộ		
-	Quản lý công trình đường bộ		
	...		
b	<i>Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa</i>		
-	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên		
-	Sửa chữa không thường xuyên đường thủy nội địa		
		
c	<i>Chi hoạt động kinh tế hàng không</i>		
-	Hoạt động an ninh, an toàn hàng không		
	...		
d	<i>Chi hoạt động tìm kiếm cứu nạn hàng hải</i>		
-	Hoạt động thường xuyên tìm kiếm cứu nạn		
	...		
đ	<i>Chi hoạt động đảm bảo trật tự an toàn giao thông</i>		
e	<i>Chi hoạt động kinh tế đường sắt</i>		
g	<i>Chi hoạt động kinh tế hàng hải</i>		
h	<i>Chi hoạt động giao thông khác</i>		

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm trước	Dự toán giao năm...
A	B	1	2
2	Chi nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp		
<i>a</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế nông nghiệp</i>		
-	Khuyến nông		
-	Chương trình giống		
-	Sự nghiệp thú y		
-	Sự nghiệp bảo vệ thực vật		
-	Điều tra cơ bản về nông nghiệp		
-	...		
<i>b</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế thủy lợi</i>		
-	Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đê điều		
-	Chi phòng chống thiên tai		
-	Điều tra cơ bản về thủy lợi		
-	...		
<i>c</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế thủy sản</i>		
-	Hoạt động kiểm ngư		
-	Bảo vệ nguồn lợi thủy sản		
-	Điều tra cơ bản về thủy sản		
-	...		
<i>d</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế lâm nghiệp</i>		
-	Bảo vệ và phát triển rừng		
-	Hoạt động lực lượng kiểm lâm		
-	Điều tra cơ bản về lâm nghiệp		
-	...		
<i>đ</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp khác</i>		
	...		
3	Chi hoạt động tài nguyên		
<i>a</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế đo đạc bản đồ và viễn thám</i>		
-	Đo đạc và bản đồ		
-	Viễn thám		
-	...		
<i>b</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế đất đai</i>		
-	Điều tra cơ bản về đất đai		
-	Chi hoạt động khác		
-	...		
<i>c</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế địa chất khoáng sản</i>		
-	Điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản		
-	Các hoạt động khác		
-	...		
<i>d</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế tài nguyên nước</i>		
-	Điều tra cơ bản về tài nguyên nước		

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm trước	Dự toán giao năm...
A	B	1	2
-	Các hoạt động khác		
-	...		
<i>d</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế biển và hải đảo</i>		
-	Điều tra cơ bản về biển và hải đảo		
-	Các hoạt động khác		
-	...		
<i>e</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu</i>		
-	Hoạt động dự báo khí tượng thủy văn		
-	Hoạt động liên quan đến biến đổi khí hậu		
-	Điều tra cơ bản về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu		
-	...		
<i>g</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế tài nguyên khác</i>		
-	...		
4	Chi hoạt động thương mại, công nghiệp		
<i>a</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế thương mại</i>		
-	Hoạt động xúc tiến thương mại		
-	Hoạt động thương mại điện tử		
-	Điều tra cơ bản về thương mại		
-	...		
<i>b</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế công nghiệp</i>		
-	Khuyến công		
-	Điều tra cơ bản về công nghiệp		
-	...		
<i>c</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế công thương khác</i>		
5	Chi hoạt động xây dựng		
<i>a</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế xây dựng</i>		
-	Điều tra cơ bản xây dựng		
-	...		
<i>b</i>	<i>Chi hoạt động xây dựng khác</i>		
6	Chi hoạt động....		
7	Chi nhiệm vụ quy hoạch		
8	Chi bảo quản hàng dự trữ quốc gia		
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Mặt hàng A</i>		
-	<i>Mặt hàng B</i>		
	<i>(ghi rõ từng mặt hàng, đơn giá)</i>		
9	Trợ giá giữ đàn giống gốc		
10	Chi hoạt động kinh tế khác		

Ghi chú: Thuyết minh chi tiết, cụ thể theo từng nội dung phân bổ, giao dự toán.

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 45.1

Chương:.....

THUYẾT MINH TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM.....

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm... (năm phân bổ)	
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý
A	B	1	2	3
I	CƠ SỞ PHÂN BỐ			
1	Biên chế được giao của năm phân bổ			
2	Biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ			
II	TỔNG KINH PHÍ PHÂN BỐ (LOẠI 460 - KHOẢN...)			
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương			
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao			
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao			
b	Chi thường xuyên theo định mức			
c	Các khoản chi nghiệp vụ đặc thù thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ theo quy định (nếu có) (1)			
	Nhiệm vụ 1			
	Nhiệm vụ 2			
			
2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (2)			
	Nhiệm vụ 1			
	Nhiệm vụ 2			
			

Tài liệu thuyết minh phân bổ dự toán kèm theo:

(1),(2): Đối với từng nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao thuyết minh: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền; tổng dự toán đã được phê duyệt, dự toán đã bố trí (nếu có), dự toán phân bổ lần này.

...., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 45.2

Chương:.....

THUYẾT MINH TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM.....

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm... (năm phân bổ)		
			Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN giao dịch
A	B	1	2	3	4
A	ĐƠN VỊ A				
I	CƠ SỞ PHÂN BỐ				
1	Biên chế được giao của năm phân bổ				
2	Biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ				
II	TỔNG KINH PHÍ PHÂN BỐ (LOẠI 460 - KHOẢN...)				
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương				
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao				
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao				
b	Chi thường xuyên theo định mức (1)				
c	Các khoản chi nghiệp vụ đặc thù thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ theo quy định (nếu có) (2)				
-	Nhiệm vụ 1				
-	Nhiệm vụ 2				
-				
2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (3)				
-	Nhiệm vụ 1				
-	Nhiệm vụ 2				
-				
B	ĐƠN VỊ B (CÁC CHỈ TIÊU NHƯ ĐƠN VỊ A)				
				

Tài liệu thuyết minh phân bổ dự toán kèm theo:

(1) Tuỳ thuộc yêu cầu quản lý cụ thể của đơn vị dự toán cấp I, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuyết minh thêm những nội dung chi trong định mức chi thường xuyên

(2), (3): Đối với từng nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao thuyết minh: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền, tổng dự toán đã được phê duyệt, dự toán đã bố trí (nếu có), dự toán phân bổ lần này.

...., ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu số 45.3

THUYẾT MINH TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM.....
(Dùng cho các tổ chức xã hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm... (năm phân bổ)		
			Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN giao dịch
A	B	1	2	3	4
I	CƠ SỞ PHÂN BỐ				
1	Biên chế được giao của năm phân bổ				
2	Biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ				
II	TỔNG KINH PHÍ PHÂN BỐ (LOẠI 460 - KHOẢN...)				
1	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của tổ chức xã hội				
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương				
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao				
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao				
b	Chi thường xuyên theo định mức				
2	Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ gắn với nhiệm vụ Nhà nước giao (*)				
	Nhiệm vụ 1				
	Nhiệm vụ 2				
				

Tài liệu thuyết minh phân bổ dự toán kèm theo:

(*) Đối với từng nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao thuyết minh: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền, tổng dự toán đã được phê duyệt, dự toán đã bố trí (nếu có), dự toán phân bổ lần này.

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....
 Chương:.....

Mẫu biểu số 46.1

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI NĂM
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	TỔNG DỰ TOÁN NĂM (N-1)																	
		Tổng dự toán chi NSNN được sử dụng trong năm (gồm cả số năm trước chuyển nguồn sang)	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán chi NSNN năm nay (số giao đầu năm)	Chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó, Quý tiền thường	Chi thường xuyên không gian tự chủ										Dự toán bổ sung trong năm		
							Cộng	Chi cho đối tượng theo chính sách, chế độ	Chi tính gián tiếp	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Chi vốn đối ứng	Chi các chương trình, đề án	Chi khác	Cộng	Thường xuyên giao tự chủ	Thường xuyên không giao tự chủ	
A	B	1-2+3+15	2	3-4+5	4	5=6+7+8+9+10+11+12+13+14	6	7	8	9	10	11	12	14	15+16+17	16	17		
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)																		
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																		
	Tên đơn vị																		
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																		
	Tên đơn vị																		
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																		
	Tên đơn vị																		
IV	Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên																		
	Tên đơn vị																		

Ghi chú:
 Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự toán đã được duyệt, đã bố trí, bố trí lần này)
 Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng cần thuyết minh cụ thể.

Tên đơn vị:.....
 Chương:.....

Mẫu biểu số 46.1

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	ƯỚC THỰC HIỆN (NĂM N-1)	DỰ TOÁN PHÂN BỐ LẦN ... (theo từng đợt phân bổ) NĂM N													TỔNG CỘNG SỐ ĐÁ PHÂN BỐ TỪ ĐẦU NĂM N	Tỷ lệ (%) số phần bổ so với năm trước liền kề	
			Tổng dự toán đã phân bổ đến trước lần phân bổ này	Dự toán chi NSNN phân bổ lần...	Chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó, Quỹ tiền thường	Chi thường xuyên không giao tự chủ											
							Cộng	Chi cho đối tượng theo chính sách, chế độ	Chi tính gián biên chế	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Chi vốn đối ứng	Chi các chương trình, đề án	Chi khác			
A	B	18	19	20	21		22-23+24+25+26+27+28+29+30+31	23	24	25	26	27	28	29	31	32-19+20	33	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)																	
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																	
	Tên đơn vị																	
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																	
	Tên đơn vị																	
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																	
	Tên đơn vị																	
IV	Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên																	
	Tên đơn vị																	

Ghi chú:

Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự
 Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhi

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM XÃ HỘI - NĂM
PHÂN CHI CHO ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm trước liền kề	Ước thực hiện năm trước liền kề	Dự toán phân bổ năm ...																			Ghi chú
				Số đối tượng	Mức chi	TỔNG CỘNG	Nhóm đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư				Nhóm đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên				Nhóm đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên				Nhóm đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên				
							Cộng	Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị ...	Cộng	Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị ...	Cộng	Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị ...	Cộng	Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị ...	
A	B	C	D	E	G	H=I+K+L+M	I	I	2	3	K	4	5	6	L	7	8	9	M	10	11	12	
	TỔNG CỘNG																						
1	Trợ giúp xã hội thường xuyên																						
1.1	Chi trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội																						
	Chi tiết từng nhóm đối tượng theo từng mức hưởng																						
2	Trợ giúp xã hội khẩn cấp																						
	Chi tiết từng nhóm đối tượng theo từng mức hưởng																						
3	Chi hỗ trợ đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng																						
	Chi tiết từng nội dung chi cho từng nhóm đối tượng theo từng mức hưởng																						
4	Hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại cộng đồng																						
	Chi tiết từng nhóm đối tượng theo từng mức hưởng																						
5	Chi tiết từng nội dung chi ... cho từng nhóm đối tượng theo từng mức hưởng																						
6	Chi tiết từng nội dung chi ... cho từng nhóm đối tượng theo từng mức hưởng																						

Để nghị thuyết minh rõ từng nội dung chi, đối tượng, mức chi quy định cụ thể tại điều, khoản, điểm nào của văn bản nào

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 46.5

Chương:.....

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI LƯƠNG HƯU, TRỢ CẤP BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM

(Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung chi	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM (NĂM HIỆN HÀNH)			DỰ TOÁN NĂM (NĂM PHÂN BỐ)		
		Số người hưởng chế độ bình quân năm... (người)	Dự toán phân bổ theo các chế độ	Mức chi bình quân một tháng theo dự toán được giao	Số người hưởng chế độ bình quân năm... (người)	Dự toán phân bổ theo các chế độ	Mức chi bình quân một tháng theo dự toán được giao
A	B	1	2	3	4	5	6
1	BHYT cho đối tượng BHXH						
2	Lương hưu						
3	Công nhân cao su						
4	Mất sức lao động, trợ cấp 91						
5	TN LĐ- BNN và NPV người bị TN						
6	Trợ cấp tuất						
7	Trợ cấp mai táng						
8	Trợ cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình						
9	Trợ cấp hàng tháng QĐ 613						
10	Trợ cấp khu vực						
11	Phí giám định khả năng suy giảm khả năng lao động						
12	Trợ cấp theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP						
13	Trợ cấp TS đối với người tham gia BHXH tự nguyện						
14	Chi phí chi trả						
15	Chi phí khác (nếu có)						
	Cộng:						

Chương:.....

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM*Đơn vị: (Đơn vị sử dụng ngân sách)**Mã số: (Đơn vị sử dụng ngân sách)**Mã KBNN nơi giao dịch**(Kèm theo quyết định (theo mẫu B, mẫu C) số:..... của.....)**(Dùng cho các Sở, cơ quan thuộc cấp tỉnh (Phòng, Ban, cơ quan thuộc cấp xã) báo cáo Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
	
1.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
	
3.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	

STT	Nội dung	Tổng số
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>	
	- <i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi các hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
	

Ghi chú: (1) Trường hợp theo quy định phải giao tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương, thì bổ sung thêm chi tiêu tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương theo từng lĩnh vực và nhiệm vụ chi.

Chương:.....

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM*(Kèm theo quyết định (theo mẫu B, mẫu C) số: của)**(Dùng cho các Sở, cơ quan thuộc cấp tỉnh (Phòng, Ban, cơ quan thuộc cấp xã) báo cáo Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng		
			Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
				
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
				
3.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng		
			Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị
A	B	1	2	3	4
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi các hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
				
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN				
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch				

Ghi chú: (1) Trường hợp theo quy định phải giao tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương, thì bổ sung thêm chi tiêu tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương theo từng lĩnh vực và nhiệm vụ chi.

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSNN THÁNG ... NĂM...

(Dùng cho Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và các cơ quan có liên quan)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... tháng so (%)	
			Tháng...	Lũy kế ... tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	<u>TỔNG THU NSNN</u>					
I	Thu cân đối NSNN					
1	Thu nội địa					
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
4	Thu viện trợ					
5	Hoàn thuế giá trị gia tăng					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
B	<u>TỔNG CHI NSNN</u>					
1	Chi đầu tư phát triển					
2	Chi dự trữ quốc gia					
3	Chi trả nợ lãi					
4	Chi viện trợ					
5	Chi thường xuyên					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN					
8	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
9	Các nhiệm vụ chi khác					
C	<u>CHÊNH LỆCH THU, CHI NSNN</u>					
D	<u>TRẢ NỢ GÓC NSNN</u>					

Kỳ báo cáo:

- Định kỳ hằng tháng, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện NSNN tháng.
- Định kỳ 06 tháng, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN THÁNG ... NĂM...

(Dùng cho Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và các cơ quan có liên quan; cơ quan thuế, hải quan báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... tháng so (%)	
			Tháng...	Lũy kế ... tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG THU NSNN					
I	Thu nội địa					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí					
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>					
7	Các khoản thu về nhà, đất					
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>					
-	<i>Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước</i>					
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>					
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
10	Thu khác ngân sách					
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
V	Hoàn thuế giá trị gia tăng					

Kỳ báo cáo:

- Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hằng tháng; báo cáo Chính phủ định kỳ 6 tháng
- Cục Thuế báo cáo các chỉ tiêu I, II và V
- Cục Hải quan báo cáo các chỉ tiêu III

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN THÁNG ... NĂM...

(Dùng cho Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và các cơ quan có liên quan)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... tháng so (%)	
			Tháng...	Lũy kế ... tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	<u>TỔNG CHI NSNN</u>					
I	Chi đầu tư phát triển					
II	Chi dự trữ quốc gia					
III	Chi trả nợ lãi					
IV	Chi viện trợ					
V	Chi thường xuyên					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước					
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					

Kỳ báo cáo:

- Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện NSNN tháng.
- Định kỳ 6 tháng, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện NSNN.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN THÁNG NĂM

(Dùng cho cơ quan thuế, hải quan báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN		ƯỚC... THÁNG SO (%)	
			THÁNG..	LŨY KẾ ...THÁNG	DỰ TOÁN	CÙNG KỶ NĂM....
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG THU NSNN					
I	Thu nội địa					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí					
	<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>					
7	Các khoản thu về nhà, đất					
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>					
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước					
	- Thu tiền sử dụng đất					
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
10	Thu khác ngân sách					
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước					
	- Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế					
	- Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN		ƯỚC... THÁNG SO (%)	
			THÁNG..	LŨY KẾ ...THÁNG	DỰ TOÁN	CÙNG KỶ NĂM....
A	B	1	2	3	4	5
13	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước; khai thác, xử lý tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Hoàn thuế giá trị gia tăng					

Ghi chú:

- Mẫu này áp dụng cho cơ quan Thuế, Hải quan báo cáo cơ quan tài chính định kỳ 15 ngày, hằng tháng và Quý
- Cục thuế báo cáo các chỉ tiêu I, II và IV
- Cục Hải quan báo cáo các chỉ tiêu III

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN QUÝ... NĂM...
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... Quý so dự toán (%)
			Quý...	Lũy kế ...	
A	B	1	2	3	4=3/1
	TỔNG CHI NSNN				
I	THU PHÍ, LỆ PHÍ				
1	Tổng thu				
	<i>Chi tiết theo từng khoản thu</i>				
2	Thu phí được để lại đơn vị				
	<i>Chi tiết theo từng khoản thu</i>				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
	<i>Chi tiết theo từng khoản thu</i>				
II	DỰ TOÁN CHI NSNN				
A	Chi thường xuyên				
1	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao tự chủ				
	Quỹ lương				
	Chi thường xuyên theo định mức				
	Các khoản chi đặc thù ngoài định mức:				
	<i>(chi tiết theo các khoản chi)</i>				
	...				
b	Kinh phí không giao tự chủ				
	<i>Chi tiết theo các khoản chi</i>				
2	Chi quốc phòng				
3	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>				
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
7	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin				
8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao				
10	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
11	Chi các hoạt động kinh tế				
12	Chi bảo đảm xã hội				
13	Chi thường xuyên khác...				
				
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN				
1	Chi các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
2	Chi quốc phòng				
3	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
4	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
	<i>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>				
5	Chi y tế, dân số và gia đình				
7	Chi văn hóa thông tin				
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin				
9	Chi thể dục, thể thao				
10	Chi bảo vệ môi trường				
11	Chi các hoạt động kinh tế				
12	Chi bảo đảm xã hội				
13	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
C	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA				
1	Chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược				
2	Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia				

D	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG, TINH GIẢN BIÊN CHÈ				
E	CHI CTMTQG				
1	Chương trình MTQG				
a	CTMTQG giảm nghèo bền vững				
	Dự án.....				
b	CTMTQG phát triển nông thôn mới				
	Nội dung....				
2	Chương trình mục tiêu quốc gia				
				

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ ...NĂM ...

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... tháng so (%)	
			Quý...	Lũy kế ...	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN					
I	Thu nội địa					
II	Thu từ đầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp					
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%					
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %					
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên					
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
2	Thu bổ sung có mục tiêu					
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
C	TỔNG CHI NSDP					
I	Chi cân đối ngân sách địa phương					
1	Chi đầu tư phát triển					
2	Chi thường xuyên					
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN					
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ ... NĂM...
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... Quý so (%)	
			Quý...	Lũy kế ...	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN					
I	Thu nội địa					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí					
	<i>Trú: Lệ phí trước bạ</i>					
7	Các khoản thu về nhà, đất					
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>					
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>					
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>					
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách					
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP					
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP					
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%					

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ ...NĂM...

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước...Quý so (%)	
			Quý...	Lũy kế ...	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>					
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP					
I	Chi đầu tư phát triển					
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực					
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên					
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>					
	<i>- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>					
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước					
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					

2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					

KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI*(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Số tăng thu so với dự toán	Dự toán chi còn lại
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng số			
1	Giảm bội chi, tăng chi trả nợ			
2	Bổ sung tăng dự phòng ngân sách và quỹ dự trữ tài chính			
3	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương			
4	Chi đầu tư một số dự án quan trọng			
5	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội			
6	Thường vượt dự toán thu hoặc hỗ trợ ngân sách cấp dưới hụt thu			

ĐƠN VỊ, MÃ SỐ:....
MÃ CHƯƠNG:.....
MÃ KBNN GIAO DỊCH:.....

Mẫu biểu số 57

**SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP NĂM...
CỦA ĐƠN VỊ DỰ TOÁN ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**

(Dùng cho các đơn vị dự toán ngân sách thuộc ngân sách các cấp báo cáo cơ quan Kho bạc nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã tính chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại, Khoản	Mục, Tiểu mục	Số dư tài khoản tiền gửi
A	B	1	2	3	4
1	Kinh phí đầu tư⁽¹⁾				
a	Kinh phí được TTCP/UBND các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm.....				
...				
2	Kinh phí thường xuyên⁽²⁾				
a	Kinh phí được TTCP/UBND các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm.....				
b	Kinh phí được giao tự chủ				
...				
3	Kinh phí chương trình MTQG và Chương trình mục tiêu (chi tiết từng chương trình)				
....				

Ghi chú:

(1) Do Kho bạc Nhà nước thực hiện;

(2) Chi tiết theo từng nội dung được phép chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật NSNN và Nghị định hướng dẫn Luật NSNN.

...., ngày ... tháng ... năm....

KBNN nơi giao dịch xác nhận về số dư tài khoản tiền gửi của đơn vị
(Ghi rõ tổng số tiền ở cột số 4)

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ (hoặc CHỦ ĐẦU TƯ)....., MÃ SỐ:....
 MÃ CHƯƠNG:....
 MÃ KBNN GIAO DỊCH:....

Mẫu biểu số 58

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA CÁC ĐƠN VỊ THEO HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN
 NĂM... CHUYỂN SANG NĂM

(Dùng cho các đơn vị dự toán ngân sách, chủ đầu tư thuộc ngân sách các cấp báo cáo cơ quan Kho bạc nhà nước)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang ⁽²⁾	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh ⁽³⁾		Số dư dự toán	Số dư tạm ứng
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10=5-9	11
1	CHI THƯỜNG XUYÊN ⁽⁴⁾									
a	Kinh phí được TTCP/UBND các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm.....									
b	Kinh phí được giao tự chủ									
...									
2	Kinh phí chương trình MTQG (chi tiết từng chương trình)									
3	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ⁽⁵⁾									
1	Dự án A									
2									
4	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA									
1	Chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược									
2	Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia									

Ghi chú: Mẫu biểu sử dụng cho cả chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển.

(1) Do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

(2) Dự toán năm trước chuyển sang, gồm: số dư dự toán và số dư tạm ứng năm trước được chuyển sang năm sau.

(3) Dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung với số giảm dự toán trong năm; nếu dương thì ghi dấu cộng (+), nếu âm thì ghi dấu trừ (-).

(4) Chi tiết theo từng nội dung được phép chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật NSNN và Nghị định hướng dẫn Luật NSNN.

(5) Đối với chi đầu tư phát triển, số dư dự toán, số dư tạm ứng (chưa thanh toán) chi đầu tư phát triển được chuyển sang năm sau theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

KBNN nơi giao dịch xác nhận về sử dụng dự toán của đơn vị
 (Ghi rõ tổng số của các chi tiêu ở cột số 5,9,10,11)

...., ngày ... tháng ... năm ...
 Thủ trưởng đơn vị
 (ký tên, đóng dấu)

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>10</i>
Tổng số thu				Tổng số chi			
A. Tổng số thu cân đối ngân sách				A. Tổng số chi cân đối ngân sách			
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%				1. Chi đầu tư phát triển			
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP				2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên			
4. Thu kết dư năm trước				4. Chi viện trợ			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang				5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			
6. Thu viện trợ				6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách				8. Chi chuyển nguồn sang năm sau			
- Bổ sung có mục tiêu				9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)							
- Bội chi = chi - thu ¹							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹			

Ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC KBNN.....
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm

CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG
KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

..., ngày tháng năm...

TM.UBND
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã khi báo cáo các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng;

¹ Ngân sách cấp xã không có nội dung này.

(Cơ quan tài chính ký đối với ngân sách cấp tỉnh, Phòng Kinh tế đối với ngân sách cấp xã)

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM.....
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

A	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết đ/nh		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết đ/nh
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
	B	1	2	3=1+2	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)									
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế tối thiểu toàn cầu									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM.....
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

A	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định	
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã			
B		1	2	3-4-5	4	5-6-7	6	7	8-9:1	9-3:2	
5	Lệ phí trước bạ										
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp										
8	Thuế thu nhập cá nhân										
9	Thuế bảo vệ môi trường										
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu										
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước										
10	Các loại phí, lệ phí										
	Phí, lệ phí Trung ương										
	Phí, lệ phí tỉnh										
	Phí, lệ phí xã										
	Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành										
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải										
	- Phí hạ tầng cửa khẩu										
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới										
11	Tiền sử dụng đất										
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý										
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia										
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý										
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương										
12	Thu tiền thuê đất										
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí										
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư										
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia										
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương										
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước										
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý										
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý										
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công										
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý										
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý										

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM.....
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

A	Nội dung B	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
		1	2	3-4+5	4	5-6+7	6	7	8-3:1	9-3:2
15	Thu từ hoạt động xổ số									
16	Thu khác ngân sách									
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương									
	- Thu khác ngân sách địa phương									
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông									
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện									
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa									
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển									
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương									
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương									
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện									
	- Cơ quan Trung ương cấp phép									
	Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản									
	+ Tài nguyên nước									
	+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện									
	- Cơ quan địa phương cấp phép									
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác									
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế									
	- Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý									
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý									
II	Thu từ dầu thô									
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng									
3	Phụ thu về dầu, khí									
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)									
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu									
1	Thuế xuất khẩu									
	Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền									
2	Thuế nhập khẩu									
	Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền									

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM.....
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

A	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định	
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã			
B		1	2	3=1+2	4	5=4+7	6	7	8=3:1	9=3:2	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu										
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu										
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu										
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu										
7	Thu khác										
IV	Thu Viện trợ										
V	Các khoản huy động, đóng góp										
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng										
2	Các khoản huy động đóng góp khác										
VI	Thu hội vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính										
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách										
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách										
2.1	Thu nợ gốc cho vay										
2.2	Thu lãi cho vay										
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính										
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG										
I	Vay bù đắp bội chi NSDP										
1	Vay trong nước										
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước										
II	Vay để trả nợ gốc vay										
1	Vay trong nước										
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước										
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH										
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên										
1.	Bổ sung cân đối										
2.	Bổ sung có mục tiêu										
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước										
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước										
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên										
D	THU CHUYÊN NGUỒN										
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH										

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC KBNN.....

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ

(Ký tên, đóng dấu)

..., ngày tháng năm...

TM.UBND

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã, khi báo cáo, dùng và in các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6=3:1	7=3:2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH							
I	Chi đầu tư phát triển							
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực							
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề							
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
1.6	Chi Văn hóa thông tin							
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình							
1.8	Chi Thể dục thể thao							
1.9	Chi Bảo vệ môi trường							
1.10	Chi các hoạt động kinh tế							
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể							
1.12	Chi Bảo đảm xã hội							
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật							
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương							
4	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
III	Chi thường xuyên							
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6=3:1	7=3:2
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề							
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
2.6	Chi Văn hóa thông tin							
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình							
2.8	Chi Thể dục thể thao							
2.9	Chi Bảo vệ môi trường							
2.10	Chi các hoạt động kinh tế							
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể							
2.12	Chi Bảo đảm xã hội							
2.13	Chi khác							
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
V	Chi viện trợ							
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ							
VII	Chi chuyển nguồn							
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước							
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI							
1	Bổ sung cân đối							
2	Bổ sung có mục tiêu							
	Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước							
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước							
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN							
	TỔNG SỐ (A+B+C)							

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC UBND.....
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

...., ngày tháng năm....
TM.UBND.....
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã, khi báo cáo, đúng và in các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng

- Cột (1) chỉ phản ánh những chi tiêu TW giao ở dòng tương ứng

(1) - Phản ánh các khoản chi từ nguồn thu đơn vị được để lại chi theo chế độ quy định

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán				
1	Do chính sách thay đổi				
	- Phụ cấp đặc biệt				
	- Phụ cấp khu vực				
	...				
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung				
	...				
	...				
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán				
	- Số biên chế tăng, giảm				
	- Số kinh phí tăng, giảm				
4	Mua sắm tài sản				
	Trong đó: - Số ô tô				
	- Số kinh phí				
5	Sửa chữa trụ sở làm việc				
				

Ghi chú: Trường hợp (giảm) thì ghi số âm (có dấu trừ ở trước)

CÁN BỘ TRÌNH
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm....
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

THUYẾT MINH
CHI KHÁC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Gồm:	
			NS cấp tỉnh	NS xã
A	B	1	2	4
A	Tổng nguồn			
I	Nguồn trong nước			
1	Trung ương bổ sung có mục tiêu (gồm cả nguồn hỗ trợ khôi phục sản xuất....)			
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ			
3	Nguồn của NSDP			
	Tr.đó: - Từ nguồn dự phòng			
	- Từ quỹ dự trữ tài chính			
	- Từ nguồn tăng thu, dự toán còn lại của cấp ngân sách			
	- Từ nguồn thường vượt thu			
	- Từ nguồn khác			
4	Các nguồn khác			
II	Nguồn viện trợ nước ngoài			
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP			
I	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi thường xuyên			
1	Chi sự nghiệp kinh tế			
2	Chi sự nghiệp giáo dục			
3	Chi sự nghiệp y tế			
4	Chi đảm bảo xã hội			
			

CÁN BỘ TRÌNH
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm....
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM**

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A	Tổng nguồn					
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP					
I	Chi đầu tư phát triển					
II	Chi thường xuyên					
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
2	Chi sự nghiệp giáo dục					
3	Chi sự nghiệp y tế					
4	Chi đảm bảo xã hội					
...					

CÁN BỘ TRÌNH
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm...
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã, khi báo cáo dùng các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, CƠ QUAN TÀI CHÍNH NĂM

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp 1 các cấp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; UBND cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý										
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách										
	<i>Chi tiết:</i>										
										
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách										
	<i>Chi tiết:</i>										
										
3	Số chỉ sai chế độ phải xuất toán										
a	Nộp trả ngân sách:										
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>										
	<i>- Chi thường xuyên</i>										
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát										
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>										
	<i>- Chi thường xuyên</i>										
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay										
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>										
	<i>- Chi thường xuyên</i>										
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay										
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách										
	<i>Chi tiết:</i>										
										
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách										
	<i>Chi tiết:</i>										
										
3	Số chỉ sai chế độ phải xuất toán										

CƠ QUAN BÁO CÁO

Mẫu biểu số 68

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, CƠ QUAN TÀI CHÍNH NĂM

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I các cấp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; UBND cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	
a	Nộp trả ngân sách:										
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>										
	<i>- Chi thường xuyên</i>										
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát										
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>										
	<i>- Chi thường xuyên</i>										
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau										
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>										
	<i>- Chi thường xuyên</i>										
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình										
										

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ²
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 3/1	5
	Tổng số¹					
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi					
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công					
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau					
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội					
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước					
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
8	Chi dự trữ quốc gia					
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán					

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ²
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 3/1	5
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể					
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán					
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện					
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật ³					

Ghi chú:

¹ Bao gồm cả các khoản dự toán chưa phân bổ chi tiết ở cấp ngân sách, các khoản tạm ứng trong dự toán, số dư tài khoản tiền gửi các khoản ngân sách nhà nước cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026.

² Nêu lý do số liệu năm báo cáo tăng/giảm so với số liệu năm liền kề

³ Chi tiết nội dung chuyển nguồn theo quy định của pháp luật

.....ngày tháng..... năm

CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán trung ương giao			Dự toán địa phương quyết định			Quyết toán					So sánh Quyết toán với	
		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:			Dự toán Trung ương giao (%)	Dự toán địa phương quyết định (%)	
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Trong đó: Chi tiết nguyên tệ			
											Loại tiền	Số tiền		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=8+9</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12=7/1</i>	<i>13=7/4</i>
1	Dư nợ vay đầu năm (cuối năm trước)										USD EUR		
2	Tổng số vay trong năm										USD EUR		
3	Chi trả nợ gốc trong năm										USD EUR		
4=1+2-3	Dư nợ vay cuối năm										USD EUR		

...., ngày...tháng năm
GIÁM ĐỐC KBNN
 (Ký tên, đóng dấu)

...., ngày...tháng năm
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
 (Ký tên, đóng dấu)

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM ...
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; Ủy ban nhân dân báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM ...	THỰC HIỆN NĂM ...	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ			
	Các đơn vị thuộc phạm vi quản lý			
	<i>Trong đó:</i>			
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
	- Sự nghiệp y tế			

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

Mẫu biểu số 72

Chương.....

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH⁽¹⁾ NĂM

(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan; đơn vị ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; Ủy ban nhân dân báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/năm N-1 (1)	KẾ HOẠCH NĂM N....					THỰC HIỆN NĂM N					DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12 năm N (1)
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)		CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM		CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSNN (nếu có)	TỔNG SỐ	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSNN (nếu có)	TỔNG SỐ	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8	9	10	11=6-8	12=1+6-8
	TỔNG SỐ	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
1	Quỹ.....												
2	Quỹ.....												
3												
5													
6													

Ghi chú:

(1) Đối với các quỹ Bảo hiểm (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) là số dư Quỹ.

(2) Đối với các quỹ Bảo hiểm: phạm vi bao gồm thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ quy định, thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ.

- Đối với các Quỹ khác: phạm vi bao gồm vốn thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính Quỹ.

(3) Đối với các quỹ Bảo hiểm: phạm vi bao gồm chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; chi phí hoạt động quản lý và đầu tư của hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Đối với các Quỹ khác: phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính Quỹ, bao gồm cả chênh lệch thu lớn hơn chi Quỹ (nếu có).

Đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 73

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM...**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../.... của....)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
1	2	3	4=5+6+...	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ .				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>				
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin và quảng cáo				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 74

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../.... của....)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	

STT	Nội dung	Dự toán được giao
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	

STT	Nội dung	Dự toán được giao
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Đơn vị:

Mẫu biểu số 75

Chương:

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(03 THÁNG/06 THÁNG/09 THÁNG/ CẢ NĂM)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số...../2026/TT-BTC ngày.....tháng... năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

(Tên đơn vị) công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách (03 tháng/06 tháng/09 tháng/cả năm) như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>				
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 76

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của...)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 77

**DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BÒ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM ...**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../.... của....)

(Dùng cho đơn vị quản lý cấp trên)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
1	2	3	4=5+6+...	5	6
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
1	Nguồn thu thuộc ngân sách nhà nước				
2	Thu từ nguồn NSNN hỗ trợ (đấu thầu, đặt hàng, kinh phí miễn giảm học phí....)				
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>				
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin và quảng cáo				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 78

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
1	Nguồn thu thuộc ngân sách nhà nước	
2	Thu từ nguồn NSNN hỗ trợ (đấu thầu, đặt hàng, kinh phí miễn giảm học phí....)	
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>	
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Đơn vị:

Chương:

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(03 THÁNG/06 THÁNG/09 THÁNG/ CẢ NĂM)**

(Dùng cho đơn vị quản lý cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số...../2026/TT-BTC ngày.....tháng... năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

(Tên đơn vị) công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách (03 tháng/06 tháng/09 tháng/cả năm) như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3/6/9 tháng/ năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
1	Nguồn thu thuộc ngân sách nhà nước				
2	Thu từ nguồn NSNN hỗ trợ (đấu thầu, đặt hàng, kinh phí miễn giảm học phí....)				
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3/6/9 tháng/năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3/6/9 tháng/ năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3/6/9 tháng/năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị quản lý cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
1	Nguồn thu thuộc ngân sách nhà nước				
2	Thu từ nguồn NSNN hỗ trợ (đấu thầu, đặt hàng, kinh phí miễn giảm học phí....)				
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Tỉnh (Thành phố):.....
Xã (phường):.....

Mẫu biểu số 81

CÔNG KHAI HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC VỀ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Cơ sở tính hỗ trợ (*)			Mức hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú
					
1								
2								
3								
Tổng cộng:								
Số tiền ghi bằng chữ:								

Ghi chú: (*) Tùy theo từng loại hình hỗ trợ, UBND cấp xã công khai chi tiết các căn cứ tính hỗ trợ để người dân trong xã được biết

Phụ lục II
DANH MỤC MẪU QUYẾT ĐỊNH GIAO DỰ TOÁN
(Kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỐ THỨ TỰ MẪU	NỘI DUNG MẪU	CƠ QUAN BÁO CÁO VÀ CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO
Mẫu A:	Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước năm.....	Dùng cho: - Bộ, cơ quan Trung ương giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc - Bộ, cơ quan Trung ương gửi Bộ Tài chính và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch
Mẫu B:	Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước năm.....	Dùng cho: - Sở, cơ quan thuộc cấp tỉnh giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc - Sở, cơ quan thuộc cấp tỉnh gửi Sở Tài chính và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch
Mẫu C:	Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước năm.....	Dùng cho: - Phòng, cơ quan cấp xã giao dự toán cho các đơn vị dự toán trực thuộc - Phòng, cơ quan cấp xã gửi Phòng Kinh tế và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch

BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:/.....(ĐV)

....., ngày..... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH⁽¹⁾

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm

BỘ TRƯỞNG BỘ

- Căn cứ Nghị định số ngày của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ

- Căn cứ Quyết định số ngày của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm

- Căn cứ Quyết định số ngày của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán ngân sách nhà nước năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Bộ... theo phụ lục⁽²⁾ đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Cục/Vụ trưởng Cục/Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (3);
- KBNN (4);
- Đơn vị sử dụng ngân sách (5);
- KBNN nơi giao dịch (5) (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lưu.....

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Mẫu này áp dụng cho các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở trung ương.

(2) Mẫu biểu số 35, 36 ban hành kèm theo phụ lục 1 Thông tư này;

(3) Kèm phụ lục theo mẫu biểu số 35, 36 và thuyết minh phân bổ theo mẫu biểu số 37,38,39,40,41,42,43,44,45 và 46 ban hành kèm theo phụ lục 1 Thông tư này;

(4) Kèm phụ lục theo mẫu biểu số 36 ban hành kèm theo phụ lục 1 Thông tư này;

(5) Kèm phụ lục theo mẫu biểu số 35 ban hành kèm theo phụ lục 1 Thông tư này.

SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....(ĐV)

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH⁽¹⁾

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm

GIÁM ĐỐC SỞ

- Căn cứ Quyết định số ngày của Ủy ban nhân dân... về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở

- Căn cứ Quyết định số ngày của Ủy ban nhân dân về giao dự toán ngân sách nhà nước năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở... theo phụ lục⁽²⁾ đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính⁽³⁾;
- KBNN khu vực.....⁽⁴⁾;
- Đơn vị sử dụng ngân sách⁽⁵⁾;
- KBNN nơi giao dịch⁽⁵⁾ (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lưu.....

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú

(1) Mẫu này áp dụng cho các sở, ban, ngành thuộc cấp tỉnh;

(2) Mẫu biểu số 47,48

(3) Mẫu biểu số 47, 48

(4) Mẫu biểu số 48

(5) Mẫu biểu số 47

ban hành kèm theo phụ lục 1 Thông tư này.

PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....(ĐV)

....., ngày..... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH ⁽¹⁾

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm

TRƯỞNG PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số ngày của Ủy ban nhân dân ... về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Phòng

- Căn cứ Quyết định số ngày của Ủy ban nhân dân..... về giao dự toán ngân sách nhà nước năm

- Căn cứ ý kiến của Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại văn bản số..... ngày..... về phương án phân bổ ngân sách năm....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Phòng ... theo phụ lục⁽²⁾ đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế,
Hạ tầng và Đô thị⁽³⁾ ...;
- KBNN khu vực⁽⁴⁾;
- Đơn vị sử dụng ngân sách⁽⁵⁾;
- KBNN nơi giao dịch⁽⁵⁾ (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lưu.....

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Mẫu này áp dụng cho các đơn vị phòng, ban thuộc cấp xã;

(2) Mẫu biểu số 47,48

(3) Mẫu biểu số 47, 48

(4) Mẫu biểu số 48

(5) Mẫu biểu số 47

ban hành kèm theo phụ lục 1 Thông tư này.

Phụ lục III

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH SỐ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Thông tư số 26/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Thường vượt dự toán thu phần ngân sách trung ương được hưởng từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại các điểm a, b, c và điểm d khoản 2 Điều 36 của Luật Ngân sách nhà nước được thực hiện khi tổng số thu của ngân sách trung ương không bị hụt thu so với dự toán Quốc hội quyết định. Căn cứ xét thường cho từng địa phương là tổng các khoản thu phân chia trên địa bàn địa phương, không tính riêng từng khoản thu. Tỷ lệ thường không quá 20% của số tăng thu phần ngân sách trung ương được hưởng, nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước.

Ví dụ 1:

Tổng dự toán thu ngân sách trung ương năm xét thường được Quốc hội quyết định là 1.000.000 tỷ đồng. Kết quả thực hiện đạt 1.200.000 tỷ đồng.

Tại tỉnh A, số thu ngân sách trung ương từ các khoản thu phân chia nêu trên thực hiện năm trước là 500 tỷ đồng. Năm xét thường, dự toán thu ngân sách trung ương được giao là 550 tỷ đồng, kết quả thực hiện đạt 600 tỷ đồng. Tỷ lệ thường trên số thu vượt dự toán giao theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ của tỉnh A là 20%. Mức thường cho tỉnh A xác định như sau:

Số thường theo tỷ lệ : $(600 \text{ tỷ đồng} - 550 \text{ tỷ đồng}) \times 20\% = 10 \text{ tỷ đồng}$.

Số tăng thu so với thực hiện năm trước: $600 \text{ tỷ đồng} - 500 \text{ tỷ đồng} = 100 \text{ tỷ đồng}$.

Do số tăng thu so với thực hiện năm trước lớn hơn số tăng thu theo dự toán và tổng số thu ngân sách trung ương tăng so dự toán, nên mức thường thu vượt dự toán cho tỉnh A là không quá 10 tỷ đồng. Trường hợp kết quả thực hiện tổng thu ngân sách trung ương đạt thấp hơn 1.000.000 tỷ đồng, thì địa phương không được thường.

Ví dụ 2:

Vấn tổng dự toán thu ngân sách trung ương và số thu tại tỉnh A như ví dụ 1, nếu kết quả thực hiện năm trước là 590 tỷ đồng; dự toán thu được giao là 500 tỷ đồng, kết quả thực hiện 600 tỷ đồng. Theo đó:

Số thưởng theo tỷ lệ: $(600 \text{ tỷ đồng} - 500 \text{ tỷ đồng}) \times 20\% = 20 \text{ tỷ đồng}$.

Số vượt thu so với thực hiện năm trước: $600 \text{ tỷ đồng} - 590 \text{ tỷ đồng} = 10 \text{ tỷ đồng}$.

Số được thưởng tối đa chỉ bằng mức tăng thu so với thực hiện năm trước là 10 tỷ đồng. Trường hợp kết quả thực hiện tổng thu ngân sách trung ương đạt thấp hơn 1.000.000 tỷ đồng, thì địa phương không được thưởng.

Ví dụ 3:

Vấn số thu của tỉnh A tại ví dụ 1, nếu kết quả thực hiện năm trước là 610 tỷ đồng, dự toán thu được giao là 550 tỷ đồng, kết quả thực hiện là 600 tỷ đồng.

Số thưởng theo tỷ lệ: $(600 \text{ tỷ đồng} - 550 \text{ tỷ đồng}) \times 20\% = 10 \text{ tỷ đồng}$.

Số tăng thu so thực hiện năm trước: $600 \text{ tỷ đồng} - 610 \text{ tỷ đồng} = - 10 \text{ tỷ đồng}$.

Địa phương không được thưởng vì số thu không tăng so thực hiện năm trước.

2. Thưởng vượt dự toán thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước cho từng địa phương có cửa khẩu biên giới đất liền là tổng các khoản thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền trên địa bàn địa phương, không tính riêng từng khoản thu và từng cửa khẩu. Tỷ lệ thưởng không quá 10% của số tăng thu phân ngân sách trung ương được hưởng, nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước.

Số: 59/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2026

THÔNG TƯ**Quy định xét duyệt và tổng hợp quyết toán năm**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kinh tế ngành;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định xét duyệt và tổng hợp quyết toán năm.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Thông tư này quy định về lập, tổng hợp và gửi báo cáo quyết toán năm; xét duyệt và tổng hợp quyết toán năm đối với các khoản ngân sách nhà nước, khoản phí được khấu trừ, để lại theo pháp luật phí, lệ phí và kinh phí hoạt động nghiệp vụ mà cơ quan có thẩm quyền quy định phải báo cáo quyết toán số đã sử dụng theo mục lục ngân sách nhà nước;

b) Đối với quyết toán nguồn vốn đầu tư công (trừ các khoản chi cho ngân hàng chính sách của Nhà nước và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có)) và quyết toán của ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo các văn bản hướng dẫn riêng.

2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập, các ngân hàng chính sách của Nhà nước;
- Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 2. Lập, tổng hợp và gửi báo cáo quyết toán năm**1. Đối với đơn vị sử dụng ngân sách:**

a) Đơn vị sử dụng ngân sách lập và gửi báo cáo cho đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp, đơn vị giao dự toán (đối với các đơn vị được giao dự toán theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 73/2026/NĐ-CP)) hoặc gửi cơ quan tài chính cùng cấp (trường hợp không có đơn vị dự toán cấp trên). Trường hợp cơ quan cấp dưới nhận kinh phí ủy quyền của cơ quan cấp trên, thì báo cáo quyết toán phần kinh phí ủy quyền với cơ quan cấp trên đã ủy quyền. Cụ thể như sau:

- Báo cáo quyết toán năm phục vụ cho việc xét duyệt và thông báo quyết toán năm; báo cáo tài chính năm phục vụ cho việc đối chiếu, kiểm tra số liệu, thông tin khác theo quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp (sau đây gọi là Thông tư số 24/2024/TT-BTC);

- Bảng đối chiếu dự toán/tình hình sử dụng kinh phí ngân sách bằng hình thức lệnh chi tiền/rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước hoặc Bảng xác nhận số dư tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước theo các mẫu biểu quy định tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

- Mẫu biểu số 68 (đối với đơn vị sử dụng ngân sách là đơn vị dự toán cấp I), mẫu biểu số 71 (đối với đơn vị sử dụng ngân sách là đơn vị sự nghiệp công lập) và mẫu biểu số 72 (đối với quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là đơn vị sự nghiệp công lập) ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP (sau đây gọi là Thông tư số 26/2026/TT-BTC);

- Báo cáo quyết toán chi dự trữ quốc gia (nếu có) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về kế hoạch dự trữ quốc gia và ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia.

b) Đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (trừ các quỹ hoạt động theo cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập áp dụng chế độ kế toán hành chính sự nghiệp) lập báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về chế độ kế toán đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; báo cáo quyết toán năm theo mẫu biểu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này (trường hợp quỹ được ngân sách nhà nước cấp), mẫu biểu số 68 và 72 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp, đơn vị giao dự toán hoặc gửi cơ quan tài chính cùng cấp (trường hợp không có đơn vị dự toán cấp trên).

2. Đối với đơn vị dự toán cấp trên của đơn vị sử dụng ngân sách (trường hợp không phải là đơn vị dự toán cấp I):

Đơn vị dự toán cấp trên tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm, báo cáo tài chính năm của đơn vị mình (nếu có) và của các đơn vị dự toán cấp dưới trực

thuộc đã được xét duyệt theo quy định tại Thông tư này và Thông tư số 26/2026/TT-BTC, gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp, đơn vị giao dự toán bao gồm:

a) Báo cáo quyết toán năm theo quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC; báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị kế toán hành chính, sự nghiệp;

b) Tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động theo Mẫu biểu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;

Trường hợp đơn vị dự toán cấp trên có ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc được hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ từ nguồn ngân sách nhà nước, đơn vị dự toán cấp trên tổng hợp báo cáo quyết toán đối với nguồn kinh phí này trên cơ sở quyết toán thu, chi quản lý dự án của ban quản lý dự án đầu tư xây dựng được phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 70/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

c) Đơn vị dự toán cấp trên gửi cùng báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán về đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp, đơn vị giao dự toán các tài liệu sau:

- Bảng đối chiếu dự toán/tình hình sử dụng kinh phí, ngân sách bằng hình thức lệnh chi tiền/rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước hoặc Bảng xác nhận số dư tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước của các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và các mẫu biểu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Các thông báo xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc theo quy định tại Thông tư này.

3. Đối với đơn vị dự toán cấp I:

Đơn vị dự toán cấp I tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm, báo cáo tài chính năm của đơn vị mình (nếu có) và của các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc, đơn vị được giao dự toán đã được xét duyệt theo quy định tại Thông tư này, gửi cơ quan tài chính cùng cấp bao gồm các báo cáo như quy định đối với đơn vị dự toán cấp trên nêu tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách lập các báo cáo và các mẫu biểu như quy định đối với đơn vị sử dụng ngân sách nêu tại khoản 1 Điều này gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

Trường hợp đơn vị dự toán cấp I là ngân hàng chính sách lập báo cáo gồm: báo cáo tài chính năm được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước hoặc kiểm toán độc lập; báo cáo quyết toán năm thực hiện theo mẫu biểu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này và mẫu biểu số 68 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

Ngoài ra, đơn vị dự toán cấp I lập báo cáo thuyết minh quyết toán năm so với dự toán, trong đó đánh giá kết quả, hiệu quả chi ngân sách nhà nước gắn với

kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, lĩnh vực, chương trình, mục tiêu được giao phụ trách gửi cơ quan tài chính cùng cấp (theo mẫu biểu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

4. Số lượng hồ sơ báo cáo quyết toán, cách thức gửi, thời hạn gửi báo cáo quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 20 Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

Điều 3. Quy trình xét duyệt và tổng hợp quyết toán năm

1. Đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp, đơn vị giao dự toán, đơn vị dự toán cấp I (trường hợp là đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp của đơn vị sử dụng ngân sách) thực hiện xét duyệt, thông báo xét duyệt quyết toán đối với đơn vị sử dụng ngân sách thuộc phạm vi quản lý, đơn vị được giao dự toán theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Đơn vị dự toán cấp trên tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý đã được xét duyệt gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp, đơn vị giao dự toán; đơn vị dự toán cấp I tổng hợp quyết toán của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý và đơn vị được giao dự toán, đảm bảo tính đầy đủ, khớp đúng giữa các số liệu quyết toán với xác nhận của Kho bạc Nhà nước gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

3. Cơ quan tài chính các cấp kiểm tra quyết toán của đơn vị dự toán cấp I cùng cấp về tính đầy đủ, khớp đúng giữa các số liệu quyết toán với xác nhận của Kho bạc Nhà nước theo quy định tại Điều 5 Thông tư này; tổng hợp quyết toán năm của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp mình và quyết toán năm của ngân sách cấp dưới (nếu có).

Điều 4. Xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm

1. Nội dung xét duyệt quyết toán năm: Trên cơ sở báo cáo, tài liệu đơn vị cung cấp và chịu trách nhiệm, cơ quan xét duyệt quyết toán thực hiện các nội dung sau:

a) Kiểm tra danh mục báo cáo quyết toán năm và danh mục báo cáo tài chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Thông tư này; trường hợp chưa đầy đủ báo cáo hoặc báo cáo chưa đầy đủ thông tin theo quy định thì đề nghị đơn vị được xét duyệt gửi bổ sung;

b) Kiểm tra các khoản thu, chi phát sinh tại đơn vị đảm bảo các điều kiện tại Điều 12 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; trong đó, kiểm tra các nội dung sau:

- Nguyên nhân tăng, giảm số liệu quyết toán các khoản thu phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật phí, lệ phí và các chế độ thu khác của Nhà nước;

- Dự toán chi ngân sách nhà nước được giao trong năm đảm bảo khớp đúng với dự toán được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm dự toán giao đầu năm, dự

toán bổ sung, điều chỉnh trong năm) về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi. Đối với dự toán chi từ nguồn viện trợ thực hiện theo quy định về chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại, trên cơ sở dự toán được giao và số liệu đã được ghi thu, ghi chi trong năm theo chế độ quy định;

- Số kinh phí thực nhận trong năm theo xác nhận số liệu của Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch;

- Số liệu quyết toán chi, làm rõ nguyên nhân tăng, giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao; xem xét các điều kiện chi theo quy định; chỉ xét duyệt số liệu quyết toán chi ngân sách trong phạm vi dự toán được sử dụng trong năm và đã quyết toán thực chi với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch;

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán bao gồm số dư tạm ứng, dự toán và số dư tài khoản tiền gửi ngân sách cấp (nếu có). Đối với số dư kinh phí không được chuyển sang năm sau sử dụng và thanh toán thì phải hủy dự toán hoặc thu hồi nộp ngân sách nhà nước;

- Việc hạch toán các khoản thu, chi theo đúng quy định của pháp luật về kế toán, đúng mục lục ngân sách nhà nước và niên độ ngân sách; số liệu trong báo cáo quyết toán phải khớp đúng với số liệu trong sổ kế toán theo dõi số liệu quyết toán có liên quan và với số liệu xác nhận của Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch;

c) Đối với các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: cơ quan xét duyệt thực hiện đối chiếu số liệu trên cơ sở báo cáo tài chính năm của đơn vị;

Trường hợp đơn vị trực thuộc không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, nguồn phí được khấu trừ, để lại, nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ, chỉ có nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ thì đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp không xét duyệt quyết toán đối với đơn vị này và tổng hợp số liệu thu sự nghiệp trên cơ sở Báo cáo Tổng hợp thu dịch vụ của đơn vị gửi theo mẫu biểu số 71 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC;

d) Kiểm tra việc thực hiện các kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua công tác kiểm tra, kiểm toán, thanh tra trên cơ sở Báo cáo Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính do đơn vị gửi theo mẫu biểu số 68 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC;

đ) Nhận xét về quyết toán năm theo kết quả xét duyệt quyết toán.

2. Khi thực hiện xét duyệt quyết toán năm, cơ quan xét duyệt quyết toán có quyền:

a) Đề nghị Kiểm toán Nhà nước hoặc thuê đơn vị kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật kiểm toán các báo cáo quyết toán của các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia có quy mô lớn để có thêm căn cứ cho việc xét duyệt;

b) Yêu cầu đơn vị được xét duyệt giải trình hoặc cung cấp thông tin, tài liệu, số liệu cần thiết cho việc xét duyệt quyết toán;

c) Xuất toán các khoản thu, chi sai chế độ, chi không đúng dự toán được duyệt. Yêu cầu đơn vị được xét duyệt nộp ngay các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định: các khoản chi sai chế độ, chi không có trong dự toán được giao, số dư kinh phí không được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán, các khoản thuế phải nộp và các khoản phải nộp khác theo chế độ quy định;

d) Yêu cầu hoàn trả hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền yêu cầu hoàn trả các khoản đã nộp cấp trên hoặc ngân sách nhà nước không đúng quy định. Xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với Thủ trưởng đơn vị chi sai chế độ, gây thất thoát ngân sách nhà nước;

đ) Yêu cầu đơn vị được xét duyệt điều chỉnh lại số liệu quyết toán nếu có sai sót hoặc yêu cầu đơn vị lập lại báo cáo quyết toán nếu thấy cần thiết;

e) Yêu cầu Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị được xét duyệt quyết toán mở tài khoản giao dịch điều chỉnh số liệu; thực hiện huỷ số dư kinh phí chuyển sang năm sau sử dụng hoặc thu hồi khoản thanh toán không đúng quy định trong trường hợp kết quả xét duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền khác với số liệu đã xác nhận của Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

3. Thông báo xét duyệt quyết toán năm:

a) Kết thúc việc xét duyệt quyết toán năm, cơ quan xét duyệt quyết toán lập, ký Biên bản xét duyệt quyết toán năm với đơn vị được xét duyệt (theo Phụ lục số 01, các mẫu biểu số 1a và 1b hoặc mẫu biểu số 1c ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Cơ quan xét duyệt ra Thông báo xét duyệt quyết toán năm gửi đơn vị được xét duyệt (theo Phụ lục số 02, các mẫu biểu số 2a và 2b hoặc mẫu biểu số 2c ban hành kèm theo Thông tư này) và các đơn vị liên quan tại nơi nhận của Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trường hợp đơn vị được xét duyệt không ký biên bản xét duyệt quyết toán năm, cơ quan xét duyệt căn cứ kết quả xét duyệt ra Thông báo xét duyệt quyết toán năm gửi đơn vị được xét duyệt và các đơn vị liên quan.

Điều 5. Tổng hợp quyết toán năm

1. Trên cơ sở báo cáo, tài liệu đơn vị dự toán cấp I (bao gồm cả đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách) gửi và chịu trách nhiệm, cơ quan tài chính kiểm tra quyết toán của đơn vị dự toán cấp I cùng cấp về tính đầy đủ, khớp đúng giữa các số liệu quyết toán, cụ thể như sau:

a) Về danh mục báo cáo quyết toán và danh mục báo cáo tài chính, thông báo xét duyệt quyết toán của đơn vị dự toán cấp trên hoặc đơn vị dự toán cấp I theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 2 và khoản 3 Điều 4 Thông tư này. Trường hợp chưa đầy đủ báo cáo hoặc báo cáo chưa đầy đủ thông tin theo quy định thì đề nghị đơn vị gửi bổ sung;

b) Về tính đầy đủ và khớp đúng giữa các số liệu quyết toán. Cụ thể:

- Về tính khớp đúng giữa số liệu quyết toán tổng hợp của đơn vị dự toán cấp I với các thông báo xét duyệt quyết toán của các đơn vị trực thuộc. Trường hợp số liệu quyết toán của đơn vị dự toán cấp I tổng hợp khác so với số liệu theo thông báo xét duyệt quyết toán của các đơn vị trực thuộc thì đề nghị đơn vị dự toán cấp I giải trình, bổ sung;

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: đối chiếu theo số liệu thông báo xét duyệt quyết toán của năm trước hoặc thông báo điều chỉnh quyết toán của năm trước hoặc số dư năm trước chuyển sang của đơn vị dự toán cấp I đã được cơ quan tài chính tổng hợp và được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán;

- Dự toán chi ngân sách được giao trong năm: đối chiếu đảm bảo khớp đúng với dự toán được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm dự toán giao đầu năm, dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm) về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi;

- Số kinh phí thực nhận trong năm: đối chiếu theo xác nhận số liệu của Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch;

- Số kinh phí quyết toán: đối chiếu theo số liệu thông báo xét duyệt quyết toán của các đơn vị trực thuộc hoặc số liệu báo cáo quyết toán của đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, trong phạm vi dự toán được sử dụng trong năm và số thanh toán thực chi theo xác nhận của Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch;

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: đối chiếu với xác nhận của Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch, bao gồm số dư tạm ứng, dự dự toán và số dư tài khoản tiền gửi ngân sách cấp (nếu có);

c) Đối với các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: tổng hợp trên cơ sở Báo cáo Tổng hợp thu dịch vụ của đơn vị gửi theo mẫu biểu số 71 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC;

d) Đối với số liệu quyết toán của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư này): đối chiếu theo nội dung tại điểm b khoản này đối với nguồn ngân sách nhà nước cấp, thực hiện tổng hợp trên cơ sở mẫu biểu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, biểu mẫu Báo cáo Tình hình thực hiện Kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do đơn vị gửi theo mẫu biểu số 72 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC;

đ) Việc thực hiện các kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua công tác kiểm tra, kiểm toán, thanh tra trên cơ sở Báo cáo Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính do đơn vị gửi theo mẫu biểu số 68 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

2. Trong quá trình tổng hợp quyết toán năm, cơ quan tài chính có quyền:

a) Yêu cầu đơn vị dự toán cấp I giải trình hoặc cung cấp thông tin, tài liệu và số liệu cần thiết cho việc kiểm tra, tổng hợp quyết toán;

b) Yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh lại số liệu quyết toán của đơn vị dự toán ngân sách nếu có sai sót;

c) Yêu cầu hoàn trả hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền yêu cầu hoàn trả các khoản đã nộp ngân sách nhà nước không đúng quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ báo cáo và mẫu biểu quyết toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I, cơ quan tài chính kiểm tra, tổng hợp và lập báo cáo quyết toán ngân sách theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 Thông tư này. Trường hợp phát hiện có sai sót, cơ quan tài chính có văn bản yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh quyết toán; trong đó nêu rõ sai sót, lý do đối với từng nội dung sai sót, kiến nghị điều chỉnh số liệu quyết toán và đề nghị đơn vị gửi lại báo cáo và mẫu biểu quyết toán điều chỉnh hoặc báo cáo lại kết quả thực hiện kiến nghị của cơ quan tài chính. Trường hợp phát hiện sai phạm, cơ quan tài chính xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Lập, gửi, xét duyệt và tổng hợp quyết toán năm đối với kinh phí ủy quyền

1. Cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới nhận kinh phí ủy quyền lập báo cáo quyết toán phần kinh phí ủy quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này, gửi cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền.

2. Cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên trực tiếp hoặc đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp của đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị giao dự toán thực hiện xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị được giao dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ ủy quyền theo quy định tại Điều 4 Thông tư này, tổng hợp báo cáo quyết toán gửi cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền để tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

3. Cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra, tổng hợp quyết toán theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc xét duyệt và tổng hợp quyết toán năm

1. Trách nhiệm của đơn vị sử dụng ngân sách:

a) Chịu trách nhiệm về việc chấp hành đúng chính sách, chế độ của Nhà nước, về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của thông tin số liệu quyết toán và tính hợp pháp của chứng từ cung cấp cho đơn vị xét duyệt quyết toán; cung cấp kịp thời và đầy đủ các hồ sơ, tài liệu, chứng từ phục vụ cho công tác xét duyệt quyết toán;

b) Thực hiện nghiêm kiến nghị của đơn vị dự toán cấp trên hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về điều chỉnh số liệu, thông tin, sổ kế toán, báo cáo quyết toán, xuất toán, thu hồi nộp ngân sách nhà nước;

c) Kể từ ngày nhận được thông báo xét duyệt quyết toán hoặc thông báo điều chỉnh quyết toán năm của đơn vị dự toán cấp trên (trường hợp trực thuộc đơn vị dự toán cấp trên), trong phạm vi 10 ngày làm việc phải thực hiện đầy đủ các nội dung trong thông báo xét duyệt hoặc điều chỉnh quyết toán năm và làm thủ tục điều chỉnh số liệu quyết toán với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch;

Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách không thống nhất với nội dung thông báo xét duyệt quyết toán của đơn vị dự toán ngân sách cấp trên thì phải có văn bản gửi đơn vị dự toán cấp I để xem xét, quyết định;

Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách không thống nhất với nội dung thông báo xét duyệt quyết toán của đơn vị dự toán cấp I thì phải có văn bản gửi đơn vị dự toán cấp I, trong đó, giải trình, nêu rõ lý do và cơ sở pháp lý đối với nội dung đơn vị không thống nhất, để đơn vị dự toán cấp I xem xét, quyết định và đơn vị dự toán cấp I chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình;

Trong khi chờ quyết định của cấp có thẩm quyền, đơn vị sử dụng ngân sách phải chấp hành đầy đủ theo nội dung thông báo xét duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp của đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị giao dự toán:

a) Xét duyệt và thông báo quyết toán năm và chịu trách nhiệm về kết quả xét duyệt quyết toán của các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc trực tiếp, đơn vị được giao dự toán;

b) Khi nhận được văn bản điều chỉnh quyết toán năm của đơn vị dự toán cấp I, trong phạm vi 10 ngày làm việc phải thực hiện đầy đủ các kiến nghị và điều chỉnh thông báo xét duyệt quyết toán cho các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc;

c) Tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp.

3. Trách nhiệm của đơn vị dự toán cấp I:

a) Hướng dẫn các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc thực hiện đúng các quy định về xét duyệt và thông báo quyết toán năm; đồng thời tổng hợp, lập và gửi báo cáo quyết toán năm theo đúng thời hạn quy định;

b) Xét duyệt, thông báo quyết toán năm và chịu trách nhiệm về kết quả xét duyệt quyết toán của các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

c) Khi nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh quyết toán năm của Bộ Tài chính, trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Tài chính, đơn vị dự toán cấp I phải thực hiện đầy đủ các kiến nghị và điều chỉnh thông báo xét duyệt quyết toán năm cho các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc và gửi lại báo cáo và mẫu biểu quyết toán điều chỉnh hoặc báo cáo lại kết quả thực hiện kiến nghị của cơ quan tài chính đảm bảo thời hạn tổng hợp, lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 72 Luật Ngân

sách nhà nước.

Thời hạn gửi báo cáo điều chỉnh quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I các cấp ở địa phương cho cơ quan tài chính do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định đảm bảo thời hạn tổng hợp, lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 71 và Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 32 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP.

4. Trách nhiệm của cơ quan tài chính các cấp:

a) Kiểm tra quyết toán của đơn vị dự toán cấp I cùng cấp (bao gồm cả đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách) về tính đầy đủ, khớp đúng giữa các số liệu quyết toán theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

b) Tổng hợp, lập báo cáo quyết toán ngân sách trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP và Điều 20 Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

5. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch:

a) Xác nhận và chịu trách nhiệm về việc xác nhận tình hình sử dụng kinh phí ngân sách cho các đơn vị dự toán theo quy định; số liệu đã ghi thu, ghi chi trong năm làm căn cứ quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm;

b) Rà soát, xác nhận các khoản kinh phí ngân sách còn dư được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP và Điều 19 Thông tư số 26/2026/TT-BTC;

c) Tạm dừng thanh toán theo yêu cầu của cơ quan tài chính (bằng văn bản) đối với các đơn vị dự toán không chấp hành đầy đủ, kịp thời chế độ báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP và khoản 1 Điều 15 Thông tư số 26/2026/TT-BTC cho đến khi cơ quan tài chính có văn bản thông báo về việc kết thúc tạm dừng thanh toán;

d) Thực hiện hạch toán điều chỉnh số liệu theo đề nghị của đơn vị sử dụng ngân sách hoặc văn bản đề nghị của cơ quan có thẩm quyền theo kết quả xét duyệt và tổng hợp quyết toán.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các đơn vị sử dụng ngân sách đã được đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp, đơn vị giao dự toán, đơn vị dự toán cấp I xét duyệt quyết toán, đã ký thông báo xét duyệt quyết toán trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện lại quy trình xét duyệt quyết toán theo quy định tại Thông tư này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 05 năm 2026 và áp dụng đối với quyết toán ngân sách nhà nước từ năm ngân sách 2025.

2. Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Công báo; Cổng TTĐT: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KTN (50 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Bích Ngọc

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC

Năm...

Đơn vị: Đồng

STT	Chi tiêu	Số tiền
I	Số dư kinh phí (vốn) ngân sách nhà nước (NSNN) năm trước chuyển sang (1+2+3)	
1	Cấp bổ sung vốn điều lệ	
2	Cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý	
3	Chi hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ	
II	Dự toán NSNN (vốn) được giao trong năm	
	Chi tiết các chi tiêu như mục I	
III	Số vốn thực tế phát sinh được NSNN cấp theo quy định của pháp luật	
1	Số vốn NSNN còn phải cấp lũy kế đến hết năm trước theo quy định của pháp luật	
	Chi tiết các chi tiêu như mục I	
2	Số vốn NSNN phải cấp trong năm theo quy định của pháp luật	
	Chi tiết các chi tiêu như mục I	
IV	Số vốn NSNN đã cấp trong năm	
	Chi tiết các chi tiêu như mục I	
V	Số vốn NSNN đề nghị quyết toán	
	Chi tiết các chi tiêu như mục I	
VI	Kinh phí (vốn) giảm trong năm	
	Chi tiết số đã nộp, số còn phải nộp, số hủy dự toán	
VII	Số dư kinh phí (vốn) NSNN được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	
	Chi tiết các chi tiêu như mục I	
VIII	Số kinh phí (vốn) NSNN còn phải bố trí bổ sung vào dự toán NSNN các năm sau (nếu có) (III-IV)	
	Chi tiết các chi tiêu như mục I	

Ngày.....tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Số vốn NSNN đề nghị quyết toán:

- Trường hợp số vốn NSNN thực tế phát sinh tại mục III lớn hơn hoặc bằng số vốn NSNN đã cấp tại mục IV thì số vốn NSNN đề nghị quyết toán là số vốn NSNN đã cấp tại mục IV;
- Trường hợp số vốn NSNN thực tế phát sinh tại mục III bé hơn số vốn NSNN đã cấp tại mục IV thì số vốn NSNN đề nghị quyết toán là số vốn NSNN thực tế phát sinh tại mục III.

Mã chương:.....
 Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu biểu số 02

BÁO CÁO
THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM SO VỚI DỰ TOÁN
Năm...

(Áp dụng cho đơn vị dự toán cấp trên báo cáo gửi đơn vị dự toán cấp I/Đơn vị dự toán cấp I báo cáo gửi cơ quan tài chính)

I - Số liệu tổng hợp:

Đơn vị: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán được giao trong năm	Dự toán được sử dụng trong năm	Quyết toán năm	So sánh QT/DT được giao		So sánh QT/DT được sử dụng	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2+1	4	5 = 4-2	6 = 4/2	7 = 4-3	8=4/3
	Tổng số:								
A	Chi thường xuyên								
1	Chi quốc phòng								
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội								
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề								
4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số								
5	Chi Y tế, dân số và gia đình								
6	Chi Văn hóa thông tin								
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tin								
8	Chi Thể dục thể thao								
9	Chi bảo vệ môi trường								
10	Chi các hoạt động kinh tế								
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể								
12	Chi bảo đảm xã hội								
13	Chi khác								
B	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án (có mã số Chương trình, dự án theo quy định) <i>(Chỉ tiết từng chương trình, dự án)</i>								
C	Chi dự trữ quốc gia								
1	Chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược								
2	Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia								
D	Chi cho ngân hàng chính sách và quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Luật Đầu tư công								
	<i>Chỉ tiết các khoản chi</i>								

II - Thuyết minh:

- Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (khách quan, chủ quan, chính sách thay đổi, công việc phát sinh đột xuất, ...).
- Đánh giá kết quả, hiệu quả chi NSNN gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, lĩnh vực, chương trình, dự án, mục tiêu được giao phụ trách.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
 HOẶC KẾ TOÁN TRƯỞNG**
(Ký, họ và tên)

Ngày.....tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú

- Dự toán năm trước chuyển sang bao gồm: số dư dự toán và số dư tạm ứng năm trước được chuyển sang năm sau.
- Dự toán được giao trong năm bao gồm: dự toán giao đầu năm, dự toán bổ sung, dự toán điều chỉnh tăng, giảm trong năm.

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM...
ĐƠN VỊ:

(Áp dụng cho đơn vị dự toán cấp trên báo cáo gửi đơn vị dự toán cấp I/Đơn vị dự toán cấp I báo cáo gửi cơ quan tài chính)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại...				Loại...			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
			Tổng loại...	Khoản ...	Khoản ...	Khoản ...	Tổng loại...	Khoản ...	Khoản ...	Tổng loại...	Khoản ...	Khoản ...	Khoản ...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Nội dung theo mẫu biểu B01/BCQT Thông tư số 24/2024/TT-BTC												

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số						Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ	Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài				Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
				Tổng số:												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TRÊN/ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP I
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Đối với các đơn vị số liệu quyết toán có kinh phí chương trình, dự án (có mã số CT, DA theo quy định): tổng hợp số liệu chi tiết kinh phí chương trình, dự án nội dung theo Mẫu Phụ biểu F01-02/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel +84-28-3930-3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

(Kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày thángnăm ...

BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán năm ...

Đơn vị được xét duyệt: ...

Mã chương: ...

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:

Ông, bà Chức vụ

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt:

Ông, bà Chức vụ

3.

II. Nội dung xét duyệt

1. Phạm vi xét duyệt: Quyết toán năm

Nội dung phần này nêu rõ từng nguồn kinh phí xét duyệt phát sinh tại đơn vị (NSNN, phí được khấu trừ, để lại (nếu có), kinh phí hoạt động nghiệp vụ (nếu có)) và các nguồn không thuộc phạm vi xét duyệt quyết toán.

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: đồng;

- Số phải nộp NSNN: đồng;

- Số phí được khấu trừ, để lại: đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 1a ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Quyết toán kinh phí hoạt động:

Nội dung phần này nêu chi tiết từng nguồn kinh phí xét duyệt phát sinh tại đơn vị (NSNN, phí được khấu trừ, để lại (nếu có), kinh phí hoạt động nghiệp vụ (nếu có)) theo các chỉ tiêu sau:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang;
- Dự toán được giao trong năm: đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: đồng;
- Kinh phí quyết toán: đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc Nhà nước: đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 1b hoặc mẫu biểu số 1c (đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được NSNN cấp) ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu số B02/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC)

1. Thuyết minh số liệu quyết toán

Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi, chương trình, mục tiêu được giao quản lý; trong đó đánh giá cụ thể nguyên nhân tăng, giảm so với dự toán được giao trong năm, gắn với kết quả cụ thể về tình hình thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội để đánh giá hiệu quả, kết quả chỉ tiêu của từng nhiệm vụ, chương trình, mục tiêu, lĩnh vực được giao quản lý; thuyết minh chi tiết kinh phí chuyển sang năm sau, kinh phí hủy dự toán (nếu có), nộp NSNN; chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ ... Nếu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt (nếu có).

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động:

1. Tình hình thực hiện tiết kiệm chi từ nguồn NSNN, nguồn phí được khấu trừ, để lại (nếu có) theo các văn bản của cấp có thẩm quyền.
2. Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính:

Số chênh lệch thu, chi (tiết kiệm chi) cuối năm theo cơ chế tài chính của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật (về cơ chế tự chủ của cơ quan hành chính nhà nước hoặc cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc cơ chế tài chính đặc thù): đồng, trong đó:

- Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị được trích lập quỹ): ... đồng; gồm: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: ... đồng; Quỹ bổ sung thu nhập: ... đồng; Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi: ... đồng; quỹ khác.

- Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị không được trích lập các quỹ): ... đồng; gồm: Chi bổ sung thu nhập ... đồng; Chi khen thưởng ... đồng; Chi phúc lợi ... đồng;...

3. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương từ các nguồn kinh phí phát sinh tại đơn vị theo quy định (bao gồm nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn sản xuất kinh doanh dịch vụ và nguồn khác):

- Số dư năm trước chuyển sang:.... đồng;

- Số trích lập cho cải cách tiền lương:.... đồng;

- Số sử dụng:... đồng;

- Số sử dụng cho đầu tư, mua sắm hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ (nếu có):... đồng;

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:.... đồng.

(Số liệu mục này lấy từ mục IV.2 Thuyết minh báo cáo quyết toán theo Mẫu số 03/BCQT và mục IV.18 Thuyết minh báo cáo tài chính theo Mẫu số B04/BCTC ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục NSNN, về số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau....

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính.

.....

2. Kiến nghị:

Nêu các nội dung cần kiến nghị của đơn vị được xét duyệt và đơn vị xét duyệt liên quan đến chấp hành các quy định của Nhà nước và thực hiện các kiến

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM...

ĐƠN VỊ:...

(Kèm theo Biên bản xét duyệt quyết toán số/..... ngày/...../.....)

Chi tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
I	PHÍ						
1	Phí....						
	- Tổng số thu						
	- Số phải nộp NSNN						
	- Số được khấu trừ, để lại						
2	Phí....						
	- Tổng số thu						
	- Số phải nộp NSNN						
	- Số được khấu trừ, để lại						
II	LỆ PHÍ						
1	Lệ phí...						
2	Lệ phí...						

Ghi chú:

Số liệu xét duyệt biểu này trên cơ sở Thuyết minh báo cáo quyết toán theo Mẫu số B03/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC.

Trường hợp trong năm đơn vị được giao kinh phí tiết kiệm từ nguồn thu phí được khấu trừ, để lại thuyết minh rõ số phải nộp NSNN theo tỷ lệ và số phải nộp theo quyết định tiết kiệm.

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP
ĐỐI VỚI QUỸ.....**

(Kèm theo Biên bản xét duyệt quyết toán số/..... ngày/...../.....)

(Áp dụng đối với quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (trừ các quỹ hoạt động theo cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập))

Năm...

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
I	Số dư kinh phí (vốn) NSNN năm trước chuyển sang (1+2)			
1	Cấp bổ sung vốn điều lệ			
2	Chi hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ			
II	Dự toán NSNN (vốn) được giao trong năm			
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I			
III	Số vốn thực tế phát sinh được NSNN cấp theo quy định của pháp luật (1+2)			
1	Số vốn NSNN còn phải cấp lũy kế đến hết năm trước theo quy định của pháp luật			
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I			
2	Số vốn NSNN phải cấp trong năm theo quy định của pháp luật			
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I			
IV	Số vốn NSNN đã cấp trong năm			
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I			
V	Số vốn NSNN đề nghị quyết toán			
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I			
VI	Kinh phí (vốn) giảm trong năm			
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I			
VII	Số dư kinh phí (vốn) NSNN được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán			
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I			
VII	Số kinh phí (vốn) NSNN còn phải bố trí bổ sung vào dự toán NSNN các năm sau (nếu có)			
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I			

Ghi chú:

Số vốn NSNN đề nghị quyết toán:

- Trường hợp số vốn NSNN thực tế phát sinh tại mục III lớn hơn hoặc bằng số vốn NSNN đã cấp tại mục IV thì số vốn NSNN đề nghị quyết toán là số vốn NSNN đã cấp tại mục IV;
- Trường hợp số vốn NSNN thực tế phát sinh tại mục III bé hơn số vốn NSNN tại mục IV thì số vốn NSNN đề nghị quyết toán là số vốn NSNN thực tế phát sinh tại mục III.

(Kèm theo Thông tư số 59/2026/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tên đơn vị dự toán cấp trên **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-...., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán năm

Đơn vị được thông báo:

Mã chương:

Căn cứ Thông tư số 59/2026/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán năm của(tên đơn vị được thông báo) và biên bản xét duyệt quyết toán ngày .../.../... giữa (tên đơn vị) và (tên đơn vị);

.....(tên cơ quan, đơn vị thông báo) thông báo xét duyệt quyết toán năm (không bao gồm) của (tên đơn vị được thông báo) như sau:

I. Phần số liệu:

1. Phạm vi xét duyệt:

Nội dung nêu rõ từng nguồn kinh phí xét duyệt phát sinh tại đơn vị (NSNN, phí được khấu trừ, để lại (nếu có), kinh phí hoạt động nghiệp vụ (nếu có)) và các nguồn không thuộc phạm vi xét duyệt quyết toán.

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: đồng

- Số phải nộp NSNN: đồng

- Số phí được khấu trừ, để lại: đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 2a ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Quyết toán kinh phí hoạt động:

Nội dung phần này nêu chi tiết từng nguồn kinh phí xét duyệt phát sinh tại đơn vị (NSNN, phí được khấu trừ, để lại (nếu có), kinh phí hoạt động nghiệp vụ (nếu có)) theo các chỉ tiêu sau:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang

- Dự toán được giao trong năm: đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: đồng;
- + Dự toán bổ sung trong năm: đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: đồng;
- Kinh phí quyết toán: đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: đồng, bao gồm:

- + Kinh phí đã nhận: đồng;
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 2b hoặc mẫu biểu số 2c (đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được NSNN cấp) ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu số B02/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC)

1. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi, chương trình, mục tiêu được giao quản lý; trong đó đánh giá cụ thể nguyên nhân tăng, giảm so với dự toán được giao trong năm, gắn với kết quả cụ thể về tình hình thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội để đánh giá hiệu quả, kết quả chỉ tiêu của từng nhiệm vụ, chương trình, mục tiêu, lĩnh vực được giao quản lý; thuyết minh chi tiết kinh phí chuyển sang năm sau, kinh phí hủy dự toán (nếu có), nộp NSNN; chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ ... Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt (nếu có).

III. Nội dung đối chiếu số liệu báo cáo kết quả hoạt động:

1. Tình hình thực hiện tiết kiệm chi từ nguồn NSNN, nguồn phí được khấu trừ, để lại (nếu có) theo các văn bản của cấp có thẩm quyền.

2. Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính:

Số chênh lệch thu, chi (tiết kiệm chi) cuối năm theo cơ chế tài chính của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật (về cơ chế tự chủ của cơ quan hành chính nhà nước hoặc cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc cơ chế tài chính đặc thù): đồng, trong đó:

- Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị được trích lập quỹ): ... đồng; gồm: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: ... đồng; Quỹ bổ sung thu nhập: ... đồng; Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi: ... đồng; quỹ khác.

- Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị không được trích lập các quỹ): ... đồng; gồm: Chi bổ sung thu nhập ... đồng; Chi khen thưởng ... đồng; Chi phúc lợi ... đồng;...

3. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương từ các nguồn kinh phí phát sinh tại đơn vị theo quy định (bao gồm nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn sản xuất kinh doanh dịch vụ và nguồn khác):

- Số dư năm trước chuyển sang:... đồng;
- Số trích lập cho cải cách tiền lương:.... đồng;
- Số sử dụng:... đồng;
- Số sử dụng cho đầu tư, mua sắm hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ (nếu có):... đồng;
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:.... đồng.

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán.
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; chế độ thu, nộp NSNN; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục NSNN, về số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán...
- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính.

.....

2. Kiến nghị:

Nêu các nội dung cần kiến nghị của đơn vị xét duyệt liên quan đến chấp hành các quy định của Nhà nước và thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính của đơn vị được xét duyệt.

Nơi nhận:

- Đơn vị được XD quyết toán;
- Các đơn vị liên quan như: cơ quan tài chính (đối với thông báo XD của ĐVDT cấp I, ĐVDT cấp trên), đơn vị dự toán cấp I (đối với thông báo của đơn vị dự toán cấp trên XD đơn vị dự toán cấp dưới);
- Lưu: VT, nơi phát hành.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TRÊN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Mau biểu 01-02-03



Mau biểu 1a 1b 1c
kèm theo phụ lục 01



Mau biểu 2a 2b 2c
kèm theo Phụ lục 02

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM...

ĐƠN VỊ:...

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số/..... ngày/...../.....)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3= 2/1
	Nội dung như mẫu biểu số 1a ban hành kèm theo Thông tư này			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TRÊN

(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM....

ĐƠN VỊ:...

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số ngày)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại...			Loại...		
			Tổng loại...	Khoản...	Khoản...	Khoản...	Tổng loại...	Khoản...
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Nội dung như mẫu biểu số 1b kèm theo Thông tư này							

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TRÊN
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Đối với các đơn vị được xét duyệt quyết toán có kinh phí chương trình, dự án (có mã số CT, DA theo quy định): đơn vị xét duyệt quyết toán số liệu chi tiết kinh phí chương trình, dự án nội dung theo Mẫu Phụ biểu F01-02/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC.

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP
ĐỐI VỚI QUỸ.....**

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số/..... ngày/...../.....)

(Áp dụng đối với quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (trừ các quỹ hoạt động theo cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập))

Năm...

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
I	Số dư kinh phí (vốn) NSNN năm trước chuyển sang (1+2)	
1	Cấp bổ sung vốn điều lệ	
2	Chi hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ	
II	Dự toán NSNN (vốn) được giao trong năm	
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I	
III	Số vốn thực tế phát sinh được NSNN cấp theo quy định của pháp luật (1+2)	
1	Số vốn NSNN còn phải cấp lũy kế đến hết năm trước theo quy định của pháp luật	
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I	
2	Số vốn NSNN phải cấp trong năm theo quy định của pháp luật	
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I	
IV	Số vốn NSNN đã cấp trong năm	
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I	
V	Số vốn NSNN đề nghị quyết toán	
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I	
VI	Kinh phí (vốn) giảm trong năm	
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I	
VII	Số dư kinh phí (vốn) NSNN được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I	
VIII	Số kinh phí (vốn) NSNN còn phải bố trí bổ sung vào dự toán NSNN các năm sau (nếu có)	
	Chi tiết các chỉ tiêu như mục I	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TRÊN

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Số vốn NSNN đề nghị quyết toán:

- Trường hợp số vốn NSNN thực tế phát sinh tại mục III lớn hơn hoặc bằng số vốn NSNN đã cấp tại mục IV thì số vốn NSNN đề nghị quyết toán là số vốn NSNN đã cấp tại mục IV;
- Trường hợp số vốn NSNN thực tế phát sinh tại mục III bé hơn số vốn NSNN tại mục IV thì số vốn NSNN đề nghị quyết toán là số vốn NSNN thực tế phát sinh tại mục III.